

LEXILE®: 600L

Lee Jang-doi

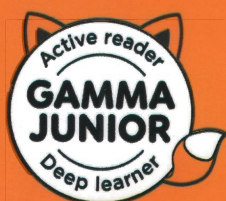
Vương Nhật Vy dịch

Đã bán 14 triệu bản
tại Hàn Quốc

Reader's Bank



Bộ sưu tập **CỰC ĐỈNH**
những bài đọc **HẤP DẪN** và
BỔ ÍCH giúp nâng
cao kỹ năng đọc hiểu!



ĐIỂM LEXILE CỦA VĂN BẢN



ADVANCED

1300L

1200L

1100L

1000L

900L

800L

700L

600L

500L

400L

300L

200L

100L

0L

BR100IL

BR200IL

BEGINNER

ĐIỂM LEXILE CỦA NGƯỜI ĐỌC

“ĐIỂM LEXILE CỦA TỔ
LÀ **660L**, KHOẢNG ĐỌC
PHÙ HỢP VỚI TỔ LÀ TỪ
560L ĐẾN 710L”



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ALPHA

Địa chỉ: Tầng 3, Dream Center Home, số 11A, ngõ 282
Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội | Tel: (024) 3722 62 34
Chi nhánh TP. HCM: 138C Nguyễn Đình Chiểu, P.6, Q.3, TP. HCM
Tel: (028) 38220 334/35



www.alphabooks.vn



/alphabooks



ISBN: 978-604-77-6247-5



9 786047 782475

Reader's Bank level 3



8 935251 414967

Giá bìa: 169.000đ



Lee Jang-dol

Vương Nhật Vy dịch



Reader's Bank Series 3 © 2019 by Jang-dol Lee

All rights reserved

Translation rights arranged by VISANG EDUCATION INC

Vietnamese Translation Copyright © 2019 by Alphabooks

All rights reserved. NO part of this Publication or related audio files may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted, in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying, recording, or otherwise, without the prior written permission of the copyright owner and Visang Education Inc.

READER'S BANK LEVEL 3

Bản quyền tiếng Việt © Công ty Cổ phần Sách Alpha, 2019

Không phần nào trong xuất bản phẩm này
được phép sao chép hay phát hành dưới bất kỳ hình thức
hoặc phương tiện nào mà không có sự cho phép trước bằng văn bản
của Công ty Cổ phần Sách Alpha.

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả
để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và bản dịch: publication@alphabooks.vn

Liên hệ hợp tác về nội dung số: ebook@alphabooks.vn

Liên hệ hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: project@alphabooks.vn

Liên hệ dịch vụ tư vấn, đại diện & giao dịch bản quyền: copyright@alphabooks.vn

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

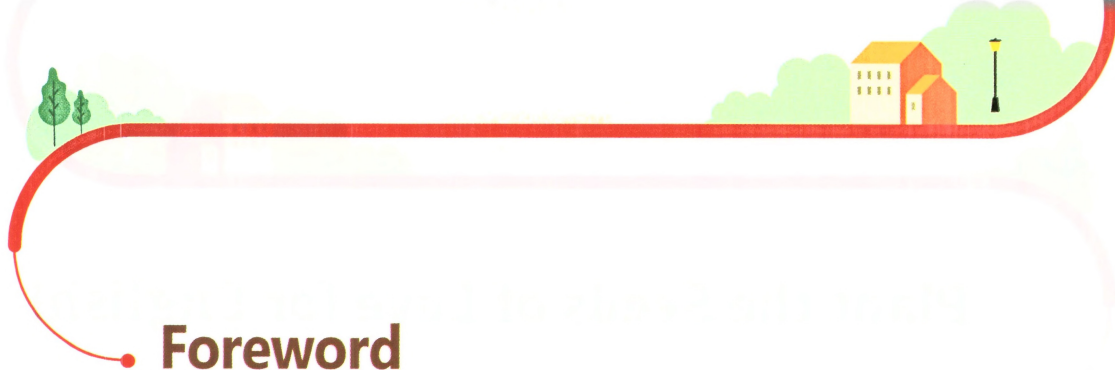
Lee Jang Dol

Reader's bank - Level 3 : Bộ sưu tập cực đỉnh những bài đọc hấp dẫn và bổ ích
giúp nâng cao kỹ năng đọc hiểu! / Lee Jang Dol ; Vương Nhật Vy dịch. - H. : Thế giới
; Công ty Sách Alpha, 2020. - 180tr. ; 26cm

ISBN 9786047782475

1. Tiếng Anh 2. Kỹ năng đọc hiểu
428.4 - dc23

TGM0281p - CIP



Foreword

“Ơ, đoạn này hay chưa này, mẹ nghe nhé!” “Haha, truyện này buồn cười thế!” Cô con gái nhỏ của tôi cứ luôn miệng ríu rít khi lật giở từng trang trong một cuốn **Reader’s Bank**. Tối bữa cơm chiều, con bé lại kể với bố về bạn Jimmy chơi kèn dờ đến nỗi mẹ phải cho bạn ấy một xu để đừng thổi nữa, về những loài vật biết soi gương, về nguồn gốc của bánh pizza... Những thông tin thú vị đó lại mở ra những chuyện trò khác trong gia đình. Bài đọc tiếng Anh lúc này không chỉ là cách giúp con học ngoại ngữ một cách tự nhiên nhất mà còn mang tới những “cái cớ” hết sức dễ thương để mẹ con tôi tâm sự, để tôi dễ dàng bước vào thế giới của con. Đó là những gì tôi đã cảm nhận được khi cùng con trải nghiệm bộ sách **Reader’s Bank**.

Hẳn là chúng ta đều từng nghe về những lợi ích to lớn của việc đọc và nghe sách truyện tiếng Anh khi học ngoại ngữ. Các câu chuyện thú vị và kiến thức bổ ích không chỉ mang tới niềm vui và sự hào hứng trong suốt hành trình học tập, mà còn giúp các con phát triển tư duy, trí tưởng tượng, tư duy phản biện, biết dùng từ và cấu trúc câu thật tự nhiên theo ngữ cảnh. Các hoạt động đóng vai, đọc diễn cảm, hay thảo luận về nội dung bài đọc thường đem lại sự tự tin và phát triển khả năng nói trôi chảy. Mặc dù nhận thức được những ưu điểm đó, nhưng không phải lúc nào chúng ta cũng dễ dàng tìm được những nguồn tài liệu đọc hiểu vừa phù hợp với năng lực tiếng Anh, vừa đi kèm các hoạt động phát triển kỹ năng ngôn ngữ và tư duy.

Reader’s Bank đã kết nối thành công việc đọc, nghe tiếng Anh với các hoạt động khai thác bài đọc, từ đó giúp các con phát triển năng lực ngôn ngữ một cách hiệu quả và đầy hứng khởi. Với các bài đọc ngắn có độ khó tương ứng với từng trình độ, chủ đề phong phú và hấp dẫn, những câu hỏi và bài tập linh hoạt, đa dạng, bộ sách **Reader’s Bank** hứa hẹn mang tới cho các em những giờ đọc sách thật vui và bổ ích.

Tiến sĩ Trần Hương Quỳnh

Giảng viên, trưởng bộ môn Ngôn ngữ học Anh,

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội



Plant the Seeds of Love for English!

Reader's Bank ra đời với mục tiêu cơ bản là giúp học sinh nâng cao kỹ năng đọc hiểu thông qua những đoạn văn thú vị và bổ ích. Tuy nhiên, đó không phải là mục tiêu duy nhất mà những người biên soạn bộ sách này hướng tới. Chúng tôi kỳ vọng nó có thể mang lại giá trị lớn lao hơn, đó là gieo vào lòng độc giả nhỏ tuổi hạt giống tình yêu dành cho môn tiếng Anh.

Vì lý do đó, Phòng Nghiên cứu Ngôn ngữ Anh của chúng tôi đã bỏ rất nhiều công sức để tìm kiếm những đoạn văn thú vị, súc tích từ các nguồn tài liệu đa dạng nhằm khơi dậy ở trẻ sự tò mò, háo hức đối với môn học này. Bên cạnh đó, bộ giáo trình cũng được thiết kế theo một trình tự thích hợp để học sinh có thể dần cải thiện năng lực học tập trên lớp, giúp các em nuôi dưỡng sự tự tin, lòng tự hào vào chính bản thân mình.

Chúng tôi thành tâm mong muốn những nỗ lực này thực sự có thể gieo vào lòng độc giả hạt giống tình yêu dành cho tiếng Anh. Theo thời gian, chúng sẽ dần đơm hoa kết trái. Biết đâu sau này, một độc giả nào đó sẽ nói với chúng tôi rằng: “Tôi đã yêu tiếng Anh nhờ bộ sách **Reader's Bank**”. Đó hẳn sẽ là niềm vui vô hạn đối với những người đã tham gia phát triển bộ sách.

Từ khi **Reader's Bank** ra đời và được dạy thí điểm tại lớp học, sau đó trải qua nhiều lần sửa đổi, cập nhật, bộ sách đã nhận được sự đóng góp nhiệt tình của rất nhiều gương mặt ưu tú. Tôi muốn gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Ban Phát triển Nội dung thuộc Phòng Nghiên cứu Ngôn ngữ Anh – những người đã rất nỗ lực để mang tới những bài đọc có nội dung phong phú và giàu cảm xúc; Quinn – tác giả người bản xứ đã dành hàng giờ cùng tôi chụm đầu chỉnh sửa bản in cho thật hoàn hảo; Richard Pak – giáo sư trường Đại học nữ sinh Sukmyung đã theo sát quá trình hiệu đính và biên tập; Chae Yeong In – tổng biên tập, một Hàn kiều đang sinh sống tại Mỹ. Tôi cũng muốn bày tỏ lòng biết ơn chân thành nhất đến giáo sư Kim In Soo – người thầy luôn nhiệt tình giúp đỡ tôi trong suốt chặng đường xây dựng và phát triển bộ sách này từ những ngày đầu tiên.

Tác giả

Lee Jang Dol



About Reader's Bank

Suốt bao năm qua, trên 14 triệu học sinh Hàn Quốc đã lựa chọn **Reader's Bank** để mài giũa năng lực đọc hiểu tiếng Anh của mình. Được biết đến với cái tên đầy tự hào - “kinh thánh về đọc hiểu tiếng Anh” - **Reader's Bank** luôn xứng đáng với sự tin yêu của độc giả khi không ngừng cải thiện và phát triển các nội dung chất lượng cao nhằm mang tới cho người đọc những trải nghiệm học tập vui vẻ và hiệu quả nhất.

1 Hệ thống đọc hiểu 9 cấp độ phù hợp với năng lực

Reader's Bank được biên soạn theo các cấp độ từ thấp đến cao để phục vụ đối tượng là các học sinh từ bậc tiểu học đến trung học phổ thông. Hãy chọn cuốn sách phù hợp với trình độ trong bộ sách có level từ 1 đến 9 với độ khó được xác định theo thang điểm Lexile, sau đó từng bước nâng cao dần qua các cấp độ. Năng lực đọc hiểu của các độc giả “nhí” sẽ tiến bộ vượt bậc đến mức chính các em cũng phải thấy ngạc nhiên.

2 Những bài đọc chất lượng cao với nội dung thú vị

Reader's Bank được xây dựng và phát triển qua một thời gian dài và luôn tuyển chọn những bài đọc có nội dung thú vị, hữu ích. Những văn bản đọc hiểu này đều kèm các câu hỏi đa dạng nhằm hỗ trợ đắc lực cho học sinh trong việc tự học, đồng thời cung cấp những kiến thức liên quan đến chương trình học trên lớp. Các bài đọc được phân bố một cách cân bằng và hợp lý nhằm giúp người học đạt được mục tiêu ngắn hạn (nâng cao thành tích học tập trên lớp) và dài hạn (thi chuyển cấp, có năng lực đọc hiểu tiếng Anh tốt).

3 Bài tập đa dạng giúp cải thiện kỹ năng viết, nâng cao vốn từ và rèn luyện ngữ pháp

Người học có thể tự trau dồi vốn từ vựng và ngữ pháp xuất hiện trong bài đọc thông qua phần Review Test. Ngoài ra, chỉ cần quét mã QR bên cạnh bài đọc, người học có thể dễ dàng luyện kỹ năng nghe thông qua file MP3 với giọng đọc của người bản xứ.

How to Study

Những bài đọc tiếng Anh thú vị

- Những bài đọc tiếng Anh bổ ích giúp làm giàu vốn tri thức
 - Chủ đề đa dạng, phong phú và hấp dẫn đối với cả giáo viên và học sinh
 - Được đánh giá bởi đội ngũ chuyên gia người bản xứ và những giáo viên giàu kinh nghiệm
 - Mỗi bài đọc đều có biểu tượng ngôi sao để xác định độ khó cùng thông tin về số từ
- Mức độ khó: ★★★ khó | ★★☆ vừa | ★☆☆ dễ
Số từ: lượng từ xuất hiện trong bài đọc

Mã QR cho file MP3

Người học quét mã QR ở đầu bài đọc để nghe file MP3 với giọng đọc của người bản xứ.

Grammar Link

- Nhấn mạnh vào cấu trúc ngữ pháp chính xuất hiện trong bài đọc
- Cung cấp những kiến thức ngữ pháp căn bản và bám sát nội dung học trên lớp



Ted is not handsome. He doesn't wear nice clothes, either. But he is very popular with girls. How is this so? According to a study, popular people are good at reading others' minds. In other words, they can easily tell what others want, think and feel. A good mind reader pays special attention to other people's body language. For example, crossing her arms means that she isn't open to your ideas. If she touches her front neck, she feels nervous or uncomfortable. If she raises her eyebrows, she is surprised.



Đòng 3, 6 | Dạng động từ (Gerund)

Recycling bottles is important. Việc tái chế chai lọ rất quan trọng. ▶ Chủ ngữ
My hobby is **reading comic books.** Sở thích của tôi là đọc truyện tranh. ▶ Bổ ngữ
She loves **chatting with her friends.** Cô ấy rất thích tán gẫu với bạn bè. ▶ Tân ngữ
He is good at **speaking English.** Anh ấy nói tiếng Anh rất giỏi. ▶ Tân ngữ sau giới từ at

Trong câu, từ này có thể bị động từ hoặc không.

English Only



Tăng độ khó với những bài sử dụng hoàn toàn tiếng Anh

Review Test



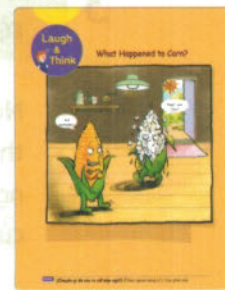
Phần kiểm tra từ vựng, ngữ pháp cuối mỗi UNIT

Word Hunter



Trò chơi ô chữ thú vị

Laugh & Think



Tranh vui tiếng Anh

- 1 Theo bài đọc, người được yêu mến phải sở hữu những đặc điểm nào? (2 ý)
- ☐ Có ngoại hình đẹp, ăn mặc đẹp
 - ☐ Giỏi thể hiện cảm xúc hoặc suy nghĩ cá nhân
 - ☐ Không để cảm xúc hay suy nghĩ nghiêng về một phía nào
 - ☐ Giỏi đọc suy nghĩ, cảm xúc của người đối diện
 - ☐ Quan sát kỹ ngôn ngữ cơ thể của người khác

- 2 Tìm trong bài đọc các từ phù hợp để điền vào câu tóm tắt sau.
- If you want to read others' minds, pay attention to their

- 3 Căn cứ vào nội dung bài đọc, hãy chọn câu thoại phù hợp với mỗi bức tranh.



- ☐ Is it true? I'm so surprised.
- ☐ I feel nervous.
- ☐ I'm not open to your ideas.

- 4 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.
- Việc học ngôn ngữ mới không dễ dàng gì.

(not easy / is / learning a new language)

Did You Know?

- "Đọc vị" ngôn ngữ cơ thể
- ☐ Chạm tay vào mắt dưới → đang buồn chán, lo lắng về cái gì đó
 - ☐ Dụi mắt sang quanh xung quanh → không muốn thấy điều gì đó
 - ☐ Chạm tay vào sau gáy khi đang trò chuyện → ngại ngùng với cuộc nói chuyện không thú vị
 - ☐ Đan chặt hai tay → đang bất an, lo lắng
 - ☐ Chạm tay vào mắt → đang nổi giận

Words

clothes: quần áo, trang phục
 ether: (1) cũng không, hoặc; (2) cũng trong câu phủ định
 popular: (1) nổi tiếng, được yêu mến
 ☐ be popular with: nổi tiếng với, được yêu mến bởi
 according to: theo, theo như
 study: nghiên cứu, học
 be good at: giỏi, thành thạo
 read one's mind: đọc v suy nghĩ của ai
 in other words: nói cách khác
 tell: nói, cho biết
 pay attention to: chú ý đến
 ☐ attention sự chú ý
 body language: ngôn ngữ cơ thể
 one's arms: cánh tay
 be open to: sẵn sàng đón nhận
 front: phía trước
 nervous: bất an, lo lắng
 uncomfortable: khó chịu, không thoải mái
 raise one's eyebrows: nhướn mày
 surprised: (1) thấy bất ngờ

Câu hỏi đa dạng nhằm nêu bật trọng tâm

- Những câu hỏi đa dạng hỗ trợ người học hiểu nội dung văn bản
- Câu hỏi tự luận sát với các dạng đề thi học thuật **Tự luận** giúp người học dần làm quen với những dạng bài kèm sơ đồ và những câu hỏi yêu cầu nêu quan điểm.
- Câu hỏi về từ vựng **W** được chọn lọc để làm rõ những từ/cụm từ quan trọng xuất hiện trong bài đọc
- Câu hỏi về ngữ pháp trọng tâm **G** kiểm tra ngữ pháp đã học trong phần Grammar Link

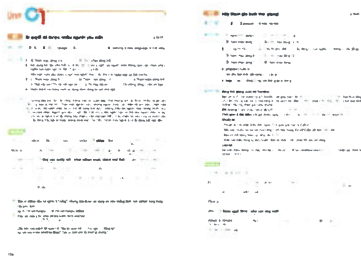
Did You Know?

Cung cấp kiến thức nền tảng thú vị, giúp người học hiểu rõ hơn nội dung bài đọc

Words

Liệt kê các từ/cụm từ quan trọng có trong bài đọc

Đáp án và giải thích



I Giải thích chi tiết, phân tích câu, phân tích cấu trúc

Lưu ý: Ký hiệu viết tắt các từ loại trong sách

Từ loại	Ký hiệu
danh từ (noun)	n
động từ (verb)	v
trạng từ (adverb)	adv
tính từ (adjective)	adj
đại từ (pronoun)	pron
giới từ (preposition)	prep
liên từ (conjunction)	conj
động từ khuyết thiếu (modal verb)	mv
từ hạn định (determiner)	det



Find Just Right Books with **Lexile**

Lexile là gì?

Lexile®Framework for Reading, hay Thang điểm Lexile cho Kỹ năng Đọc, được phát triển bởi công ty đo lường và công nghệ giáo dục Mỹ MetaMetrics®, là một công cụ được sử dụng để đo khả năng đọc hiểu tiếng Anh của người đọc và độ phức tạp của văn bản trên cùng một thang điểm. Ra đời từ năm 1989, đến nay thang điểm Lexile đã được sử dụng rộng rãi ở nhiều trường học tại Mỹ và trên thế giới như một thước đo hiệu quả giúp giáo viên và phụ huynh tìm được những cuốn sách có độ khó phù hợp với trình độ đọc hiểu của học sinh nhằm hỗ trợ tối đa các em trong việc lĩnh hội kiến thức cũng như từng bước nâng cao kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh.

Điểm Lexile nói gì với bạn?

Điểm Lexile được ký hiệu bằng chữ L đứng sau một con số (ví dụ, 600L = 600 Lexile). Thang điểm Lexile bao gồm các cấp độ từ BR300 tới hơn 2000L (trong đó BR, viết tắt của Beginning Reader, là chỉ số ở dưới mức 0L dành cho người mới bắt đầu đọc). Có hai loại điểm Lexile: điểm Lexile cho người đọc (khả năng đọc hiểu) và điểm Lexile cho văn bản (độ phức tạp của văn bản).

Bảng so sánh ở trang sau giúp bạn có một hình dung khái quát về điểm Lexile trong tương quan với Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam của Bộ GD&ĐT Việt Nam (KLNNVN), khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung châu Âu (CEFR) và một số bài thi đánh giá năng lực tiếng Anh quốc tế.



Bộ Giáo dục & Đào tạo Việt Nam		Trình độ CEFR	Trình độ Cambridge English ¹	IELTS	Lexile
Chuẩn đầu ra môn Tiếng Anh ²	Bậc KNLNNVN ³				
Tốt nghiệp tiểu học	Bậc 1	A1	A1 Movers A2 Key for Schools 100-119		0L – 620L
Tốt nghiệp THCS	Bậc 2	A2	A2 Flyers A2 Key for Schools 120-139 B1 Preliminary for Schools 120-139		180L – 910L
Tốt nghiệp THPT	Bậc 3	B1	A2 Key for Schools 140-150 B1 Preliminary for Schools 140-159 B2 First for Schools 140-159	4.0 – 5.0	705L – 1210L
Tốt nghiệp CĐ chuyên ngữ	Bậc 4	B2	B1 Preliminary 160-170 B2 First 160-179 C1 Advanced 160-179	5.5 – 6.5	1000L – 1370L
Tốt nghiệp ĐH chuyên ngữ	Bậc 5	C1	B2 First 200-210 C1 Advanced 180-199 C2 Proficiency 180-199	7.0 – 8.0	1290L – 1400L
	Bậc 6	C2	C1 Advanced 200-210 C2 Proficiency 200-230	8.5 – 9.0	1405L – 1595L

¹ Tên các chứng chỉ tiếng Anh Cambridge và kì thi tương ứng hiện đã được Hội khảo thí ĐH Cambridge (Anh) thay đổi so với tên trước đây (như KET, PET, FCE, CAE và CPE) để thể hiện mối quan hệ với Khung CEFR. Lưu ý: các chứng chỉ có cụm từ "for Schools" có bài thi được xây dựng với nội dung dành cho người học ở lứa tuổi học sinh.

² Bộ GD&ĐT Việt Nam (2018). Chương trình Giáo dục Phổ thông – Chương trình môn tiếng Anh (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

³ Bộ GD&ĐT Việt Nam (2014). Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

Như ta có thể thấy, điểm Lexile của người học ở cùng một trình độ tiếng Anh có thể cách biệt nhau rất xa, thậm chí lên tới hơn 700 điểm. Trong khi đó, theo các chuyên gia, cuốn sách được coi là “lý tưởng” nhất với người đọc khi điểm Lexile của nó nằm trong khoảng thấp hơn 100 và cao hơn 50 so với điểm Lexile của người đó. Ví dụ, nếu điểm Lexile của bạn là 650L thì cuốn sách phù hợp với bạn sẽ nằm trong khoảng từ 550L đến 700L. Khi được tiếp cận với văn bản phù hợp với khả năng, người đọc sẽ lĩnh hội được đầy đủ nhất thông tin và kiến thức, tận hưởng cảm giác tự tin vào bản thân, vượt qua những thử thách vừa tầm và từng bước mài giũa năng lực đọc hiểu tiếng Anh của mình.

Xác định điểm Lexile bằng cách nào?

Tại Việt Nam, học sinh có thể biết được điểm Lexile của mình nếu trường các em học có tiến hành đánh giá năng lực đọc hiểu của học sinh thông qua bài thi xác định điểm Lexile; hoặc một số kỳ thi tiếng Anh quốc tế (ví dụ như TOEFL) có quy đổi kết quả bài thi đọc sang điểm Lexile, thông tin này có được ghi trên phiếu báo điểm.

Tuy nhiên, trong trường hợp các em chưa có điểm Lexile, phụ huynh có thể tự xác định bằng cách căn cứ vào trình độ tiếng Anh hiện tại của trẻ, chọn một số cuốn sách mà các em có thể đọc và hiểu dễ dàng dù vẫn gặp một vài từ mới. Sau đó, hãy xác định điểm Lexile của những cuốn sách này bằng cách nhập văn bản vào tùy chọn Lexile Analyzer trên trang web Lexile.com. Thông tin thu được sẽ giúp phụ huynh và học sinh có thêm căn cứ để lựa chọn sách vở và các nguồn tài liệu phù hợp cũng như đặt ra những mục tiêu vừa tầm để từng bước nâng cao năng lực đọc hiểu tiếng Anh của mình.

Contents

UNIT 01

01 Bí quyết để được nhiều người yêu mến	Grammar Link danh động từ (Gerund)	16
02 Hãy tham gia buổi thử giọng!	help + tân ngữ + (to) động từ nguyên thể	18
03 Anh lính đặc biệt	to -động từ nguyên thể đóng vai trò trạng từ chỉ mục đích	20
Review Test		22

UNIT 02

04 Harmonica là món quà tuyệt nhất	Grammar Link be going to	24
05 Khi động vật soi gương	liên từ that liên kết hai mệnh đề trong câu	26
06 Cà vạt có nguồn gốc từ đâu?	English Only	28
Review Test		30
Word Hunter / Laugh & Think		31

UNIT 03

07 Ánh mắt trong giao tiếp	Grammar Link liên từ if	34
08 Chào mẹ của con!	liên từ even if	36
09 Chuyện gì đang xảy ra ở Maldives?	so sánh nhất	38
Review Test		40

UNIT 04

10 Dấu hiệu của người đang yêu	Grammar Link Trạng từ chỉ tần suất	42
11 Máy lọc không khí tại gia	So sánh hơn	44
12 Bí quyết của ngôi làng không sâu rắng	English Only	46
Review Test		48
Word Hunter / Laugh & Think		49

Contents

UNIT 5

Grammar Link

13 Ném thức ăn kiểu côn trùng	That is why ~	52
14 Vòng đời của một ngôi sao	grow/become/turn + tính từ	54
15 Kỹ năng tăng bóng	từ để hỏi + to -động từ nguyên thể	56
Review Test		58

UNIT 6

Grammar Link

16 Thông điệp kỳ diệu	động từ có hai tân ngữ	60
17 Ngày tận thế	động từ do/did trong câu rút gọn	62
18 Thắng trận nhờ mèo	English Only	64
Review Test		66
Word Hunter / Laugh & Think		67

UNIT 7

Grammar Link

19 Sự ra đời của bánh pizza	name (call) A B	70
20 "Cảm nằng"	feel + tính từ / feel like + danh từ	72
21 Tuổi thọ của tế bào	câu hỏi gián tiếp	74
Review Test		76

UNIT 8

Grammar Link

22 Búp bê Barbie phiên bản mới	liên từ when	78
23 Bữa ăn đáng giá	liên từ while	80
24 Sứa – loài sinh vật bất tử	English Only	82
Review Test		84
Word Hunter / Laugh & Think		85



UNIT 9

Grammar Link

25 Hình ảnh rỗng trong văn hoá Đông – Tây	dạng số nhiều của danh từ	88
26 Đồng phục có chức năng định vị	help + động từ nguyên thể	90
27 Tráng miệng bằng trái cây không tốt cho hệ tiêu hoá	until	92
Review Test		94

UNIT 10

Grammar Link

28 Tin vui cho bố	don't have to + động từ nguyên thể	96
29 Cá đực đang dần biến mất	such + a/an + tính từ + danh từ	98
30 Bộ tộc sử dụng chữ Hàn làm ngôn ngữ viết	English Only	100
Review Test		102
Word Hunter / Laugh & Think		103

UNIT 11

Grammar Link

31 Tai chó thính đến mức nào?	từ nhấn mạnh trong cấu trúc so sánh much	106
32 Những luật lệ hài hước	That's because ~	108
33 Mỗi – kiến trúc sư vĩ đại trong giới tự nhiên	cấu trúc bị động	110
Review Test		112

UNIT 12

Grammar Link

34 Nhìn một biết mười!	trạng từ back	114
35 Răng cá mập mọc mới mỗi ngày	đại từ one	116
36 Xin lỗi sao cho đúng	English Only	118
Review Test		120
Word Hunter / Laugh & Think		121

“It is only with the heart that one can see rightly;
what is essential is invisible to the eye.”

Ta chỉ có thể nhìn thấy thật rõ bằng trái tim;
vì những điều quan trọng nhất lại vô hình trước đôi mắt.

- Antoine de Saint-Exupery -





01 | Bí quyết để được nhiều người yêu mến

02 | Hãy tham gia buổi thử giọng!

03 | Anh lính đặc biệt



01

Psychology

★★☆ / 90 words



Ted is not handsome. He doesn't wear nice clothes, either. But he is very popular with girls. How is this so? According to a study, popular people are good at reading others' minds. In other words, they can easily tell what others want, think and feel. A good mind reader pays special attention to other people's body language. For example, crossing her arms means that she isn't open to your ideas. If she touches her front neck, she feels nervous or uncomfortable. If she raises her eyebrows, she is surprised.



Grammar Link

Dòng 3, 6 | Danh động từ (Gerund)

Recycling bottles is important. Việc tái chế chai lọ rất quan trọng. ► Chủ ngữ
My hobby is reading comic books. Sở thích của tôi là đọc truyện tranh. ► Bổ ngữ
She loves chatting with her friends. Cô ấy rất thích tán gẫu với bạn bè. ► Tân ngữ
He is good at speaking English. Anh ấy nói tiếng Anh rất giỏi. ► Tân ngữ sau giới từ **at**

Trong cấu trúc này, ta có thể sử dụng **to** hoặc không.

1 Theo bài đọc, người được yêu mến phải sở hữu những đặc điểm nào? (2 ý)

- ① Có ngoại hình đẹp, ăn mặc đẹp
- ② Giỏi thể hiện cảm xúc hoặc suy nghĩ cá nhân
- ③ Không để cảm xúc hay suy nghĩ nghiêng về một phía nào
- ④ Giỏi đọc suy nghĩ, cảm xúc của người đối diện
- ⑤ Quan sát kỹ ngôn ngữ cơ thể của người khác

Tự luận

2 Tìm trong bài đọc các từ phù hợp để điền vào câu tóm tắt sau.

If you want to read others' minds, pay attention to their

_____.

3 Căn cứ vào nội dung bài đọc, hãy chọn câu thoại phù hợp với mỗi bức tranh.

(1)



(2)



(3)



- Ⓐ Is it true? I'm so surprised.
- Ⓑ I feel nervous.
- Ⓒ I'm not open to your ideas.

Ⓔ

4 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Việc học ngôn ngữ mới không dễ dàng gì.

(not easy / is / learning a new language)

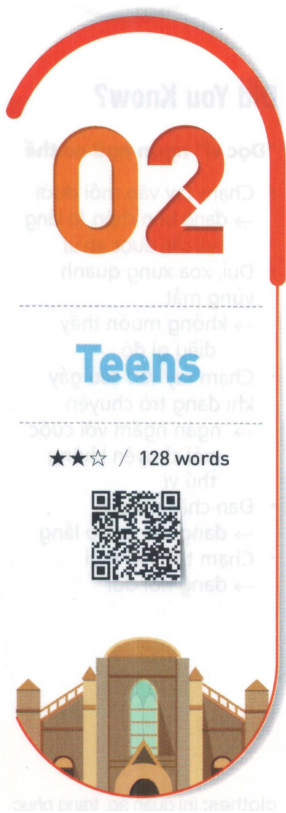
Did You Know?

"Đọc vị" ngôn ngữ cơ thể

- Chạm tay vào môi dưới
→ đang bồn chồn, lo lắng và cần được an ủi
- Dụi, xoa xung quanh vùng mắt
→ không muốn thấy điều gì đó
- Chạm tay vào sau gáy khi đang trò chuyện
→ ngán ngẩm với cuộc nói chuyện không thú vị
- Đan chặt hai tay
→ đang bất an, lo lắng
- Chạm tay vào mũi
→ đang nói dối

Words

clothes: (n) quần áo, trang phục
either: (adv) cũng không, hoặc (dùng trong câu phủ định)
popular: (a) nổi tiếng, được yêu mến
cf. **be popular** với nổi tiếng với, được yêu mến bởi
according to: theo, theo như ~
study: (n) nghiên cứu; (v) học
be good at: giỏi, thành thạo ~
read one's mind: đọc ý nghĩ của ai
in other words: nói cách khác
tell: (v) nói, cho biết
pay attention to: chú ý đến
cf. **attention** sự chú ý
body language: ngôn ngữ cơ thể
cross one's arms khoanh tay
be open to sẵn sàng đón nhận
front: (n) phía trước
nervous: (a) bất an, lo lắng
uncomfortable: (a) khó chịu, không thoải mái
raise one's eyebrows: nhướn mày
surprised: (a) thấy bất ngờ



TeenStar **Singing** Auditions

Do you want to be a singer? TeenStar will help you take a step toward your dream. TeenStar is looking for teenagers with great singing abilities. Do you want to develop your singing talent? Then join us!

Who Teens aged 10–14 who can sing well!

When & Where 4–6 p.m., November 18, in Studio 2 of the TeenStar Building

How to Prepare

- Prepare a short performance. The time limit is 2 minutes.
- If you want to sing your own song, please bring an MP3 file for background music.
- You can use your own instrument if you want.
- Fill out the online application form. You will receive a reply after signing up.



Contact

For more information, contact Taylor Smith at info@teenstaraudition.co.uk or call 03456-123-815.



Đòng 2 | **help** + tân ngữ + **(to)** động từ nguyên thể: giúp ~ làm gì

My dad **helped me (to) carry** the boxes.

Bố giúp tôi bê những chiếc hộp.

Can you **help her (to) do** her homework?

Bạn có thể giúp cô ấy làm bài tập về nhà không?

Trong câu trúc này, ta có thể sử dụng **to** hoặc không.

1 Thông tin nào không được đề cập trong thông báo trên?

- ① Độ tuổi có thể đăng ký tham gia
- ② Ngày giờ và địa điểm
- ③ Giới hạn thời gian biểu diễn
- ④ Lệ phí tham gia
- ⑤ Cách thức đăng ký tham gia

2 Thông tin nào không đúng với nội dung chương trình "TeenStar Singing Auditions"?

- ① Người đủ 13 tuổi có thể đăng ký tham gia.
- ② Màn biểu diễn chỉ giới hạn trong 2 phút.
- ③ Thí sinh được quyền chọn nhạc nền.
- ④ Thí sinh có thể mang nhạc cụ cá nhân đến biểu diễn.
- ⑤ Người muốn tham gia phải đến đăng ký trực tiếp.



3 Tìm trong bài đọc từ có nghĩa sau.

make yourself ready for something



4 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Bạn có thể giúp tôi tìm chìa khoá không?

Can you _____ the key?
(find / me / help)

Words

audition: (n) buổi thử giọng, buổi thử vai

take a step toward: tiến một bước tới ~

teenager: (n) thanh thiếu niên (= teen)

ability: (n) năng lực, khả năng

develop: (v) phát triển

talent: (n) tài năng

aged: (a) ở độ tuổi ~

prepare: (v) chuẩn bị

performance: (n) màn biểu diễn

time limit: giới hạn thời gian

cf. limit: (v) giới hạn

own: (det) của riêng mình

background: (n) bối cảnh, nền

instrument: (n) nhạc cụ, dụng cụ

fill out: điền vào (hồ sơ)

application form: mẫu đăng ký

receive: (v) nhận

reply: (n) sự phản hồi

sign up: đăng ký

contact: (v) liên lạc

information: (n) thông tin

03

Story

★★☆ / 134 words



Albert Marr lived in South Africa. He had a pet *baboon named Jackie. Jackie was very smart. He often helped Marr. One day, Marr had to go to war. He took Jackie to the war, too. (Ⓐ) So Jackie always went up tall trees to listen for the enemies. (Ⓑ) He showed Marr where they were. This helped all of the soldiers. (Ⓒ) So they loved Jackie.

But their happiness did not last long. (Ⓓ) One day, the enemy made a surprise attack. Sadly, Jackie lost one leg. He couldn't work in the war. Marr was sad. All the soldiers were sad, too. (Ⓔ) Later, the army gave Jackie a medal to thank him. After the war, Jackie and Marr went back home. They lived together, and Jackie wore his medal every day.

*baboon khi đầu chó

▼ Jackie and Marr



Grammar Link

Đòng 4, 10 | "to-động từ nguyên thể" đóng vai trò trạng từ chỉ mục đích: để ~

She came here **to meet** Jerry. Cô ấy đến đây để gặp Jerry.

Jim went to Paris **to study** the arts. Jim đến Paris để học nghệ thuật.

Ta dùng cấu trúc "to + động từ nguyên thể" làm trạng từ chỉ mục đích.

- 1 Dựa vào nội dung bài đọc, hãy sắp xếp các sự kiện (A) – (D) theo thứ tự đúng.

- (A) Jackie received a medal from the army.
 (B) Jackie came back home with Marr after the war.
 (C) Jackie lost one of his legs in an enemy attack.
 (D) Jackie helped all of the soldiers during the war.

- 2 Đây là vị trí thích hợp để điền câu dưới đây vào bài đọc?

Monkeys can hear better than humans.

① a

② b

③ c

④ d

⑤ e

Tự luận

- 3 Trong bài đọc, chú khỉ Jackie có nhiệm vụ gì ở chiến trường?
 Hãy giải thích bằng tiếng Việt.

G

- 4 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Chúng tôi đã đến nhà hàng để dùng bữa tối.

(to have dinner / we went / to the restaurant)

Words

pet: (n) vật nuôi, thú cưng

~ named ... được đặt tên là

cf. name: (v) đặt tên; (n) tên

smart: (a) thông minh

one day: một ngày nọ (ở thì quá khứ)

war: (n) chiến tranh

take A to B: đưa A đến B

listen for: lắng nghe

enemy: (n) địch, quân thù

soldier: (n) quân nhân, người lính, chiến sĩ

last: (v) kéo dài; (a) cuối cùng

make a surprise attack:

tấn công bất ngờ

cf. surprise: (n) sự bất ngờ

cf. attack: (n) sự tấn công;

(v) công kích

medal: (n) huy chương, huân chương

thank: (v) cảm ơn, biết ơn

wear (-wore): (v) mặc (quần áo), đeo (đồ trang sức), đội (mũ)

Review Test

Answers p.127

[1-2] Chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống trong các câu sau.

1

Students should _____ attention to their teachers.

- ① say ② pay ③ thank ④ cross

2

David gave a perfect piano _____ on the stage.

- ① step ② reply ③ application ④ performance

3 Chọn từ có nghĩa như dưới đây.

a natural ability to do something well

- ① talent ② attack ③ study ④ instrument

4 Phương án nào giải thích nghĩa của cụm từ chưa chính xác?

- ① read your mind : đọc suy nghĩ của bạn ② be good at: giỏi, thành thạo ~
③ make a surprise attack: tấn công bất ngờ ④ sign up: liên lạc

5 Từ nào có thể điền vào cả hai chỗ trống dưới đây?

- Their happy days did not _____ long.
• The good weather may _____ a long time.

- ① own ② pass ③ last ④ save

[6-7] Chọn từ thích hợp để hoàn thiện các câu sau.

6 (Get / Getting) up early is not easy for me.

7 Yesterday, I helped my dad (wash / washed) his car.

8 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Kelly ngừng lái xe để gọi điện thoại.

(driving / to / stopped / Kelly / make a phone call)

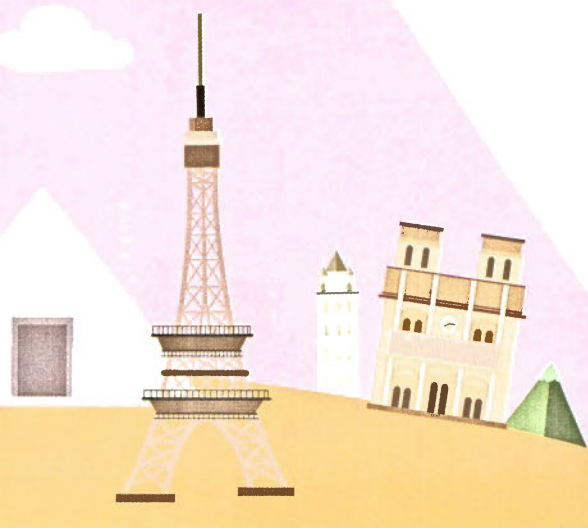
UNIT 02

04 | Harmonica là món quà tuyệt nhất

05 | Khi động vật soi gương

English Only

06 | Cà vạt có nguồn gốc từ đâu?



04

Humor

★☆☆ / 76 words



Last Christmas, Bobby got a new game as a present. He wanted to show it off to his friend Jimmy.

“What did you get for Christmas?” Bobby asked Jimmy.

“I got a harmonica from my uncle. It’s the best present I’ve ever gotten.”

“A harmonica? What’s so great about a harmonica?” asked Bobby.

Jimmy smiled. “My mom gives me a quarter a week not to play it.”

“Really? Well then, I’m going to get a trumpet.”

***quarter** đồng 25 xu của Mỹ (có giá trị bằng $\frac{1}{4}$ từ 1 đô-la)



Grammar Link

Dòng 10 | **be going to**: sẽ làm gì

I **am going to visit** my uncle’s house this weekend.

Tôi sẽ đến thăm nhà bác vào cuối tuần này.

What **are** you **going to do** after school?

Cậu sẽ làm gì sau khi tan học?

They **are going to play** tennis tonight. (= They **will** play tennis tonight.)

Cấu trúc “**be going to** + động từ nguyên thể” dùng để chỉ sự việc xảy ra trong tương lai gần.

1 Người đọc có thể đoán ra điều gì từ câu chuyện trên?

- ① Bobby wants to play Jimmy's harmonica.
- ② A trumpet makes a better sound than a harmonica.
- ③ Jimmy's mom thinks that a harmonica makes a beautiful sound.
- ④ Bobby will get a trumpet from Jimmy as a Christmas present.
- ⑤ Jimmy's mom does not like the sound of Jimmy's harmonica.

Tư luận

2 Vì sao Jimmy lại cho rằng harmonica là món quà tuyệt nhất? Hãy giải thích bằng tiếng Việt.

3 Ở dòng cuối, vì sao Bobby lại đề cập đến a trumpet?

- ① Bobby muốn khoe khoang với bạn.
- ② Bobby đã chán tập harmonica.
- ③ Bobby muốn học chơi một nhạc cụ mới.
- ④ Bobby muốn biểu diễn cho mẹ xem.
- ⑤ Âm thanh nhạc cụ càng to thì càng kiếm được nhiều tiền.

G

4 Sử dụng động từ trong ngoặc cùng cấu trúc "be going to" để hoàn thành câu theo nghĩa cho sẵn.

(1) Cô ấy sẽ mua một chiếc váy mới.

She _____ a new dress. (buy)

(2) Họ sẽ đi du lịch vòng quanh thế giới vào năm sau.

They _____ around the world next year.
(travel)

Words

last: (a) trước, đã qua
get: (v) nhận, có được, lấy
as: (prep) như, với tư cách ~
present: (n) món quà
show off: khoe khoang
harmonica: (n)
kèn harmonica
the best ~ I've ever ... điều
tuyệt vời nhất mà tôi từng ~
what's so great about ~?
~ có gì tuyệt vời đến thế?
play: (v) chơi (nhạc cụ)
trumpet: (n) kèn trumpet

05

Animal

☆☆☆ / 109 words



Hold a mirror in front of a dog. He will bark loudly and try to fight with the “other dog” in the mirror. He doesn’t know that he is seeing himself. A fish behaves in the same way. If there is a mirror beside a fish tank, the fish will try to attack his image in the mirror. However, elephants, *chimps and dolphins know better. Once scientists did an interesting test. They put paint on an elephant’s face. The elephant saw the paint on his face in the mirror. Then he touched his own face with his trunk! This shows that, like humans, elephants can recognize _____.

*chimp tinh tinh (viết tắt của từ chimpanzee)



Grammar Link

Dòng 3, 9 | Liên từ **that** liên kết hai mệnh đề trong câu

I know (**that**) he is your friend. Tôi biết anh ấy là bạn của cậu.

→ Mệnh đề sau **that** đóng vai trò bổ ngữ cho động từ **know**

She said (**that**) the story was true. Cô ấy nói rằng câu chuyện đó là sự thật.

→ Mệnh đề sau **that** đóng vai trò bổ ngữ cho động từ **said**

Ta có thể lược bỏ **that** khi nó đóng vai trò là liên từ liên kết hai mệnh đề trong câu.

Tự luận

1 Câu A fish behaves in the same way trong bài đọc có ý nghĩa gì? Hãy giải thích bằng tiếng Việt.

2 Cụm từ nào thích hợp nhất để điền vào chỗ trống trong bài đọc?

- ① human faces
- ② their own images
- ③ their human owner
- ④ the color of the paint
- ⑤ their family members

3 Nếu câu có nội dung giống với bài đọc, điền *T*; nếu câu có nội dung khác với bài đọc, điền *F*.

- (1) ____ Chó sủa khi nhìn thấy hình ảnh của bản thân phản chiếu trong gương.
- (2) ____ Voi dùng vòi để lau hình ảnh của chúng phản chiếu trong gương.



4 Sử dụng mệnh đề trong ngoặc để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Tôi biết là Sam quý Vicky. (Sam likes Vicky.)

Words

- hold: (v) giữ, cầm, nắm
- mirror: (n) gương
- bark: (v) (chó) sủa
- loudly: (adv) ồn ào, náo động
- try to: cố gắng làm gì
- other: (a) khác, kia
- himself: (pron) chính nó
- behave: (v) hành động, cư xử
- in the same way: theo cách tương tự
- beside: (prep) bên cạnh (= next to)
- fish tank: bể cá
- attack: (v) tấn công
- image: (n) hình ảnh
- however: (adv) tuy nhiên
- dolphin: (n) cá heo
- know better: biết rõ hơn, thông minh hơn
- once: (adv) một lần, trước kia
- trunk: (n) vòi (con voi)
- recognize: (v) nhận ra, nhận thức
- owner: (n) chủ sở hữu, chủ nhân

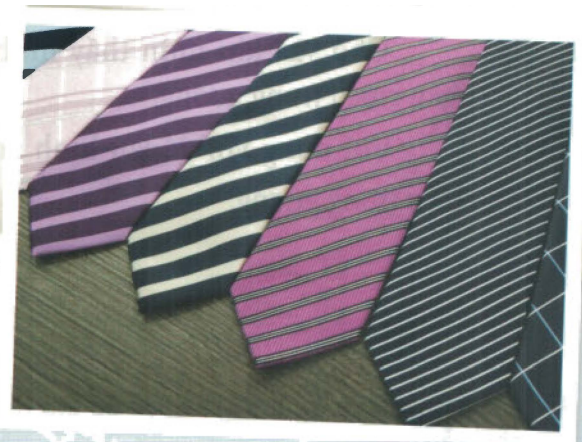
Origin

★★★ 83 Words



Men wear neckties all over the world. But do you know where they started? Neckties came from ^aCroatia, a small country in Eastern Europe. In the 17th century, Croatia had the Thirty ^bYears' War. (^c@) In this war, men wore neckties. But they didn't wear them for fashion. (^d@) They wore them to look different from enemy soldiers. (^e@) Later, the war ended. (^f@) Why? ^g@ Their neckties looked so nice. (^h@) These days, neckties are an important part of men's fashion.

* Croatia nước Croatia



FRANCE

SWITZER LAND

AUSTRIA

HUNGARY

ROMANIA

SLOVENIA

CROATIA

SERBIA

BULGARIA

ITALY

1 What is the best title for the passage?

- ① Men's Fashion History
- ② How People Started Wearing Neckties
- ③ Why the Thirty Years' War Happened
- ④ How to Pick the Perfect Necktie
- ⑤ Interesting Fashion Styles in Croatia

2 Where does the following sentence best fit?

But people continued to wear their neckties.

- ① a
- ② b
- ③ c
- ④ d
- ⑤ e

3 The Croatian soldiers wore neckties because they did not want to _____.

- ① look ugly
- ② fight the enemy soldiers
- ③ lose the war
- ④ wear the soldier uniforms
- ⑤ look the same as the enemy

Words

wear (-wore-worn)	(v) have something on your body as clothing / mặc, mang, đeo, thắt
necktie	(n) a long narrow piece of cloth that you wear around your neck / cà vạt
come from	start in a particular place / đến từ, xuất phát từ
eastern	(a) in or from the east of a country or place / (thuộc) phía đông
century	(n) a period of 100 years / thế kỷ (100 năm)
fashion	(n) the style of clothes or hair that is popular at a particular time / thời trang, mốt
enemy	(n) an army that is opposed to you in a war / địch, kẻ thù
soldier	(n) someone who is in the army / người lính, quân nhân
these days	at the present time / những ngày này, gần đây
important	(a) highly valued or necessary / quan trọng
continue	(v) keep doing something without stopping / tiếp tục

Review Test

Answers p.132

[1-2] Chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống trong các câu sau.

1

Many _____ fought in the war.

- ① scientists ② trumpets ③ pets ④ soldiers

2

When I knocked on the door, a dog began to _____ inside.

- ① wear ② bark ③ sink ④ ask

[3-4] Chọn từ mang nghĩa sau.

3

something you give someone as a gift

- ① waste ② secret ③ ability ④ present

4

know something because you have seen it before

- ① prepare ② hold ③ recognize ④ behave

5 Cụm từ nào được giải thích chưa chính xác?

- ① try to fight: cố gắng chiến đấu ② show off: khoe khoang
③ these days: ngay tại thời điểm đó ④ in the same way: theo cách tương tự

6 Từ that nào có nghĩa khác với các từ còn lại?

- ① That is not mine.
② She knows that he is a genius.
③ He said that the movie was scary.
④ They knew that strange things happened.

7 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Minh sẽ dành cả kỳ nghỉ của mình ở Phú Quốc.

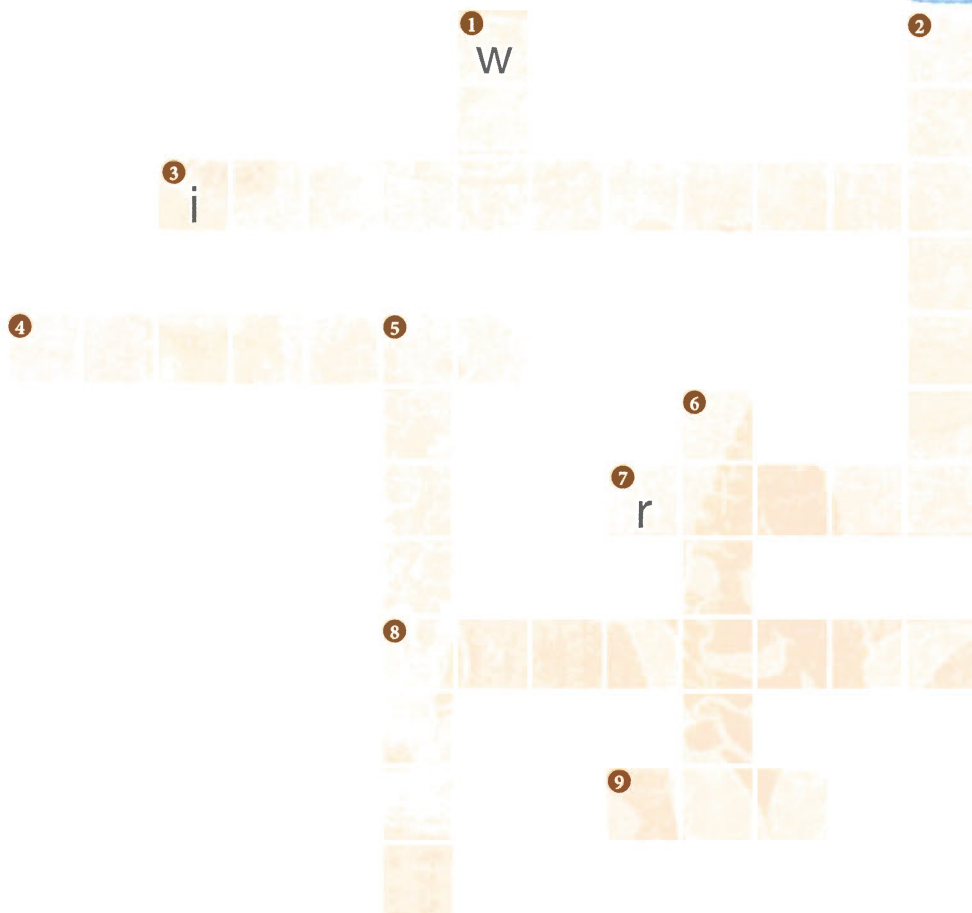
(in Phu Quoc / his vacation / is going to / Minh / spend)



Word Hunter



- Dựa vào các gợi ý bên dưới, hãy điền các từ thích hợp để hoàn thành ô chữ sau.



Across

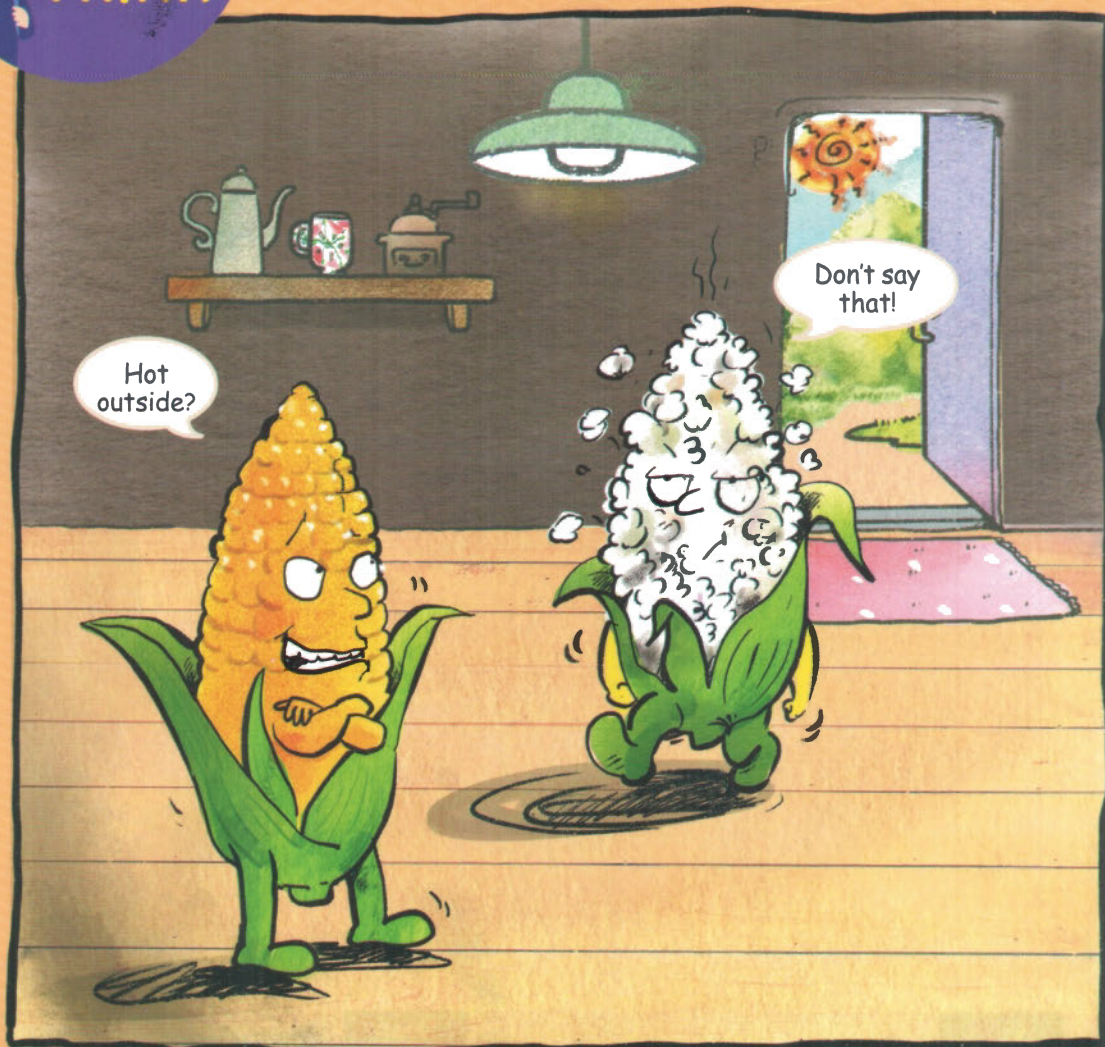
- facts about someone or something
- được nhiều người yêu mến
- something that you say or write as an answer
- a young person between the ages of 13 and 19
- an animal or bird that you keep in your home and take care of

Down

- fighting between two or more countries
- a period of 100 years
- a short performance where you sing, dance, or act so that someone can decide if you are good
- hành động hoặc cư xử

Laugh & Think

What Happened to Corn?



Dịch nghĩa

[Chuyện gì đã xảy ra với bắp ngô?] Ở bên ngoài nóng à? / Còn phải nói!

UNIT 3

07 | Ánh mắt trong giao tiếp

08 | Chào mẹ của con!

09 | Chuyện gì đang xảy ra ở Maldives?



07

Relationship

☆☆☆ / 75 words



A man and a woman are talking in a restaurant. Are they meeting for business, for friendship or for love? The answer is simple. Watch their eyes. If they are looking only at each other's eyes and forehead, they are probably meeting for business. If their eyes are looking down towards their noses and mouths, they are friends in many cases. If they are looking down to the necktie or necklace, they are in love.



Grammar Link

Đòng 3, 5, 6 | Liên từ if: nếu như ~

Ask me **if** you have any questions.

Hãy hỏi tôi nếu bạn có bất kỳ thắc mắc nào.

If you hurry up, you won't miss the subway.

Nếu nhanh chân lên thì bạn sẽ không bị lỡ tàu điện ngầm đâu.

Sau **if** là một mệnh đề gồm "chủ ngữ + động từ".

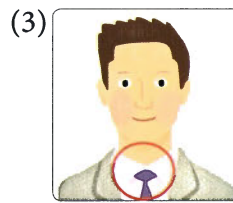
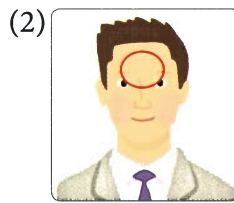
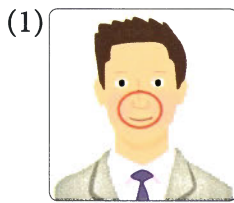
1 Tiêu đề nào dưới đây phù hợp nhất với nội dung bài đọc?

- ① The Eyes Sometimes Lie ② The Power of Eye Contact
③ The Eyes Tell Everything ④ How to Read People's Minds
⑤ The Eyes Tell You about Your Health

2 Căn cứ vào nội dung bài đọc, hãy xác định đối tượng phù hợp với vị trí ánh nhìn của cô gái.



a friend
a boyfriend
a businessman



3 Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau cho phù hợp với nội dung bài đọc.

When people talk to each other, watch their (eyes / faces).
Then you can find out their (relationship / feelings).

G

4 Sử dụng liên từ **if** để nối hai mệnh đề trong ngoặc thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Nếu trời mưa thì tôi sẽ ở nhà. (It rains. / I will stay at home.)

Words

business: (n) công việc
friendship: (n) tình bạn
simple: (a) đơn giản
each other: lẫn nhau
forehead: (n) trán
probably: (adv) có lẽ
towards: (prep) về phía, hướng về
in many cases: trong nhiều trường hợp, nhiều khi
cf. case: (n) trường hợp
necklace: (n) vòng đeo cổ, dây chuyền
in love: đang yêu
eye contact: giao tiếp bằng mắt
relationship: (n) mối quan hệ

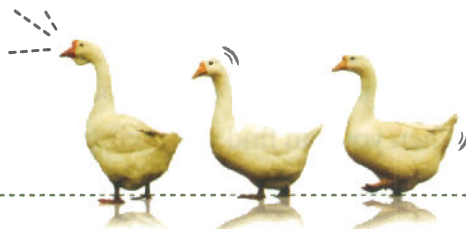
08

Animal

★★★ / 97 Words



Some geese are following a man on the grass. It's a funny scene. But there's a reason for this. ① The man was the first living thing the geese saw when they hatched. ② So now they think he is their parent. This behavior is common among birds like ducks, geese or chickens. ③ If a newborn bird happens to see you right after its birth, it will think of you as its mother and follow you everywhere. ④ They like to feed on corn, grain and vegetables. ⑤ Interestingly, even if it sees its real mother after that, it will ignore her and continue to think you are its mother.



Grammar Link

Dòng 9 | Liên từ **even if**: cho dù... đi chăng nữa, ngay cả khi ~

Roy will not be sad **even if** his soccer team loses.

Roy sẽ không buồn cho dù đội bóng đá của anh ấy có thua đi chăng nữa.

Even if I knew the truth, I couldn't tell you.

Cho dù tôi có biết sự thật thì tôi cũng không thể nói cho bạn được.

cf. You will be in trouble **if** you are late again. → liên từ **if**: nếu như ~

Bạn sẽ gặp rắc rối nếu đến trễ lần nữa.

Sau **even if** là mệnh đề gồm "chủ ngữ + động từ".

1 Cặp từ nào phù hợp nhất để điền vào các chỗ trống trong câu tóm tắt sau?

A newborn bird thinks of the first (A) as its (B).

- | (A) | | (B) |
|------------------------|-------|----------------|
| ① place it goes | | home |
| ② thing it tastes | | favorite food |
| ③ sound it hears | | mother's voice |
| ④ living thing it sees | | mother |
| ⑤ bird it sees | | parent |

2 Trong các câu được đánh dấu từ (a) đến (e), câu nào có nội dung không phù hợp với mạch văn?

- ① a ② b ③ c ④ d ⑤ e

W

3 Tìm trong bài đọc từ có nghĩa sau.

come out of an egg by breaking the shell and is born

G

4 Chọn liên từ thích hợp để hoàn thiện các câu sau.

- (1) I will buy that car (if / even if) it's very expensive.
 (2) You can see the building (if / even if) you turn right.

Did You Know?

Hiện tượng dấu ấn
(imprinting)

Hiện tượng này xảy ra ở một số loài vật, phổ biến nhất là các loài chim và gia cầm. Con non khi mới sinh sẽ coi vật thể chuyển động đầu tiên mà nó nhìn thấy là mẹ. Với loài vịt, hiện tượng này xảy ra trong vòng 17 tiếng đầu tiên khi vịt mới nở – là khoảng thời gian chúng nhạy cảm nhất. Đối với đa số loài chim, chúng sẽ nghĩ đối tượng mà mình nhìn thấy trong vòng 50 ngày kể từ khi sinh ra là mẹ và bám theo không rời. Hiện tượng này cũng xuất hiện ở một số động vật có vú, cá và côn trùng.

Words

geese: (n) ngỗng (số nhiều)

cf. **goose:** (n) con ngỗng

scene: (n) cảnh, quang cảnh

reason: (n) lý do

living thing: sinh vật sống

hatch: (v) nở (từ trứng)

parent: (n) bố mẹ, phụ huynh

behavior: (n) hành vi, cách cư xử

common: (a) thông thường, phổ biến

among: (prep) giữa, trong số (từ 3 đối tượng trở lên)

newborn: (a) mới sinh, mới nở

happen to: tình cờ xảy đến

right after: ngay sau khi

birth: (n) sự sinh đẻ, sự ra đời

think of A as B: nghĩ A như là B

feed on: ăn (như nguồn thực phẩm chính)

grain: (n) ngũ cốc

interestingly: (adv) thú vị là

real: (a) thực tế, thật

ignore: (v) làm ngơ, ngó lơ

continue: (v) tiếp tục

shell: (n) vỏ (trứng)

09

Environment

★★★ / 134 words



Today, the Earth is getting warmer and warmer. As a result, the ice in the South and North Poles is melting. This makes the sea levels rise. The new sea level will be one meter higher than the current level by 2100. Which country is going to suffer the most? It is the *Maldives, an island country in the Indian Ocean. The Maldives is the lowest country in the world. The highest part is only 2.4 meters above the sea. People in the Maldives are worried that their country will sink under water soon. They are making a plan to build high walls to avoid rising sea levels. The plan is to build many sandy mountains three meters above sea level. Will this solve the sinking problem in the Maldives? What do you think?

***Maldives** quốc gia được tạo thành từ 1.192 đảo san hô nhỏ ở Ấn Độ Dương



Grammar Link

Dòng 6, 7 | So sánh nhất

The Nile is **the longest** river in the world.

→ dạng so sánh nhất của tính từ **long**

Jessica dances **the best** out of us.

→ dạng so sánh nhất của trạng từ **well**

- Với từ kết thúc bằng "nguyên âm + phụ âm": ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm **-est** để tạo thành dạng so sánh nhất. (thin – **the thinnest**)
- Với từ kết thúc bằng "phụ âm + y": ta đổi **y** thành **i** trước khi thêm đuôi **-est**. (funny – **the funniest**)
- Với từ có 3 âm tiết trở lên: ta thêm **the most** ở phía trước. (wonderful – **the most wonderful**)

Khi sử dụng cấu trúc so sánh nhất, ta thường thêm đuôi **-est** vào cuối tính từ/trạng từ và điền mạo từ **the** ở phía trước.

1. Tiêu đề nào sau đây phù hợp nhất với nội dung bài đọc?

- ① Vẻ đẹp của Maldives
- ② Biến đổi khí hậu ở Maldives
- ③ Nguyên nhân gây ra hiện tượng biến đổi khí hậu
- ④ Cuộc sống thường nhật của người dân Maldives
- ⑤ Maldives đứng trước nguy cơ bị chìm dưới biển

Tự luận

2. Dưới đây là nội dung bài đọc được sắp xếp theo trình tự thời gian. Tìm trong bài đọc các từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

The Earth is getting warmer and warmer.



The ice in the polar regions is (A) _____, so the sea level is rising.



The Maldives will (B) _____ under water because it is the lowest country in the world.



People in the Maldives will (C) _____ many sandy mountains to avoid rising sea levels.

Tự luận

3. Từ this được gạch chân trong bài đọc hàm ý chỉ điều gì? Hãy giải thích bằng tiếng Việt.



4. Chọn từ thích hợp trong bảng để điền vào chỗ trống. (Lưu ý: biến đổi từ về dạng so sánh nhất).

difficult fast happy

- (1) Jason is the _____ runner of all five members.
- (2) Yesterday was the _____ day in my life.
- (3) What is the _____ question for you?

Did You Know?

Nguyên nhân gây ra sự biến đổi bất thường này là hiện tượng ấm lên toàn cầu (global warming)

- Sự thay đổi của quá trình hoàn lưu khí quyển và chu trình tuần hoàn nước trong tự nhiên
→ gây ra thiên tai như bão, lũ lụt
- Nhiệt độ nước biển tăng lên
→ gây biến đổi hệ sinh thái hải dương
- Hạn hán nghiêm trọng
→ gây hiện tượng sa mạc hoá ở các khu vực khô cằn

Words

get: (v) bị, chịu ~
as a result: kết quả là, vì thế
South Pole: Nam Cực
North Pole: Bắc Cực
melt: (v) tan chảy
sea level: mực nước biển
cf. level: mức, mực
rise: (v) tăng lên, dâng lên
current: (a) hiện tại, hiện hành
by: (prep) đến khoảng, đến lúc
suffer: (v) trải qua, chịu thiệt hại
island: (n) hòn đảo
above: (prep) phía trên [độ cao]
sink: (v) chìm, lún xuống
soon: (adv) sớm, không bao lâu
make a plan: lập kế hoạch
build: (v) xây dựng
avoid: (v) tránh, né
sandy: (a) có nhiều cát
solve: (v) giải quyết
polar: (a) (thuộc) địa cực
region: (n) khu vực

Review Test

Answers p.136

[1-3] Chọn từ thích hợp trong bảng để điền vào chỗ trống.

solve

continue

melt

- 1 The good weather will _____ for another week.
- 2 Students need to _____ this problem by working together.
- 3 When spring comes, snow will _____ away.

[4-5] Chọn từ mang nghĩa sau.

4 the way you act or do things

① scene

② reason

③ behavior

④ business

5 happening or existing at the present time

① real

② simple

③ common

④ current

6 Phương án nào giải thích nghĩa của cụm từ chưa chính xác?

① above the sea: dưới biển

② right after: ngay sau khi

③ each other: lẫn nhau

④ happen to see you: tình cờ gặp bạn

[7-9] Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

- 7 You can catch the bus (if / even if) you walk more quickly.
- 8 (If / Even if) it rained a lot, we went for a walk.
- 9 Paul is (busier / the busiest) man in our company.
- 10 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.
Cho dù anh ta không nổi tiếng nhưng anh ta vẫn rất tuyệt vời.

(great / even if / he is / not famous / he is)

UNIT 9

10 | Dấu hiệu của người đang yêu

11 | Máy lọc không khí tại gia

English Only

12 | Bí mật ở ngôi làng không
sâu rặng



10

Psychology

★★☆ / 130 words



You begin to have special feelings for a girl. But does she like you, too? Here are six signs that she is interested in you, too! Check off the ones that apply to you:

- She stays near you. She always sits next to you at a party or in a restaurant. ☐
- She often looks at you. ☐
- When you talk to her, she plays with her hair or bites her fingernails. ☐
- She laughs at all your jokes even if they're not that funny. ☐
- She starts a conversation with you. She often asks you for advice. ☐
- She notices small changes about you. She comments on your new shoes before anyone else! ☐

How many did you check off?

5-6: She likes you.

3-4: She is interested in you.

0-2: She might not be interested in you.

Grammar Link

Dòng 4, 6, 11 | Trạng từ chỉ tần suất: **always** (luôn luôn), **usually** (thường xuyên), **often** (thường), **sometimes** (đôi khi), **never** (không bao giờ)

Trạng từ chỉ tần suất diễn tả mức độ thường xuyên của hành động.

He **often** plays soccer afterschool. → đứng trước động từ thường

Jessica **is sometimes** late for class. → đứng sau động từ **be**

I **will never** make the same mistake again. → đứng sau trợ động từ

Tự luận

- 1 Tìm trong bài đọc các từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong câu tóm tắt sau.

There are some _____ that tell you if someone is _____ in you.

- 2 Theo nội dung bài đọc, hành động nào sau đây không được coi là dấu hiệu của người đang yêu?

- ① Bắt chuyện hoặc tìm kiếm lời khuyên
- ② Cười kể cả khi lời nói đùa không thú vị
- ③ Cố gắng ở gần người đó
- ④ Xấu hổ và tìm cách nhìn đi chỗ khác mỗi khi chạm mắt
- ⑤ Vỗ về tóc trong lúc trò chuyện



- 3 Chọn trong bảng từ mang nghĩa dưới đây.

Ⓐ bite Ⓑ notice Ⓒ comment

- (1) give your opinion about something
- (2) use your teeth to cut or break something
- (3) get to know of something by seeing, hearing or feeling



- 4 Chọn vị trí thích hợp để điền từ trong ngoặc và viết lại câu hoàn chỉnh.

Our family has lunch at 12 o' clock. (usually)

→ _____

Words

special: (a) đặc biệt

sign: (n) dấu hiệu

be interested in

quan tâm đến

check off: đánh dấu (các mục đã thực hiện)

apply to: liên quan tới

near: (a) gần

next to: bên cạnh

play with: chơi đùa với

bite: (v) cắn

finger nail: (n) móng tay

laugh at: cười đùa

joke: (n) lời nói đùa

even if: dù cho, ngay cả khi

conversation: (n) cuộc trò chuyện

ask A for B: hỏi A để xin B

advice: (n) lời khuyên

notice: (v) nhận thấy

change: (n) sự thay đổi;

(v) biến đổi

comment on: bình luận về, đưa ra ý kiến về

before anyone else: trước tất cả mọi người

might: (mv) có lẽ (không chắc chắn lắm)

opinion: (n) ý kiến

11

Plant

★★★ / 98 words



People spend 90 percent of their time indoors. But there is a problem: Indoor air is polluted. According to scientists, indoor air is much worse than outdoor air. (a) Why? A lot of harmful chemicals come from paint, carpets and furniture. (b) Houseplants are like air-cleaning machines. They take in harmful chemicals from the air. (c) And they make fresh, clean oxygen. (d) One of the most popular houseplants is a *peace lily*. A peace lily cleans the air fast. (e) And it is easy to grow indoors. Why don't you try one inside your house?

**peace lily* cây lan Ý



Grammar Link

Dòng 3 | So sánh hơn

The movie was **worse than** I thought. → dạng so sánh hơn của tính từ **bad**
 Harry runs **faster than** me. → dạng so sánh hơn của trạng từ **fast**
 cf. trường hợp bất quy tắc của dạng so sánh hơn:
 many/much – more good/well – better bad/ill – worse

Khi sử dụng cấu trúc so sánh hơn, ta thường thêm đuôi **-er** vào cuối tính từ/trạng từ và thêm **than** vào trước đối tượng được so sánh.

1 Đây là vai trò của cây cảnh trồng trong nhà mà bài đọc đề cập đến?

- ① Kiểm soát nhiệt độ ② Kiểm soát độ ẩm
③ Thanh lọc không khí ④ Loại bỏ sóng điện từ có hại
⑤ Tô điểm cho nội thất

2 Đây là vị trí thích hợp để điền câu dưới đây vào bài đọc?

But don't worry because houseplants can help.

- ① a ② b ③ c ④ d ⑤ e

3 Học sinh nào chưa hiểu đúng nội dung bài đọc?

- ① Daniel: Mình dành phần lớn thời gian trong bốn bức tường, thật bất ngờ khi biết rằng không khí trong nhà lại bị ô nhiễm.
② Emma: Thì ra không khí trong nhà có khi còn không trong lành bằng ngoài trời.
③ Minh: Mình không biết là sơn tường, thảm và đồ gia dụng lại thải ra các chất có hại cơ đấy!
④ Rupert: Cây cảnh trồng trong nhà có thể hấp thụ chất độc hại và cung cấp khí oxy sạch. Mình nhất định phải tìm hiểu nhiều hơn về chúng.
⑤ Bonnie: Cây lan Ý trồng trong nhà rất tốt cho việc lọc không khí, nhưng nhược điểm của loại cây này là khá khó trồng.

⑥

4 Biến đổi các từ được cho về đúng dạng so sánh hơn rồi điền vào chỗ trống.

- (1) I like dogs _____ than cats. (well)
(2) My dad is _____ than my teacher. (tall)
(3) The weather today is _____ than yesterday. (bad)

Did You Know?

Cây cảnh lọc không khí vs. máy lọc không khí

- Trường hợp dùng cây cảnh tốt hơn
→ Thích việc thanh lọc tự nhiên
→ Ngôi nhà đủ lớn để đặt một vài chậu cây
→ Việc chăm cây không tốn quá nhiều chi phí
- Trường hợp dùng máy lọc tốt hơn
→ Diện tích nhà không lớn
→ Không ngại việc đổi bộ lọc của máy
→ Muốn loại bỏ khói bụi đô thị và nấm mốc

Words

spend: (v) dành (thời gian)
indoors: (adv) ở trong nhà
cf. indoor: (a) trong nhà
polluted: (a) bị ô nhiễm
cf. pollute: (v) gây ô nhiễm
much: (det) (trước tính từ so sánh) rất, lắm, nhiều
outdoor: (a) ngoài trời
harmful: (a) có hại
chemical: (n) hoá chất
carpet: (n) tấm thảm
furniture: (n) đồ nội thất
houseplant: (n) cây trong nhà
be like: như, giống như ~
air-cleaning machine: máy lọc không khí
cf. machine: (n) máy móc
take in: hấp thụ, hít vào
fresh: (a) tươi mới, trong lành
oxygen: (n) khí oxy
grow: (v) trồng, mọc, lớn lên
Why don't you ~?
Sao bạn không ~?
try: (v) thử làm gì



Dr. Weston Price was a world-famous dentist. In 1931, he travelled to the Swiss Alps. While he was staying in a village deep in the mountains, he learned something surprising. Almost no one in the village had tooth decay. They had no dentists. They didn't even brush their teeth! How was this possible? Later, Dr. Price discovered the people's secret. It was their natural, healthy diet. They ate fresh bread and vegetables. They drank raw milk from goats and cows. These foods were full of vitamins and minerals. Vitamins and minerals made their teeth strong.

***tooth decay** sâu răng (**decay** tình trạng sâu, mục nát)



1 According to the passage, which set of words best fits in the blanks (A) and (B)?

The people in the village had ____ (A) ____ teeth because of their ____ (B) ____.

- | (A) | | (B) | (A) | | (B) |
|-----------|-------|--------------|----------|-------|----------|
| ① strong | | healthy diet | ② strong | | dentists |
| ③ natural | | dentists | ④ white | | dentists |
| ⑤ white | | healthy diet | | | |

2 Write T if the statement is true, or F if it is false.

- (1) ____ Dr. Weston was living in the village.
 (2) ____ People in the village brushed their teeth every day.
 (3) ____ People in the village drank fresh milk from cows and goats.



3 Find the word from the passage that fits in both blanks.

- What is the _____ of your success?
- Don't tell anyone about this. It's a _____.

Words

world-famous	(a) known by people in all parts of the world / nổi tiếng thế giới
travel	(v) visit different places, especially places that are far away from where you live or work / đi du lịch
village	(n) a very small town in the countryside / ngôi làng
almost	(adv) nearly but not quite / hầu hết, gần như
possible	(a) able to happen khả thi, có thể xảy ra
discover	(v) find out something that you did not know before / khám phá ra
secret	(n) the particular knowledge and skills needed to do something very well / bí quyết information that is only known by some people and should not be told to others / bí mật
natural	(a) existing in nature and not made by people / (thuộc) tự nhiên /
healthy	(a) good for your health; strong and well / có lợi cho sức khỏe, lành mạnh
diet	(n) the food that a person or animal usually eats / chế độ ăn uống
raw	(a) not cooked / tươi sống, chưa chín, còn nguyên chất
be full of	contain as much as possible / có đầy ~
mineral	(n) a chemical that your body needs to stay healthy / khoáng chất

Review Test

Answers p.141

- 1** Cặp từ nào dưới đây không phải là cặp từ trái nghĩa?

- ① indoor – outdoor ② better – worse
③ empty – full ④ funny – interesting

- 2** Cụm từ nào dưới đây chưa được giải thích chính xác?

- ① bite his fingernail: cắn giữa móng tay của anh ấy
- ② ask her for advice: xin cô ấy lời khuyên
- ③ take in clean oxygen: hấp thu khí oxy sạch
- ④ much taller than this building: cao hơn toà nhà này rất nhiều

- 3** Từ nào thích hợp nhất để điền vào chỗ trống?

Headaches may be a _____ of stress.

- ① joke ② sign ③ diet ④ mirror

- 4 Trong các từ like được gạch chân dưới đây, từ nào có nghĩa khác so với những từ còn lại?

- ① I like reading comic books.
- ② He looks like an actor.
- ③ Eat healthy foods like fruits and vegetables.
- ④ In many homes, pets are like family members.

- [5-7] Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.**

- 5** I (go often / often go) to the movie theater with Sam.

- 6** I get up (early / earlier) than my sister.

- 7** Math is (more / the most) difficult than science to me.

- 8** Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Đường phố luôn rất đông người.

The street

(a lot of people / always / crowded with / is)



- Sắp xếp những chữ cái được cho thành từ có nghĩa, sau đó hoàn thành câu bên dưới.

1 l a i s d n

Jeju i_____ is very famous for its beautiful scenery.

2 o k e j

Some children were laughing and telling j_____s.

3 c s i r d o e v

He was very surprised to d_____ the truth.

4 w r a

Eating _____ fish can be dangerous for health.

5 o r o t u o d

People are enjoying sunlight, sitting at an o_____ cafe.

6 t a h c h

Eagle eggs usually h_____ between late May and early June.

7 c e n k l e c a

She is wearing a black dress with a diamond n_____.

8 d e r a h o f e

He kissed her on the f_____.

9 t a l v r e

Ben's dream is to t_____ the world.

10 e n s d p

I want to s_____ time with my friends.

Laugh & Think



Food Chain in 2020



Dịch nghĩa

[Chuỗi thức ăn vào năm 2020] Bao bì đóng gói

UNIT 9

13 | Ném thức ăn kiểu côn trùng

14 | Vòng đời của một ngôi sao

15 | Kỹ năng tăng bóng



13

Animal

★☆☆ / 75 words



How do animals taste their food? Most animals use their tongues. But some insects taste in different ways. _____, flies taste with their feet. Flies have many special hairs all over their legs. They taste with these hairs. That is why flies like to walk on your food. Butterflies and spiders taste with their feet, too. But honey bees use the tips of their antennae to taste. They also use their antennae to smell.

***antennae** hình thức số nhiều của **antenna**: râu (của côn trùng)



Grammar Link

Dòng 5 | **That is why ~**: Đó là lý do vì sao ~

Kate is very kind. **That's why** she has many friends.

Kate rất tốt bụng. **Đó là lý do vì sao** cô ấy có nhiều bạn bè.

Minh likes English. **That's why** he is good at it.

Minh thích môn tiếng Anh. **Đó là lý do vì sao** anh ấy giỏi tiếng Anh.

Trong câu bắt đầu bằng **That is why ~**, từ **That** hàm ý chỉ nội dung của câu trước đó.

Tự luận

1 Tìm trong bài đọc từ phù hợp để điền vào chỗ trống dưới đây.

A fly's feet and a honey bee's antennae are like other animals' _____.

2 Nếu câu có nội dung đúng với bài đọc, điền *T*; nếu câu có nội dung khác với bài đọc, điền *F*.

- (1) Trên khắp chân ruồi có những chiếc lông đặc biệt.
- (2) Loài bướm dùng râu để nếm thức ăn.
- (3) Ong mật dùng râu để ngửi mùi hương.

3 Từ/cụm từ nào thích hợp nhất để điền vào chỗ trống trong bài đọc?

- ① However
- ② Therefore
- ③ In addition
- ④ For example
- ⑤ On the other hand

G

4 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Đêm qua anh ấy ngủ không ngon giấc. Đó là lý do vì sao anh ấy bị mệt.

He didn't sleep well last night. _____
(he / why / tired / is / that's)

Did You Know?

Vị giác của côn trùng

Ở hầu hết các loài côn trùng, toàn thân chúng được phủ một loại lông có tên là lông xúc giác (sensory hair). Mỗi phần chân lông xúc giác bao gồm 5 tế bào thần kinh. 4 trong 5 tế bào thần kinh này có liên quan đến vị giác. Một tế bào cảm nhận vị nước, một tế bào cảm nhận vị ngọt, hai tế bào còn lại cảm nhận vị mặn. Bướm giống ruồi ở điểm cả hai cùng nếm vị thức ăn bằng những chiếc chân phủ đầy lông. Những chiếc chân này nhảy hơn lưỡi người gấp 200 lần. Do đó, chúng có thể tìm thấy nguồn nước có nồng độ đường thấp chỉ ở mức 0,0003%.

Words

taste: (v) nếm vị; (n) hương vị

most: (det) hầu hết

use: (v) sử dụng

tongue: (n) lưỡi

insect: (n) côn trùng

different: (a) khác, đa dạng

way: (n) cách thức

fly: (n) con ruồi; (v) bay

special: (a) đặc biệt

hair: (n) lông, tóc

all over: khắp ~

butterfly: (n) con bướm

spider: (n) con nhện

honey bee: ong mật

tip: (n) đầu, đỉnh (vật nhọn)

also: (adv) cũng

smell: (v) ngửi mùi;

(n) mùi hương

like: (adv) giống như ~

14

Science

☆☆☆ / 107 words



A star is like us. It has the same life cycle as a human: birth, growth and death. When we grow old, we get more *wrinkles. What about stars? Their color changes! A baby star is usually 3 red because it is cool. As it gets hotter, it becomes yellow and then white. When a star is the hottest, it is blue. When a star becomes old, it cools down and turns red again. Stars run on 6 the gas, *hydrogen. They die when they have no more gas to burn. What happens to them when they die? Some just disappear, but the big ones become scary black holes!

***wrinkle** nếp nhăn (trên da)

* **hydrogen** khí hydro



Grammar Link

Đòng 2, 4, 6 | grow/become/turn + tính từ: trở nên/ chuyển sang ~ (chỉ sự thay đổi, biến hoá)

As we **grow** old, we will experience many new things.

Khi lớn lên, chúng ta sẽ trải nghiệm được nhiều điều mới.

Lucy worked hard and **became** very rich.

The green leaves **turn** red and yellow when fall comes.

Khi sau các động từ **grow/become/turn** xuất hiện tính từ, đây là những tính từ thể hiện sự thay đổi trạng thái.

1 Tiêu đề nào phù hợp nhất với nội dung bài đọc?

- ① How to Observe Stars
- ② Various Sizes of Stars
- ③ The Birth of Black Holes
- ④ The Colorful Stars in the Universe
- ⑤ The Colors of Stars Tell their Age

2 Câu nào dưới đây nói về các ngôi sao không đúng với nội dung bài đọc?

- ① Ngôi sao cũng giống như con người, nó sinh ra, lớn lên và chết đi.
- ② Khi một ngôi sao già đi, nó trở về màu như lúc mới hình thành.
- ③ Ngôi sao chuyển sang màu trắng khi nó nóng nhất.
- ④ Nếu không còn nhiên liệu để đốt cháy, ngôi sao sẽ chết đi.
- ⑤ Những ngôi sao lớn sau khi chết đi sẽ trở thành lỗ đen vũ trụ.

3 Dựa vào nội dung bài đọc, hãy nối cụm từ phù hợp với mỗi ngôi sao.



•Ⓐ a baby star



•Ⓑ a grown-up star

•Ⓒ an old star

G

4 Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

- (1) She was very angry with her son, and her face (turned / came) red.
- (2) We were lost in the mountain, and it was growing (dark / darkness).

Words

the same ~ as ...: giống ~ với

life cycle: vòng đời

human: (n) nhân loại, con người

birth: (n) sự sinh đẻ, sự ra đời

growth: (n) sự phát triển

death: (n) cái chết

cf. die: (v) chết

grow old: già đi

What about ~? Còn ~ thì sao?

cool: (a) mát mẻ, nguội, lạnh

cf. cool down: nguội đi, hạ

nhật

as: (conj) khi ~

turn red: chuyển sang màu đỏ

run on ~: chạy bằng (năng lượng) ~

burn: (v) đốt cháy (nhiên liệu)

disappear: (v) biến mất

scary: (a) đáng sợ

black hole: lỗ đen vũ trụ

(vùng không gian có trường hấp dẫn mãnh liệt đến mức không có vật chất hay bức xạ nào có thể thoát ra)

observe: (v) quan sát

grown-up: đã lớn, đã trưởng thành

15

Sports

★★★ / 138 words



Juggling is the art of keeping balls in the air. Soccer players practice juggling a lot because it improves their ability to control the ball. Here are some tips to learn how to juggle.

Choose a ball without much air.

Choose a ball that doesn't have too much air in it. A ball is easier to control if it is not full of air.

Use your hands.

The rules of soccer say we cannot use our hands. But hands are a key part of juggling practice. Hold a ball with both hands and drop it. Then, use your foot to kick it up so that you can catch it with your hands.

Use your upper body.

Once you get comfortable, you can also use your thighs, and then your upper body parts like your head, chest and shoulders.



Grammar Link

Dòng 3 | Từ để hỏi + to-động từ nguyên thể:

Tell me **how to use** the machine. Hãy cho tôi biết cách dùng chiếc máy này.

He asked me **when to start**. Anh ấy hỏi tôi khi nào thì xuất phát.

We should decide **where to stay**. Chúng ta phải quyết định sẽ ở đâu.

I don't know **what to do** first. Tôi không biết nên làm gì trước.

(= I don't know **what I should do** first.)

Cụm "từ để hỏi + to-động từ nguyên thể" có thể được thay thế bằng cấu trúc "từ để hỏi + chủ ngữ + **should** + động từ nguyên thể".

1 Bức tranh nào dưới đây không phù hợp với nội dung bài đọc?



2 Trong số các câu mô tả kỹ thuật juggling dưới đây, câu nào không phù hợp với nội dung bài đọc?

- ① Đó là kỹ thuật giữ bóng trên không trung.
- ② Nó cải thiện khả năng cầm bóng của cầu thủ.
- ③ Tốt nhất ta nên chọn một quả bóng được bơm căng.
- ④ Quan trọng là trước tiên bạn phải học cách sử dụng tay.
- ⑤ Khi đã quen với việc tung bóng, bạn có thể tập dùng phần thân trên của mình.

W

3 Tìm trong bài đọc một từ có thể điền vào chỗ trống trong cả hai câu sau.

- This book asks one _____ question.
- I can't find my car _____.

G

4 Hoàn thành các câu sau theo nghĩa cho sẵn, sử dụng động từ trong ngoặc.

(1) Hãy cho tôi biết cách giải quyết vấn đề này. (solve)

Tell me _____ the problem.

(2) Tôi không quyết định được nên mặc gì ngày mai. (wear)

I can't decide _____ tomorrow.

Words

juggle: (v) tung hứng, tung (bóng)

art: (n) kỹ nghệ; nghệ thuật

keep: (v) giữ, duy trì (liên tục)

in the air: trên không trung

cf. air: (n) không trung, không khí

practice: (v) luyện tập

improve: (v) trau dồi, cải thiện

ability: (n) năng lực, khả năng

control: (v) chế ngự, kiểm soát

be full of: đầy ~, căng

say: (v) nói

key: (a) quan trọng; (n) chìa khoá

hold: (v) giữ, cầm, nắm chặt

both: (det) cả hai

drop: (v) thả, rơi xuống

kick up: đá lên

so that ~ can ... để ~ có thể

upper body: thân trên

cf. upper: (a) phía trên

once: (conj) một khi ~

comfortable: (a) thoải mái, dễ chịu

thigh: (n) đùi

chest: (n) ngực

shoulder: (n) vai

Review Test

Answers p.145

[1-2] Từ nào dưới đây bao hàm ý nghĩa của ba từ còn lại?

- 1 ① spider ② insect ③ butterfly ④ honey bee
- 2 ① birth ② growth ③ death ④ life cycle

[3-4] Chọn từ mang nghĩa sau.

- 3

make something better
- ① control ② improve ③ juggle ④ disappear
- 4

the end of something long, narrow and pointed
- ① hair ② art ③ tip ④ tongue

5 Chọn nhóm giới từ phù hợp để có thể điền lần lượt vào các chỗ trống sau.

- The city park was full _____ people.
 - This machine runs _____ gas.
 - All the planes are _____ the air.

- ① with – for – in ② of – on – in
- ③ with – on – from ④ of – for – with

[6-7] Chọn từ đúng trong ngoặc để hoàn thiện các câu sau.

- 6 The old man became (sick / sickness) and stayed in bed.
- 7 I don't know (where to go / go to where).

8 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

James không nghe lời tôi. Đó là lý do vì sao tôi tức giận

James doesn't listen to me. _____
(why / get / I / that's / so angry)



16 | Thông điệp kỳ diệu

17 | Ngày tận thế

English Only

18 | Thắng trận nhờ mèo



16

Story

★☆☆ / 78 words



A boy sat by the side of the road with a sign. It said, “Please help me! I’m blind.” But no one helped him. Later, a gentleman came. (a) He dropped some coins in the boy’s hat. (b) Then he deleted the boy’s message and wrote a new one. (c) Many people gave him money. (d) Do you wonder what the amazing message was? (e) It said, “Today is a beautiful day. But I cannot see it.”



Grammar Link

Đòng 5 | give/buy/send/show/lend + tân ngữ gián tiếp + tân ngữ trực tiếp

give (tặng, cho), **buy** (mua), **send** (gửi), **show** (cho xem), **lend** (cho mượn)

Tina **gave him a birthday present**. Tina tặng anh ấy một món quà sinh nhật.

động từ tân ngữ tân ngữ trực tiếp
gián tiếp

Các động từ **give/buy/send/show/lend** có hai tân ngữ theo sau.

Can you **lend me 100,000 dong**? Cậu có thể cho tớ mượn 100.000 đồng được không?

1 Người đọc có thể suy ra điều gì từ câu chuyện trên?

- ① Cậu bé hành động như thể mắt không nhìn thấy gì.
- ② Thời tiết hôm đó thật ra không hề đẹp.
- ③ Cậu bé đã nghe theo lời khuyên của người đàn ông.
- ④ Nội dung được chỉnh sửa trên tấm bảng đã khiến cho người đi đường cảm động.
- ⑤ Không ai chịu giúp cậu bé cả.

2 Đây là vị trí thích hợp để điền câu sau vào bài đọc?

After that, a surprising thing happened!

- ① a ② b ③ c ④ d ⑤ e

Tự luận

3 Cụm a new one được gạch chân trong bài đọc hàm ý chỉ điều gì? Hãy giải thích bằng tiếng Việt.

G

4 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Dì tôi đã mua cho tôi mấy quyển sách.

(some books / my aunt / me / bought)

Words

by: (prep) ở bên, cạnh ~
 side: (n) cạnh, mặt, lề
 road: (n) con đường
 sign: (n) tấm biển, biển hiệu
 say (said-said): (v) nói
 blind: (a) mù, khiếm thị
 drop: (v) bỏ xuống, thả xuống
 coin: (n) đồng xu
 delete: (v) xóa bỏ
 message: (n) tin nhắn, thông điệp, lời nhắn
 wonder: (v) thắc mắc, tự hỏi
 amazing: (a) tuyệt vời, đáng kinh ngạc
 surprising: (a) đáng ngạc nhiên
 happen: (v) xảy ra

17

Environment

★★★ / 109 words



The Earth was peaceful 200,000 years ago. All the plants and animals were living happily on the Earth. But their happiness didn't last long. One day, a "selfish monster" appeared. He didn't care about other living things. ① Every living thing on the Earth became unhappy because of him. ② He hurt plants and animals. ③ He began to build factories and make cars. ④ Their waste and smoke slowly destroyed the beautiful Earth. ⑤ This situation grew better and better. By the year 2100, the Earth was full of dirty garbage and harmful gases. Many plants and animals started to die and disappear. Finally, the last day came. All the plants and animals died. The selfish monster did, too.



Grammar Link

Đòng 12 | Động từ **do/did** trong câu rút gọn (thay thế động từ đã được dùng trước đó)

He eats a lot more than I **do**. (= eat)

Anh ta ăn nhiều hơn tôi (ăn).

Paul sang well in the audition, and so **did** I. (= sang)

Paul đã hát rất hay trong buổi thử giọng, và tôi cũng (hát hay) vậy.

Động từ **do** được chia theo thì của động từ nó thay thế và theo chủ ngữ của câu.

Tự luận

- 1 Từ selfish monster được gạch chân trong bài đọc hàm ý chỉ điều gì? Hãy giải thích bằng tiếng Việt.
- 2 Nếu câu có nội dung đúng với bài đọc, điền *T*; nếu câu có nội dung khác với bài đọc, điền *F*.
- (1) _____ Cách đây 200.000 năm, các loài sinh vật trên Trái đất rất bất hạnh vì chúng phải luôn đấu tranh quyết liệt để sinh tồn.
- (2) _____ Vì sự ích kỷ của con quái vật mà Trái đất dần bị huỷ hoại.
- (3) _____ Cuối cùng, tất cả động thực vật trên Trái đất đều bị diệt vong, chỉ còn con quái vật là sống sót.

- 3 Trong các câu được đánh dấu từ (a) đến (e), câu nào có nội dung không phù hợp với mạch văn?

① (a) ② (b) ③ (c) ④ (d) ⑤ (e)

Tự luận



- 4 Tìm trong bài đọc động từ có thể thay thế cho từ did được gạch chân.



- 5 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Trẻ em học ngoại ngữ nhanh hơn so với người lớn.

Children _____ foreign languages faster than adults
_____. (do, learn)

Words

peaceful: (a) yên bình

ago: (adv) trước đây, về trước

last: (v) kéo dài; (a) cuối cùng

selfish: (a) ích kỷ

monster: (n) quái vật

appear: (v) xuất hiện

(= show up)

care about: quan tâm đến ~

living thing: sinh vật sống

because of: bởi vì

hurt (-hurt-hurt): (v) làm thiệt hại, gây tổn thương

factory: (n) nhà máy, công xưởng

waste: (n) rác, chất thải

smoke: (n) khói bụi

destroy: (v) phá huỷ

situation: (n) tình huống, tình hình

garbage: (n) rác thải

harmful: (a) có hại

start to: bắt đầu ~

die: (v) chết

disappear: (v) biến mất

finally: (adv) cuối cùng, rốt cuộc

History

★★★ / 98 words



A long time ago, Egyptians believed that cats were gods. So
 ① they were not allowed to kill cats. However, Egyptians never
 thought about what would happen to ② them because of this
 belief. Once there was a war between Egypt and Persia. Since
 Egypt was much stronger than Persia, Egyptians were not
 worried. But the Persians had a secret plan. The Persians
 ③ knew cats were gods in Egypt, so ④ they brought cats with
 them to the war. Also, they painted the cats on their shields.
 The Egyptians were shocked. ⑤ They couldn't attack the
 Persians, so ⑥ they lost the war.



1 Which of the underlined words refers to different people?

- ① a ② b ③ c ④ d ⑤ e

2 Which picture describes the underlined a secret plan best?

①



②



③



3 Which is true about the story?

- ① Cats were like gods to the Persians.
 ② Persia had a stronger army than Egypt.
 ③ The Persians used cats to win the war.
 ④ The Egyptians knew the Persians' plan before the war.
 ⑤ The Egyptians enjoyed painting cats on their shields.

Words

god	(n) a spirit with special powers that people believe in / thần linh
be allowed to	be okay for you to do something được phép làm gì
however	(conj) (= but) / but / tuy nhiên, nhưng
belief	(n) a strong feeling that something is true or real / niềm tin, đức tin
once	(adv) at some time in the past, but not now / (quá khứ) từng một lần
since	(conj) because / vì
secret	(a) not told to other people, or kept hidden from other people / kín đáo, bí mật
bring (-brought)	(v) take someone or something from one place / mang
shield	(n) a big metal or wooden thing that soldiers carried in the past to protect themselves / cái khiên
shocked	(a) very surprised and upset by something bad / bị sốc, hoảng hồn
attack	(v) try to hurt or kill somebody / tấn công
lose (-lost-lost)	(v) not win a race, game, fight or war etc. / thua (trong trò chơi, trận đấu, chiến tranh...)

Review Test

Answers p.150

[1-3] Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong các câu sau.

wonder

delete

lose

- 1 You should press this button to _____ the message.
- 2 Amy didn't come to the meeting. I _____ where she was.
- 3 It's okay to _____ the game because you can learn from mistakes.

4 Phần giải thích nghĩa tiếng Anh của từ nào chưa chính xác?

① blind: unable to see

② destroy: grow or make something

③ secret: not told to other people

④ garbage: things you do not need any more and throw away

5 Cụm từ nào được giải thích chưa chính xác?

① care about him: ghét anh ta

② be allowed to eat: được phép ăn

③ because of you: bởi vì bạn

④ start to disappear: bắt đầu biến mất

[6-7] Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

- 6 I bought (Jeremy a nice watch / a nice watch Jeremy).
- 7 He wants to go there more than I (am / do / does).

[8-9] Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

8 Chú cho tôi chiếc mũ của mình.

(his cap / me / my uncle / gave)

9 Helen chơi tennis giỏi hơn Jenny.

(Helen / Jenny / does / plays tennis / better than)



- Sắp xếp những chữ cái được cho thành từ có nghĩa. Sau đó, hãy điền các chữ cái được đánh số vào phần ô chữ cuối trang theo thứ tự được cho để tạo thành câu hoàn chỉnh.

Words

1 tecins

			18	4	

2 rsapaipdes

				14	1			2

3 dhisle

			8		

4 ecths

	19		15	

5 yaftroc

	17			5		

6 malhruf

			10		9	

7 tkcata

				7	11

8 eovbrse

				16		12

9 tingh

	20		6	

10 nauitstio

				13		3		

Sentence

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20

Answers 1 insect 2 disappear 3 shield 4 chest 5 factory 6 harmful 7 attack 8 observe 9 thigh 10 situation Practice makes perfect.

Laugh & Think

A Child's Imagination



I'm sorry mom...
But I couldn't hold it
in any longer!





19 | Sự ra đời của bánh pizza

20 | “Cảm nắng”

21 | Tuổi thọ của tế bào



19

Origin

★★★ / 111 words



Long ago, people in southern Italy were poor. So they couldn't eat expensive food. And they were busy with their work, too. So they wanted _____ food. Then some people in *Naples came up with an idea. They put tomatoes, olives, cheese and other things on top of the dough. Then they baked it. This food was cheap and easy to make. It was also very tasty and nutritious. What did they name this new dish? Pizza! The word "pizza" means pie in Italian.

Later, many Italians moved to America. Pizza went to the United States with them. Today, this "poor people's food" is popular all over the world.

*Naples thành phố nằm ở phía nam nước Ý



Grammar Link

Dòng 8 | name (call) A B: đặt tên/gọi A là B

We decided to **name the dog Max**.

Chúng tôi quyết định đặt tên cho chú chó là Max.

Her name is Lucia, but everyone **calls her Lucy**.

Tên cô ấy là Lucia, nhưng mọi người đều gọi cô là Lucy.

1 Tiêu đề nào sau đây phù hợp nhất với nội dung bài đọc?

- ① What Is in Pizza?
- ② Who Likes Pizza?
- ③ How Did Pizza Start?
- ④ Why Do People Like Pizza?
- ⑤ How Do People Cook Pizza?

2 Cụm từ nào thích hợp nhất để điền vào chỗ trống trong bài đọc?

- ① expensive but tasty
- ② cheap and simple
- ③ tasty and healthy
- ④ cheap and healthy
- ⑤ expensive but simple

3 Nếu câu có nội dung đúng với bài đọc, điền T; nếu câu có nội dung khác với bài đọc, điền F.

- (1) _____ Bánh pizza của người dân vùng Naples rất khó làm nhưng lại rất thơm ngon.
- (2) _____ Pizza trong tiếng Ý có nghĩa là “bánh”.
- (3) _____ Người Ý đã quảng bá món bánh pizza đến nước Mỹ.



4 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Gia đình đó đã đặt tên cho đứa bé là Roy.

The family _____.
(the baby / named / Roy)

Did You Know?

Nguồn gốc của pizza Margherita



Năm 1889, nữ hoàng Margherita xứ Savoy đã đến thăm vùng Naples. Trong chuyến đi, bà đã phát ngán với các món Pháp được phục vụ ba bữa một ngày. Để giúp nữ hoàng thay đổi khẩu vị, một đầu bếp đã chế biến món bánh pizza với sốt cà chua (màu đỏ), húng quế tây (màu xanh) và phô mai mozzarella (màu trắng). Thật trùng hợp, chiếc bánh mang ba màu đỏ – xanh lá – trắng hết như màu quốc kỳ nước Ý. Về sau, loại pizza này được đặt theo tên nữ hoàng Margherita. Bánh pizza vốn là một món ăn đường phố của dân thường bỗng chốc trở thành món hoàng gia và nhận được sự yêu mến của người dân cả nước.

Words

southern: (n) phía nam

cf. south: (n) miền nam

Italy: (n) nước Ý

poor: (a) nghèo

expensive: (a) mắc, đắt đỏ

(↔ cheap)

come up with: nghĩ ra (ý tưởng nào đó)

olive: (n) quả ô liu

on top of: ở trên ~

dough: (n) bột nhào (làm bánh)

bake: (v) nướng

tasty: (a) ngon miệng

nutritious: (a) bổ dưỡng

dish: (n) món ăn; đĩa

Italian: (n) tiếng Ý; (n) người Ý

move: (v) chuyển (đến ~)

simple: (a) đơn giản

20

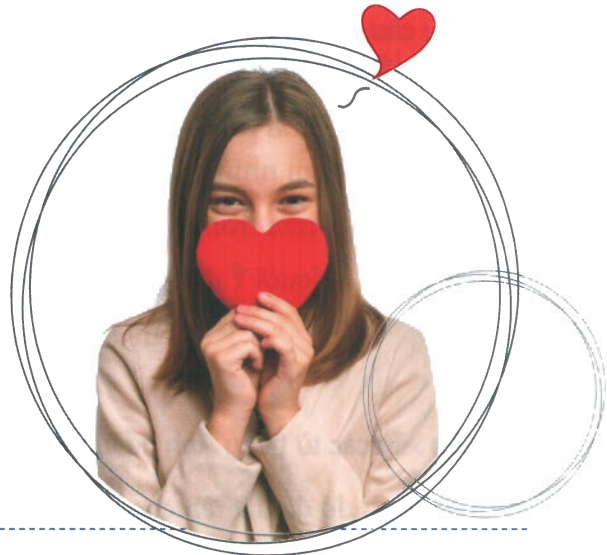
Teens

★★★ / 96 words



A boy smiles at you. Now your face feels hot. Your heart beats faster. What's going on? You have a crush on him!

A crush is a special feeling for someone. It can feel like true love. Everybody has a crush at least once in their childhood. ① It's a part of growing up. ② Who do you have a crush on? ③ The person may be your classmate, or even a teacher. ④ You should not spend time with them. ⑤ You may be embarrassed by this strong new feeling. But don't worry. A crush is just like a cold. It does not last a long time.



Grammar Link

Dòng 1 | **feel** + tính từ: có cảm giác, cảm thấy

My face **feels hot**. Tôi cảm thấy mặt nóng bừng.

I **feel safe** in my home.

Dòng 3 | **feel like** + danh từ: cảm thấy như là, cảm giác như thế

It can **feel like true love**. Có thể nó có cảm giác giống như tình yêu đích thực vậy.

It **feels like** a dream.

1 Theo nội dung bài đọc, câu nào mô tả sai về "crush"?

- ① Đó là cảm xúc đặc biệt dành cho một ai đó.
- ② Thời thơ ấu, ai cũng từng ít nhất một lần trải qua điều này.
- ③ Ta có thể gọi đó là một phần của quá trình trưởng thành.
- ④ Bạn có thể cảm thấy lạ lẫm và bối rối.
- ⑤ Đó là cảm xúc bạn dành cho người khác giới khi mới gặp lần đầu.

2 Căn cứ vào bài đọc, hãy chọn cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

You don't have to worry about a crush because it _____.

- ① passes soon
- ② stays a long time
- ③ is true love
- ④ makes your heart strong
- ⑤ is not a strong feeling

3 Trong các câu được đánh dấu từ (a) đến (e), nội dung câu nào không phù hợp mạch văn?

- ① a
- ② b
- ③ c
- ④ d
- ⑤ e



4 Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

- (1) Sometimes I (feel / feel like) tired after playing soccer.
- (2) I started a new job. I (feel / feel like) a new person now.

Words

smile at: mỉm cười với

heart: (n) trái tim

beat: (v) (trái tim) đập

go on: (công việc) tiếp tục, diễn ra

have a crush on: phải lòng, thích ai đó

cf. crush: (n) sự phải lòng, sự cảm nắng (không kéo dài)

at least: ít nhất, tối thiểu

once: (adv) một lần

childhood: (n) thời thơ ấu

may: (mv) có thể

classmate: (n) bạn cùng lớp

embarrassed: (a) xấu hổ

just like: giống y như

cold: (n) sự cảm lạnh; (a) lạnh

last: (v) kéo dài; (a) cuối cùng

don't have to: không cần phải ~

pass: (v) đi qua, trôi qua

21

Body

★★★ / 120 words



Cells in our body don't last long. At any point of your life, old cells die and new cells fill their places. But how quickly does this happen? It depends on where they are in your body and what they do.

(A/The same is true about your skin cells. They have to protect your body from the outside world. That's why they're fully replaced every few weeks.

(B/However, some cells in your bones don't have to work too hard, so they live a little longer. They usually last for three months.

.C/Take the cells in your stomach for example. They have to work hard all day to digest all kinds of food. So they only survive a couple of days.

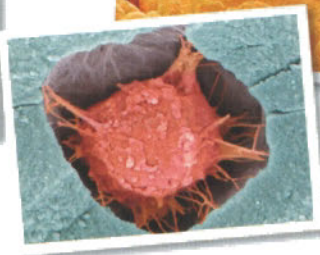
skin cells



stomach cells



bone cells



Grammar Link

Dòng 3 | Câu hỏi gián tiếp

Do you know? + Who is he?

→ Do you know **who he is**? Bạn có biết anh ấy là ai không?

từ để hỏi chủ ngữ động từ

I want to know **where she lives**. Tôi muốn biết cô ấy sống ở đâu.

I wonder **what the body cells do**. Tôi tự hỏi các tế bào trong cơ thể có chức năng gì.

Câu hỏi gián tiếp là câu hỏi nằm trong một câu kể hoặc một câu hỏi khác, có cấu trúc "từ để hỏi + chủ ngữ + động từ".

1 Đây là cách sắp xếp phù hợp của các đoạn (A), (B) và (C) trong bài đọc?

- ① (A) – (C) – (B) ② (B) – (A) – (C)
 ③ (B) – (C) – (A) ④ (C) – (A) – (B)
 ⑤ (C) – (B) – (A)

2 Căn cứ vào bài đọc, hãy chọn cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

Every cell in our body _____.

- ① dies at different times
 ② dies at the same time
 ③ works hard to survive
 ④ lasts for a long time
 ⑤ is replaced every week

3 Thông tin nào không đúng với nội dung bài đọc?

- ① Trong cơ thể, các tế bào cũ chết đi và được thay thế bởi những tế bào mới.
 ② Tuổi thọ của tế bào phụ thuộc vào vị trí và chức năng của chúng trong các cơ quan.
 ③ Tế bào da làm việc vất vả để bảo vệ cơ thể trước thế giới bên ngoài và chết đi trong vòng vài tuần.
 ④ Tế bào xương cứng cáp nên có tuổi thọ dài hơn các loại tế bào khác.
 ⑤ Tế bào dạ dày phải tiêu hoá thức ăn nên chúng chỉ sống được 2-3 ngày rồi chết đi.



4 Sửa lại những phần được gạch chân trong các câu sau cho đúng ngữ pháp.

- (1) Can you tell me what is her name?
 (2) I don't know where are they.

Did You Know?

Tuổi thọ của tế bào người

Mỗi ngày, có khoảng 10 tỷ tế bào trong cơ thể chúng ta liên tục sinh ra và chết đi. Tuy nhiên, không phải tất cả tế bào đều tái tạo được. Tế bào não và tế bào mắt một khi đã chết đi sẽ không thể tái tạo nữa, vì vậy việc chăm sóc tốt cho các tế bào hiện có là rất quan trọng. Tế bào cơ với vòng đời khoảng 15 năm được xem là loại tế bào có thể tái tạo có tuổi thọ dài nhất. Ngoài ra, tuổi thọ của tế bào gan kéo dài khoảng 1 năm, còn các tế bào máu duy trì được 3-4 tháng.

Words

cell: (n) tế bào

last: (v) kéo dài; (a) cuối cùng
 at any point of ~: tại bất kỳ điểm nào

depend on: phụ thuộc vào

have to: phải

protect: (v) bảo vệ

fully: (adv) đầy đủ, hoàn toàn

replace: (v) thay thế, thay mới

every few ~: cứ vài ~ một lần

a little: một chút

take ~ for example:

lấy ~ làm ví dụ

stomach: (n) dạ dày, bụng

all day: cả ngày

digest: (v) tiêu hoá (thức ăn)

survive: (v) sống sót, sinh tồn

a couple of ~: một vài (từ 2 đơn vị trở lên)

Review Test

Answers p.154

1 Cặp từ nào dưới đây không phải là cặp từ trái nghĩa?

- ① expensive – cheap
- ② poor – rich
- ③ tasty – nutritious
- ④ survive – die

[2-3] Chọn từ mang nghĩa sau.

2

break down food in your stomach

- ① digest
- ② beat
- ③ produce
- ④ discover

3

take the place of something that was there before

- ① control
- ② replace
- ③ protect
- ④ move

[4-6] Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong các câu sau.

come up with depend on have a crush on

4 I think I _____ Lucy. I think of her all the time.

5 Our future may _____ how hard we work now.

6 I'll try to _____ some ideas to solve this problem.

[7-8] Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

7 I (felt / felt like) sleepy because the movie was boring.

8 We decided to (call him / call to him) "Genius Dave" because he is very smart.

9 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Bạn có thể cho tôi biết làm thế nào để đến trường không?

Can you tell me _____?

(I can / how / get to school)

UNIT



22 | Búp bê Barbie phiên bản mới

23 | Bữa ăn đáng giá

English Only

24 | Sứa – loài sinh vật bất tử



22

Society

★★★ / 92 words



Barbie first appeared in 1959. Now, the dolls are entering a new age. In the past, they were all skinny. Now there is more variety in body types. You can buy curvy dolls or short dolls. You can even buy a disabled doll: a doll in a wheelchair or with one leg missing. Mattel is the company that makes Barbie. It decided to make different kinds of dolls to win the hearts of a more diverse group of children. When children see dolls that look like them, they can feel more comfortable.



Grammar Link

Dòng 7 | Liên từ **when**: khi ~

When my sister got home, I was having dinner.
(= I was having dinner **when** my sister got home.)

Khi chị tôi về đến nhà, tôi đang ăn tối.

cf. When did he come back? → từ để hỏi **when**: khi nào
Khi nào anh ấy quay trở lại?

Trong câu trần thuật, mệnh đề sau liên từ **when** có cấu trúc "chủ ngữ + động từ". Trong câu nghi vấn, **when** được dùng để hỏi về thời gian

Tự luận

- 1 Tìm trong bài đọc từ hoặc cụm từ phù hợp để điền vào các chỗ trống.

Quá khứ

Barbie dolls were all



Hiện tại

Barbie dolls have many different

_____.

_____.

- 2 Nếu câu có nội dung phù hợp với bài đọc, điền *T*; nếu câu có nội dung khác với bài đọc, điền *F*.

- (1) _____ Gần đây đã xuất hiện loại búp bê Barbie có chiều cao khiêm tốn hay thân hình đầy đặn.
- (2) _____ Khi trẻ em nhìn thấy búp bê có dáng vẻ giống mình, chúng sẽ cảm thấy thoải mái hơn.

- 3 Lý do công ty Mattel làm ra nhiều loại búp bê Barbie là gì?

- ① Để nâng cao giá trị thương hiệu cho công ty
- ② Để theo kịp xu hướng thịnh hành luôn thay đổi
- ③ Để chiếm được cảm tình của nhiều đối tượng tiêu dùng khác nhau
- ④ Để đáp ứng yêu cầu của người tiêu dùng
- ⑤ Để bù đắp doanh số bán sản phẩm búp bê truyền thống

G

- 4 Chọn nghĩa tương ứng với từ when được gạch chân trong các câu sau.

a khi nào

b khi ~

- (1) When does the movie start?
- (2) When she wrote her first novel, she was 80 years old.

Did You Know?

Nguồn gốc của cái tên Barbie

Ông bà Handler – cặp vợ chồng sáng lập công ty Mattel – có một cô con gái tên là Barbara. Từ nhỏ, cô bé đã rất thích chơi búp bê. Khi lên 10 tuổi, Barbara dần chán chơi búp bê em bé, thay vào đó cô bé hứng thú với trò dân quần áo lên những bức ảnh chụp những cô gái trẻ cắt ra từ tạp chí. Ông bà Handler phát triển ý tưởng của con gái để làm ra những con búp bê, đồng thời lấy tên Barbara để đặt cho sản phẩm búp bê của mình là Barbie. Giờ đây, Barbie là sản phẩm đồ chơi được trẻ em khắp nơi trên thế giới yêu thích.

Words

appear: (v) xuất hiện
enter: (v) bước vào, thâm nhập
age: (n) thời đại, tuổi tác
in the past: trong quá khứ
cf. past: (n) quá khứ
skinny: (a) gầy gò
variety: (n) sự đa dạng
cf. various: (a) đa dạng
body type: kiểu hình thể
curvy: (a) cong, mũm mĩm
cf. curve: (n) đường cong, đường vòng
even: (adv) thậm chí
disabled: (a) tàn tật
wheelchair: (n) xe lăn
missing: (a) thiếu, khuyết
decide to: quyết định ~
win the heart of: chiếm được cảm tình của
diverse: (a) đa dạng
look like: trông giống như
comfortable: (a) thoải mái
novel: (n) tiểu thuyết

23

Story

★★★ / 121 words



Rick Antosh lives in New York City. One day, he got really lucky. While he was eating oysters at a restaurant, he felt something hard in his mouth. At first, he thought that it was his tooth. To his surprise, it was a pearl!

A pearl is a white, lovely jewel that grows inside the shell of oysters. If sand gets into an oyster's body, it hurts. The oyster does something amazing to feel less pain. It covers the sand with some shiny substances. It takes many years. Finally these substances turn into a beautiful pearl.

Rick was very fortunate to find the pearl. It was a white, beautiful pearl with a black dot. It was worth about four thousand dollars!



◀ Rick Antosh holding the pearl

Grammar Link

Dòng 2 | Liên từ **while**: trong khi ~

We didn't speak **while** we were eating.
(= **While** we were eating, we didn't speak.)
cf. We didn't speak **during** the meal.
→ giới từ **during**: trong (khoảng thời gian)
Chúng tôi không nói chuyện trong bữa ăn.

Mệnh đề sau liên từ **while** có cấu trúc "chủ ngữ + động từ". Còn sau giới từ **during** là danh từ chỉ một sự kiện và/hoặc một thời điểm không xác định.

1 Sau khi đọc xong câu chuyện, người đọc không thể trả lời được câu hỏi nào dưới đây?

- ① Where does Rick Antosh live?
- ② What was in Rick's mouth?
- ③ How is a pearl made?
- ④ Why does the pearl have a black dot?
- ⑤ How much was Rick's pearl worth?

Tự luận

2 Tại sao phần đầu bài đọc có câu "he got really lucky"? Hãy giải thích bằng tiếng Việt.

3 Căn cứ vào bài đọc, hãy sắp xếp thứ tự đúng cho quá trình hình thành hạt ngọc trai.

- (A) The shiny substances become a beautiful pearl.
- (B) Sand gets into an oyster's body.
- (C) The oyster feels pain because of the sand.
- (D) The oyster covers the sand with some shiny substances again and again.

G

4 Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

- (1) John played with my pet dog (during / while) I was sleeping.
- (2) I'll travel to France (during / while) my summer vacation.

Words

- lucky: (a) may mắn
- oyster: (n) con hàu/con sò
- hard: (a) cứng, chăm chỉ
- at first: ban đầu
- to one's surprise: (ai đó) thật ngạc nhiên
- pearl: (n) ngọc trai
- lovely: (a) đáng yêu
- jewel: (n) ngọc, đá quý
- inside: (a) bên trong, nội bộ
- shell: (n) vỏ (ốc, sò, hàu)
- get into: đi vào (bên trong)
- hurt: (v) đau, bị đau
- feel less ~: cảm thấy bớt ~
- pain: (n) sự đau đớn, nỗi khổ
- cover A with B: bao phủ A bằng B
- cf. cover: (v) che chắn, bao phủ
- shiny: (a) sáng bóng, lấp lánh
- substance: (n) vật chất
- it takes ~: mất, tốn (thời gian)
- turn into: biến thành
- fortunate: (a) may mắn
- dot: (n) dấu chấm
- worth: (a) có giá trị ~
- about: (adv) khoảng

Animal

★★★ / 89 words



A*jellyfish can live for a thousand years! When it grows old or sick2it does an amazing trick. Instead of dying2it changes back into a baby and grows up again. The jellyfish repeats this 3 life cycle over and over again. It is just like a music player that repeats the same song again and again. Can all jellyfish do this? No. Only the scarlet jellyfish can. Now scientists want to 6 make the human body like a jellyfish. If they succeed2humans may _____!

*jellyfish con sứa



▲ scarlet jellyfish

1 What is the best title for the passage?

- ① How Humans Use a Jellyfish
- ② How a Jellyfish Does a Trick
- ③ The Birth of a Scarlet Jellyfish
- ④ How a Scarlet Jellyfish Grows Old
- ⑤ A Scarlet Jellyfish: The Never-dying Animal

2 Write *T* if the statement is true, or *F* if it is false.

- (1) ____ A scarlet jellyfish turns into a baby when it gets old or sick.
- (2) ____ A scarlet jellyfish repeats its life cycle forever.
- (3) ____ If you eat many scarlet jellyfish, it can help you live longer.

3 Which one best fits in the blank?

- ① change their body types
- ② not grow old or sick
- ③ be able to live in the sea
- ④ be able to live forever
- ⑤ have a lot more babies

Words

trick	(n) a skill of doing something that looks like magic / mẹo, thủ thuật, mẹo vặt
instead of	in place of / thay vì ~
change back into	return to what it was at first / quay trở lại thành
repeat	(v) do something again / lặp lại
life cycle	the series of changes that happen to a living thing during its life / vòng đời
over and over again	many times / lặp đi lặp lại, nhiều lần
scarlet	(a) bright red in color / đỏ tươi
succeed	(v) have the results that you wanted / thành công
forever	(adv) for all time in the future / mãi mãi
be able to	can / có thể, có khả năng

Review Test

Answers p.159

[1-2] Tìm từ mang nghĩa tương đương với từ được gạch chân trong câu.

1 New York is a very culturally diverse city.

- ① disabled ② various ③ missing ④ skinny

2 Look at the rainbow in the sky! Its color is amazing!

- ① healthy ② strange ③ surprising ④ comfortable

[3-4] Tìm từ mang nghĩa sau.

3 a hard, colored and valuable stone that has been cut and made shiny

- ① trick ② shell ③ age ④ jewel

4 a feeling that you have in your body when you are hurt or sick

- ① pain ② past ③ pearl ④ scarlet

5 Từ nào có thể điền vào chỗ trống trong cả hai câu sau?

- The frog turned _____ a prince.
- Rain in the morning will turn _____ snow during the afternoon.

- ① on ② off ③ into ④ from

[6-7] Chọn từ thích hợp để hoàn thiện câu theo nghĩa cho sẵn.

6 Anh ấy mở cửa khi tôi đang đọc sách.

I was reading a book (when / if) he opened the door.

7 Trong khi mẹ nói chuyện điện thoại, tôi đã ngủ thiếp đi.

(During / While) my mom was talking on the phone, I fell asleep.

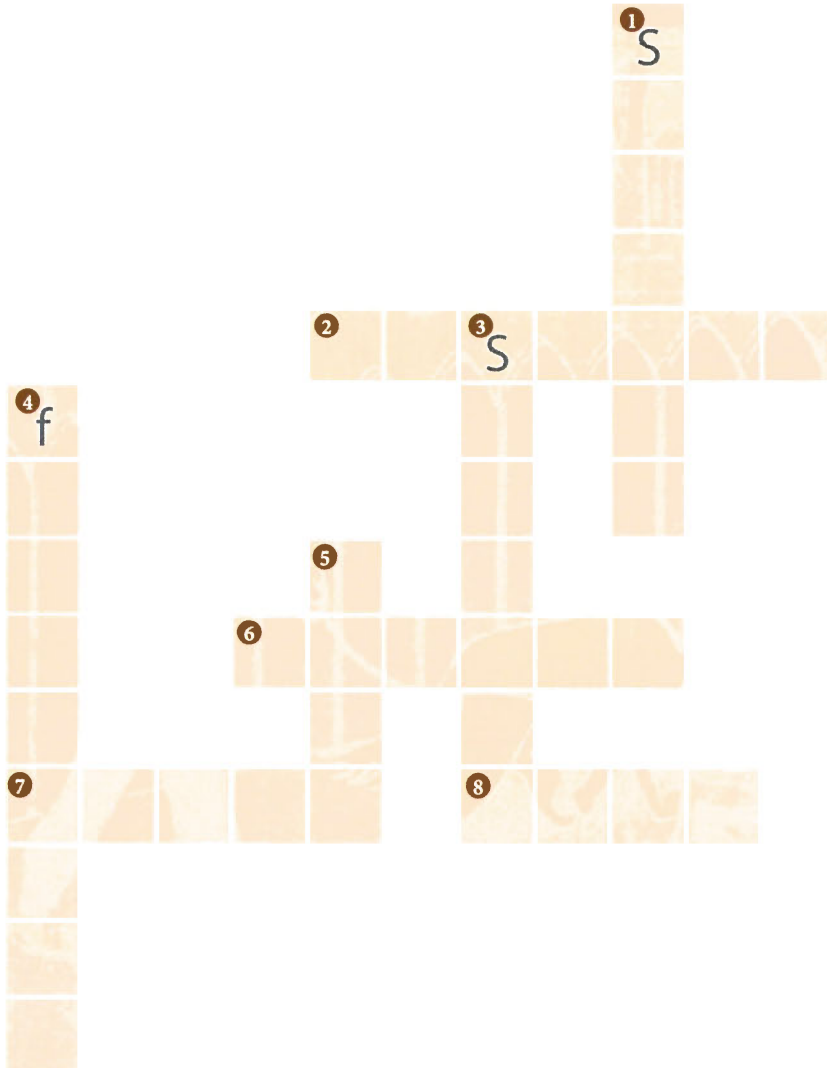
8 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Tôi đã chuẩn bị bữa tối trong khi James làm bài tập.

(I was preparing / James / while / dinner / did his homework)



- Dựa vào các gợi ý bên dưới, hãy điền các từ thích hợp để hoàn thành ô chữ.



Across

- 2 thiếu, khuyết
- 6 do something again
- 7 a long written story about imaginary characters and events
- 8 food cooked in a particular way

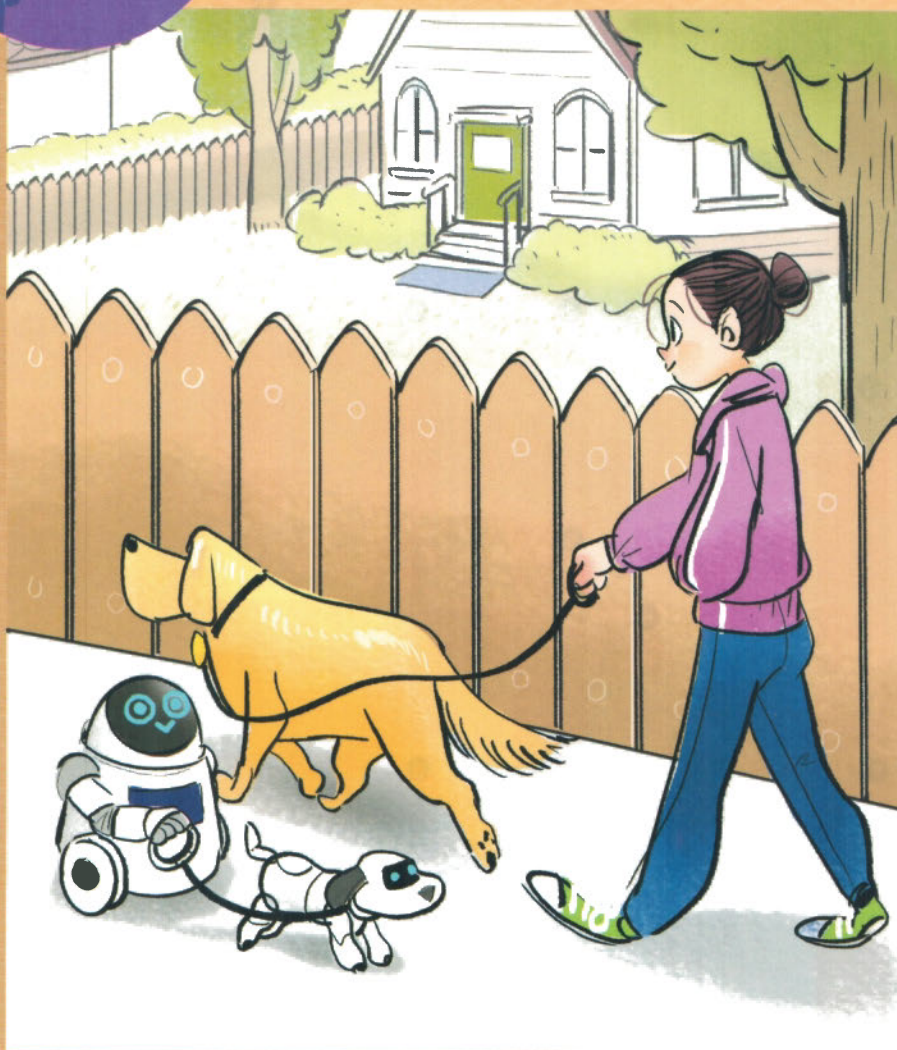
Down

- 1 stay alive
- 3 have the results that you wanted
- 4 lucky
- 5 đơn vị sống nhỏ nhất cấu tạo nên sinh vật

Laugh & Think



In the Near Future...





25 | Hình ảnh rồng trong văn hoá
Đông – Tây

26 | Đồng phục có chức năng
định vị

27 | Tráng miệng bằng trái cây
không tốt cho hệ tiêu hoá



25

Superstition

☆☆☆ / 93 words



Dragons are in many stories and movies. Are they good luck or bad luck? It depends on _____. In Europe, dragons are bad luck. Maybe it's because of the Bible. In the Bible, dragons are always bad monsters. In one part of the Bible,*the Devil is an evil dragon. He is the enemy of God and fights with the angels. In China, the opposite is true. Dragons are good luck. In fact, there is a dragon god in China. In old Chinese stories, Chinese people are the dragon god's children!

*the Devil Satan, quỷ dữ



Grammar Link

Đòng 1 | Dạng số nhiều của danh từ: khi chuyển danh từ sang dạng số nhiều, ta thường thêm đuôi **-s** vào danh từ đó.

movie - movies flower - flowers student - students

cf. * Danh từ kết thúc bằng **-s, -sh, -ch, -x**: thêm đuôi **-es**

* Danh từ kết thúc bằng **-f, -fe**: thay **f** hoặc **fe** thành **v** rồi thêm đuôi **-es**

* Danh từ kết thúc bằng "phụ âm + **y**": thay **y** thành **i** rồi thêm đuôi **-es**

* Một số danh từ số nhiều bất quy tắc: child - children foot - feet

box - boxes

knife - knives

lady - ladies

1 Tiêu đề nào sau đây phù hợp nhất với nội dung bài đọc?

- ① Dragons in the Bible
- ② A Dragon God in China
- ③ Dragons Bring Good Luck
- ④ Dragons: Good Luck or Bad Luck?
- ⑤ Evil Dragons in Stories and Movies

2 Cụm từ nào thích hợp nhất để điền vào chỗ trống trong bài đọc?

- ① how you live ② where you live
- ③ where a dragon god lives ④ how much luck you have
- ⑤ what you think of dragons

Tự luận

3 Điều gì tác động nhiều nhất đến góc nhìn của người phương Tây về rồng? (2 từ)

Tự luận

4 Tìm trong bài đọc từ hoặc cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

Châu Âu

- Dragons are (A) _____ luck.
- An evil dragon is the (B) _____ of God.

Trung Quốc

- Dragons are (C) _____ luck.
- The Chinese are the dragon god's (D) _____.

G

5 Tìm lỗi sai trong câu sau và sửa lại cho đúng.

- (1) I have five class today.
- (2) I want to visit many foreign countrys.

Did You Know?

Rồng trong văn hóa một số nước châu Á

Trung Quốc, Hàn Quốc và Việt Nam đều coi rồng là hiện thân của sự bảo vệ chính nghĩa và đem lại điềm may. Ngoài ra, rồng còn là biểu tượng của vương quyền hay ngai vàng, tượng trưng cho sự tôn nghiêm và uy quyền tối thượng. Vì vậy vào thời phong kiến, người dân ba nước trên thường gắn thêm chữ "long" (rồng) vào trước tất cả những từ có liên quan đến nhà vua: "long nhan" (gương mặt của vua), "long tôn" (con cháu vua)...

Words

dragon: (n) rồng (một loài vật tưởng tượng có hình dạng giống như con rắn khổng lồ)
good luck: may mắn, điềm may (↔ **bad luck:** sự xui xẻo)
depend on: phụ thuộc vào
maybe: (adv) có lẽ
because of ~: bởi vì
the Bible: Kinh Thánh
monster: (n) quái vật
evil: (a) tà ác, xấu xa
enemy: (n) kẻ thù, quân địch
God: (n) Chúa
fight with: giao tranh với, chiến đấu với
angel: (n) thiên thần
opposite: (n) điều trái ngược
god: (n) thần linh

26

Technology

★★☆ / 87 words



In China, students in some schools wear “smart uniforms.” These uniforms have computer chips in them. (a) These chips keep track of the students’ activities. (b) Using smartphones, the parents can check where their children are and when they get to school. (c) So if a student skips a class, the chips in the uniforms can tell their parents. (d) If a student goes missing, the chips will help find them. (e) One Chinese Internet user commented, “Don’t children have privacy?”



Grammar Link

Dòng 1 | **help** + động từ nguyên thể: giúp làm gì

The new program will **help (to) find** the way more easily.

Chương trình mới này sẽ giúp bạn tìm đường dễ hơn.

cf. **help** + sb + động từ nguyên thể: giúp ai làm gì

Would you please **help me (to) wash** the dishes?

Giữa **help** và động từ nguyên thể, ta có thể dùng **to** hoặc không.

1 Tiêu đề nào sau đây phù hợp nhất với nội dung bài đọc?

- ① Lớp học áp dụng công nghệ thông minh
- ② Tính cấp thiết của việc bảo vệ cuộc sống riêng tư
- ③ Phương pháp học khác biệt của học sinh Trung Quốc
- ④ Các ví dụ đa dạng về việc sử dụng đồng phục thông minh
- ⑤ Tính năng của đồng phục thông minh và tranh cãi về việc sử dụng loại đồng phục này trong trường học

2 Đâu là vị trí thích hợp để điền câu dưới đây vào bài đọc?

However, some people don't like the smart uniforms.

- ① a
- ② b
- ③ c
- ④ d
- ⑤ e

3 Dưới đây là những câu nói của một người mẹ và cậu con trai về "smart uniforms". Nếu là lời của mẹ, hãy điền M; nếu là lời của con trai, hãy điền S

- (1) _____ I can check where you are by using it.
- (2) _____ I feel like someone is always watching me.
- (3) _____ When you are missing, it can help me find you.



4 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Carl đã giúp sơn nhà của chúng tôi.

(our house / Carl / helped / paint)

Words

uniform: (n) đồng phục
 chip: (n) con chip điện tử
 keep track of: theo dõi ~
 activity: (n) hoạt động
 parents: (n) phụ huynh, bố mẹ
 get to: đến ~
 skip a class: trốn học
 cf. skip: (v) bỏ, quên
 tell: (v) cho biết, bảo
 go missing: bị mất tích
 cf. missing: (a) vắng, mất tích
 comment: (v) bình luận, đưa ra ý kiến
 privacy: (n) sự riêng tư

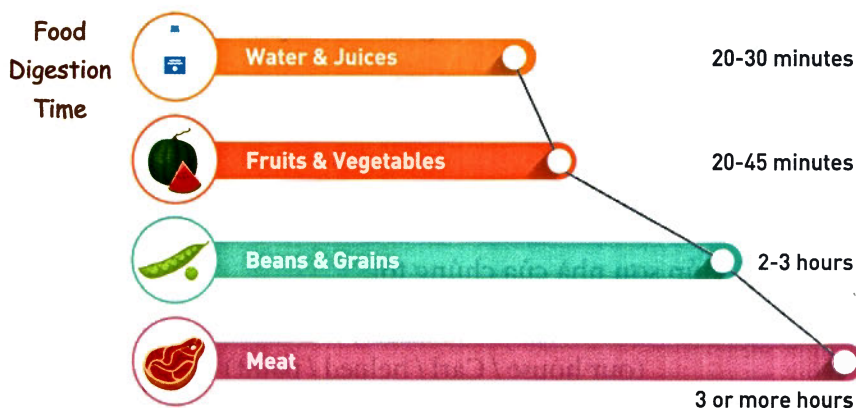
27

Health

★★★ / 130 words



When you eat fruits, you should not eat anything else with them. Fruits digest too quickly, so they do not go well with other foods. For example, if you eat watermelon together with meat, it can cause problems. Watermelon digests in just 20 minutes, but meat digests in four hours. According to scientists, when you eat two foods at the same time, they leave the stomach together, too. So the watermelon has to wait a long time until the meat is ready to go. During that time, the watermelon may cause bad gas for the stomach. Think of a highway. If the slowest car is in front, the faster cars behind it cannot move. It is the same with food. So _____. Or eat them about one hour before a meal.



Grammar Link

Dòng 8 | **until**: cho đến khi ~

You have to wait here **until I call your name**. → liên từ **until** + mệnh đề
Bạn phải đợi ở đây cho đến khi tôi gọi tên bạn.

He will be very busy **until this weekend**. → giới từ **until** + cụm danh từ
Anh ấy sẽ rất bận cho đến cuối tuần này.

cf. You should come back home **by 9 o'clock**. → giới từ **by**
Bạn nên về nhà trước 9 giờ.

Ta dùng **until** khi trạng thái/hành động vẫn tiếp diễn cho đến thời điểm đó và dùng **by** khi có một thời hạn nhất định mà hành động phải kết thúc trước hoặc ngay tại thời điểm đó.

1 Phương án nào thích hợp nhất để điền vào chỗ trống trong bài đọc?

- ① try to eat fruits at every meal
- ② eat fruits as slowly as possible
- ③ eat fruits without anything else
- ④ don't eat watermelon with other fruits
- ⑤ remember that fruits are good for health

2 Bài đọc đề cập đến hiện tượng nào sau đây khi chúng ta ăn dưa hấu và thịt cùng lúc?

- ① Dưa hấu hỗ trợ tiêu hoá thịt.
- ② Dưa hấu sinh ra khí ga có hại cho dạ dày trong lúc thịt đang được tiêu hoá.
- ③ Dưa hấu và thịt được hấp thụ cùng lúc sẽ khó tiêu hoá.
- ④ Dưa hấu và thịt được hấp thụ cùng lúc có thể sinh ra chất gây hại.
- ⑤ Dưa hấu được tiêu hoá trước nên sẽ ra khỏi dạ dày nhanh hơn thịt.

Tự luận

3 Câu It is the same with food được gạch chân trong bài đọc có ý nghĩa gì? Hãy giải thích bằng tiếng Việt.



4 Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

- (1) He will stay there (until / by) Monday.
- (2) He should finish the project (until / by) Monday.

Did You Know?

Sự kết hợp thực phẩm (Food Combinations)

Thức ăn khi kết hợp với nhau cũng có thể có lợi hoặc gây hại cho sức khoẻ. Điều này được gọi là “sự kết hợp thực phẩm”. Sự kết hợp này ảnh hưởng đến cả thời gian tiêu hóa cũng như khả năng dinh dưỡng. Ví dụ, khi ăn thịt bò cùng với bông cải xanh, lượng chất sắt giúp sản sinh hồng cầu sẽ được bổ sung nhiều hơn. Nhờ đó, khí oxy sẽ vận chuyển đều đến các cơ quan trong cơ thể, giúp ngăn tình trạng mệt mỏi. Ngược lại, sự kết hợp giữa cà chua và đường lại không ổn chút nào. Vì đường ngăn không cho cơ thể hấp thụ vitamin B có trong cà chua.

Words

fruit: (n) trái cây, hoa quả

anything else: bất cứ cái gì khác

digest: (v) tiêu hoá

cf. **digestion:** (n) sự tiêu hoá

go (well) with: phù hợp với ~

watermelon: (n) dưa hấu

cause: (v) gây ra (vấn đề)

in + thời gian: trong (khoảng thời gian)

cf. **within + thời gian:** trong vòng (khoảng thời gian)

according to ~: theo như

at the same time: đồng thời, cùng lúc

leave: (v) rời đi, bỏ đi

stomach: (n) dạ dày, bụng

be ready to: sẵn sàng để ~

during: (prep) trong lúc ~

highway: (n) đường cao tốc

in front: phía trước

move: (v) di chuyển

it is the same with ~: điều này giống với ~

meal: (n) bữa ăn

Review Test

Answers p.163

1 Phần giải thích nghĩa tiếng Anh của từ nào chưa chính xác?

- ① cause: make something happen
- ② skip: do or have something that you usually do
- ③ highway: a wide road for fast travel between towns and cities
- ④ privacy: the freedom to do things without other people seeing you

[2-4] Chọn từ thích hợp trong bảng để điền vào chỗ trống.

go missing

go well with

go bad

- 2 Hot temperatures can make food _____ easily.
- 3 Do you have a handbag that would _____ these shoes?
- 4 When kids _____, we send text messages to people in the area.

5 Danh từ nào được chuyển sang dạng số nhiều chưa chính xác?

- ① foot → feet
- ② place → places
- ③ leaf → leaves
- ④ candy → candys

[6-8] Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

- 6 Let's wait (until / by) the rain stops.
- 7 Her opinion will help (make / making) a right decision.
- 8 Can you help me to wash the (dishes / dishes)?

9 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Bạn có thể giúp tôi chăm sóc thú cưng cho đến khi tôi quay lại không?

Can you _____?
(my pets / help / I comes back / until / take care of)

UNIT 90

28 | Tin vui cho bố

29 | Cá đực đang dần biến mất

English Only

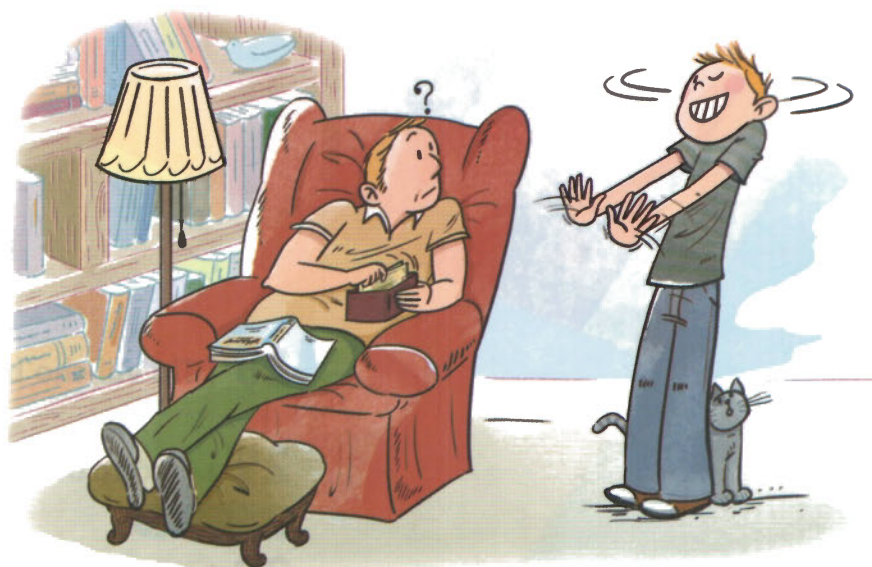
30 | Bộ tộc lấy chữ Hàn làm ngôn ngữ viết





Jimmy was an elementary school student. He was a nice kid and had many friends, but he did not do well in school.

One day, as soon as he got home from school, he walked into his father's room. "Dad," he said, "I have great news for you." His father smiled. "What is it, Jimmy?" he asked. "Do you remember?" asked Jimmy. "You promised to give me five dollars if I passed my English test." "Oh, yes," said his father. "Well," said Jimmy, "now you don't have to spend five dollars!"



Đòng 8 | don't have to + động từ nguyên thể: không cần phải ~

Tomorrow is a national holiday. So we **don't have to go** to school.

Mai là ngày quốc lễ. Vì vậy chúng tôi không phải đi học.

cf. We **have to follow** the school rules. → **have to** + động từ nguyên thể: phải ~ (= **must**)

Chúng ta phải tuân theo quy định của trường.

Tự luận

1 Người bố trong truyện đã hứa điều gì với cậu con trai? Hãy viết lại bằng tiếng Việt.

2 Thông qua câu now you don't have to spend five dollars! người đọc có thể đoán được điều gì?

- ① Cậu bé cần 5 đô-la.
- ② Cậu bé đã kiếm được 5 đô-la.
- ③ Đề thi tiếng Anh quá dễ với cậu bé.
- ④ Cậu bé sẽ tiết kiệm 5 đô-la.
- ⑤ Cậu bé đã không vượt qua bài kiểm tra tiếng Anh.

3 Theo nội dung bài đọc, sự biến đổi cảm xúc nào thích hợp nhất với tâm trạng người bố?

- ① angry → nervous
- ② sad → bored
- ③ hopeful → excited
- ④ hopeful → disappointed
- ⑤ angry → disappointed

G

4 Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong các câu sau.

have to don't have to

- (1) I'm not hungry. So you _____ cook.
- (2) This building has no elevators. So we _____ walk up the stairs.

Words

elementary school: trường tiểu học

do well in school: học giỏi

as soon as: ngay khi

get home: về nhà

news: (n) tin tức

smile: (v) mỉm cười

remember: (v) nhớ

promise to: hứa làm gì

if: (conj) nếu như

pass: (v) vượt qua (kỳ thi)

spend: (v) tiêu, xài

nervous: (a) lo lắng

bored: (a) buồn chán

hopeful: (a) tràn trề hy vọng

disappointed: (a) thất vọng

stairs: (n) cầu thang

29

Environment

★★☆ / 109 words



A strange thing is taking place in some rivers! Male fish are becoming female. According to a study, many male fish in the Potomac River of the United States have turned female. ³ The same thing is happening in many other parts of the world. Why is such a strange thing happening? It's because of pollution. Scientists report that chemicals from plastics ⁶ can change the sex of fish. If chemicals keep flowing into the river, there will be only female fish. Scientists say that these fish are a sign that something is really wrong. If we don't ⁹ take action now, a more serious problem might happen in the future.



▲ Potomac River



Grammar Link

Đòng 5 | such + a/an + tính từ + danh từ:
(nhấn mạnh) rất, thật là ~/ ~ như thế, như vậy

We had **such a great time** there.

Chúng tôi đã có một khoảng thời gian thật là vui ở đó.

I am very glad to have **such an excellent student** in my class.

Tôi rất vui khi có một học sinh xuất sắc như thế trong lớp của mình.

such được dùng với nghĩa "như thế, như vậy".

- 1 Theo nội dung bài đọc, cặp từ nào thích hợp nhất để điền vào chỗ trống?

____ (A) in the river changed the ____ (B) of fish.

- | | (A) | | (B) |
|---|----------------|-------|-------|
| ① | Harmful plants | | sex |
| ② | Harmful plants | | size |
| ③ | Chemicals | | sex |
| ④ | Chemicals | | size |
| ⑤ | Chemicals | | color |

Tự luận

- 2 Cụm từ The same thing được gạch chân trong bài đọc hàm ý chỉ điều gì? Hãy giải thích bằng tiếng Việt.

- 3 Học sinh nào chưa hiểu đúng nội dung bài đọc? (2 người)

- ① Daniel: Nếu chỉ đánh bắt cá cái thì vấn đề này có thể được giải quyết.
- ② Emma: Hiện tượng kỳ lạ đang diễn ra ở nhiều con sông trên thế giới.
- ③ Rupert: Việc ngăn không để cho hoá chất chảy ra sông là rất quan trọng.
- ④ Minh: Nếu cứ tiếp tục như vậy, cá đực có thể sẽ biến mất hoàn toàn.
- ⑤ Bonnie: Nếu sống trong nguồn nước sông bị ô nhiễm, cá cái sẽ bị biến đổi thành cá đực và ngược lại.

G

- 4 Sửa lại phần được gạch chân theo đúng ngữ pháp.

Chúng ta không cần phải mua một ngôi nhà lớn như thế.
We don't have to buy a such big house.

Words

strange: (a) kỳ lạ

take place: diễn ra, xảy ra

male: (a) (thuộc) giống đực;
(n) con đực

female: (a) (thuộc) giống cái;
(n) con cái

study: (n) sự nghiên cứu

turn: (v) biến thành, chuyển sang (một trạng thái nào đó)

happen: (v) diễn ra, xảy ra

pollution: (n) sự ô nhiễm

cf. **pollute:** (v) gây ô nhiễm

report: (n) bản báo cáo;

(v) báo cáo, kể lại

chemical: (n) hoá chất;

(a) (thuộc) hoá học

sex: (n) giới tính

keep -ing: tiếp tục làm gì

flow into: chảy vào

cf. **flow:** (v) chảy; (n) lưu lượng

sign: (n) dấu hiệu, biểu hiện

take action hành động

serious: (a) nghiêm trọng

might: (mv) có thể

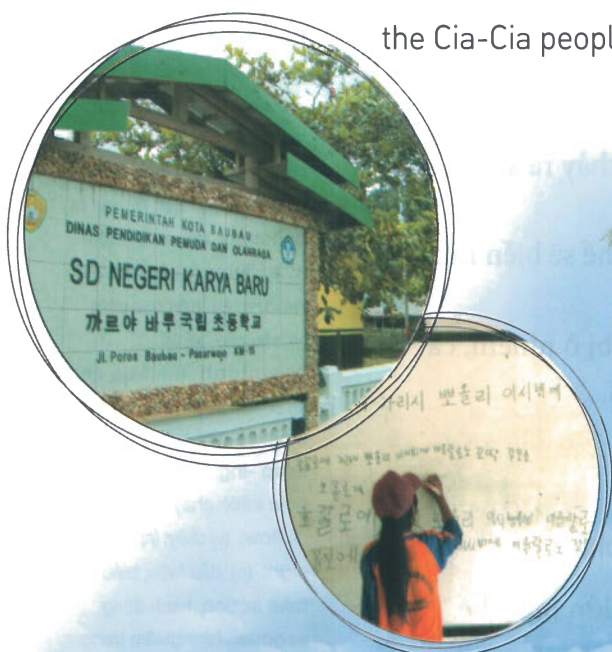
harmful: (a) có hại, gây hại

plant: (n) thực vật



A group of people in Indonesia decided to use Hangul as their written language in 2009. This tribe, called the Cia-Cia, has a population of 80,000. They have a spoken language, but they don't have their own writing system. Now they can record their own history or literature using Hangul. They chose Hangul because it's simple and easy to pronounce. For example, in English, the sound of "a" in "cat" is different from the sound of "a" in "table." In Hangul, however, each letter has just one sound.

This is the first time that a foreign country has adopted Hangul as its written language. Koreans were happy to hear the amazing news. Also, they are starting to show interest in the Cia-Cia people.



▲ A girl is writing Hangul on a whiteboard.



1 What is the best title for the passage?

- ① How to Learn Hangul Quickly
- ② Hangul's Amazing Alphabet System
- ③ Hangul: Adopted in a Foreign Country
- ④ Interesting Language System of the Cia-Cia
- ⑤ Differences Between Hangul and English

2 According to the passage, which is true about the Cia-Cia?

- ① They adopted Hangul as a spoken language.
- ② They decided to use both Hangul and English.
- ③ They use Hangul to record their history or literature.
- ④ Some of them didn't want to use Hangul.
- ⑤ They think Koreans are like their family.

Tự luận

3 Why did the Cia-Cia decide to use Hangul? Answer in Vietnamese.

Words

tribe	(n) a large group of related families who live in the same area and share a common language, religion and customs / bộ tộc
population	(n) the number of people who live in a particular area / dân số
record	(v) keep information for the future by writing it down / ghi chép lại
history	(n) the things that have happened in a particular place or to a particular group of people / lịch sử
literature	(n) stories, poems, and plays that are considered to have value as art / văn học
pronounce	(n) say the sounds of letters or words / phát âm
foreign	(a) from another country, or in another country / (thuộc) nước ngoài
adopt	(v) decide to start using a particular idea, plan or method / chấp nhận, áp dụng
interest	(n) a feeling of wanting to know about something / sự quan tâm, sự hứng thú

Review Test

Answers p.167

1 Cặp từ nào dưới đây không phải là cặp từ trái nghĩa?

- ① pass – fail
- ② male – female
- ③ start – begin
- ④ remember – forget

2 Cụm từ nào được giải thích ý nghĩa chưa chính xác?

- ① do well in school: học giỏi
- ② promise to visit: hứa sẽ đến thăm
- ③ record their own history: ghi chép lại lịch sử của chính họ
- ④ keep flowing into the river: ngăn việc chảy vào sông

3 Tìm từ mang nghĩa sau.

making air, water or land too dirty

- ① decision
- ② pollution
- ③ attention
- ④ tribe

4 Từ nào có thể điền vào chỗ trống trong cả hai câu sau?

- The company needs to _____ action to fix this problem.
- What time did the accident _____ place?

- ① get
- ② take
- ③ have
- ④ make

[5-7] Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

5 You (have to / don't have to) teach me how to swim. I can't swim at all.

6 You (have to / don't have to) worry. The test will be easy.

7 I have never seen (a such / such a) beautiful castle.

8 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Họ không cần phải xây một toà nhà cao đến thế.

(tall building / they / such a / have to / didn't / build)



Word Hunter



- Sắp xếp những chữ cái được cho thành từ có nghĩa và điền vào chỗ trống.

1 g a e l n

An a_____ came to me in my dream.

2 s o e r i s u

This is a s_____ problem. We need to fix it.

3 o l a p p n i o u t

The world p_____ is rapidly increasing.

4 e s x

We don't want to know the _____ of our baby before it is born.

5 o s c t m h a

I have eaten too much and feel uncomfortable in the s_____.

6 b e r t i

The TV program shows the life style of a t_____ in Africa.

7 o s p o t e p i

My sister is just the o_____. She is very shy, but I'm not.

8 f u r n m o i

I think the school u_____ looks good on you.

9 t s i s r a

The lady is helping the boy walk up the s_____.

10 e a m l

I hope you enjoyed your m_____.

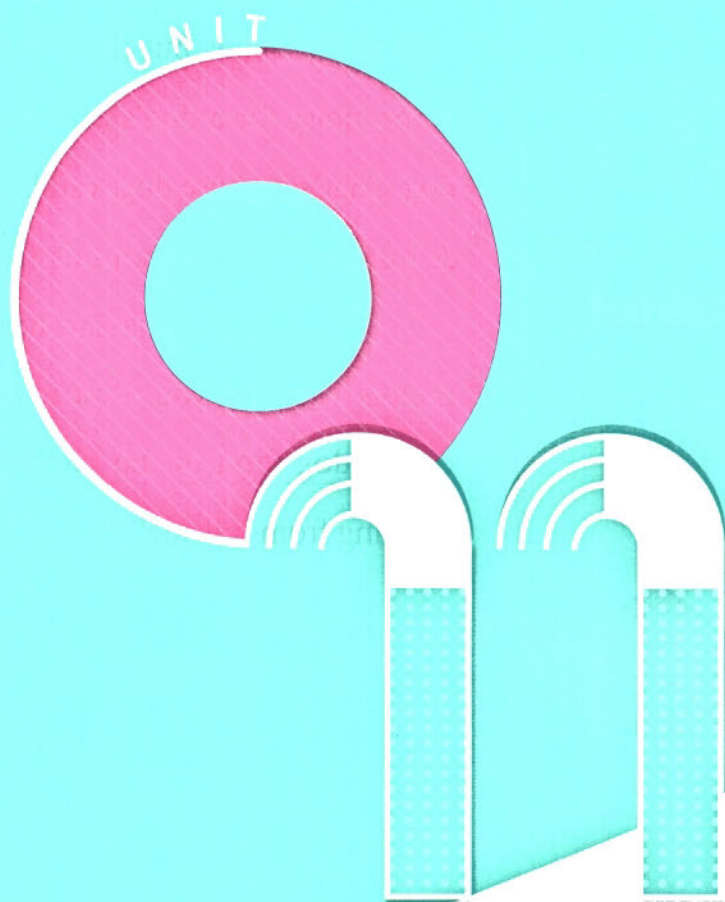
Laugh
&
Think

Everyone Grows Up



Dịch nghĩa

[Ai rồi cũng lớn] Đó là ảnh ngày xưa rồi.



31 | Tai chó thính đến mức nào?

32 | Những luật lệ hài hước

33 | Mối – kiến trúc sư vĩ đại trong giới tự nhiên

31

Animal

☆☆☆ / 80 words



Dogs like snow, but they hate rain. Snow is quiet, but rain is too noisy for a dog's ears. Rain sounds like **gunshots* to a dog. That's because dogs can hear much better than humans. A human can hear sounds from a hundred meters away. _____, dogs can hear sounds from four hundred meters away. Do you want to see for yourself? Then open a can of dog food in the kitchen. Soon your dog will come running from outside!

**gunshot* phát súng, tiếng súng



Grammar Link

Dòng 3 | Trạng từ nhấn mạnh trong cấu trúc so sánh **much**: rất, hơn nhiều, lắm

Dogs can hear **much better** than humans.

Loài chó có thể nghe tốt hơn rất nhiều so với con người.

This brown sofa is **much more comfortable** than the blue one.

Ghế sofa nâu này thoải mái hơn nhiều so với chiếc màu xanh.

cf. Don't spend too **much** time watching TV. → **much**: nhiều (từ hạn định)

Đừng dành quá nhiều thời gian để xem TV.

Khi được thêm vào phía trước cấu trúc so sánh, **much** có tác dụng nhấn mạnh ý nghĩa.

1 Thông tin nào phù hợp với nội dung bài đọc?

- ① Chó dự đoán được thời tiết.
- ② Tai chó thính hơn tai người gấp 4 lần.
- ③ Chó không thể nghe thấy những tiếng động quá nhỏ.
- ④ Chó ghét âm thanh mở nắp lon thức ăn.
- ⑤ Khi được huấn luyện, chó có thể nghe hiểu tiếng người.

2 Đây là cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong bài đọc?

- ① In short ② Therefore
③ However ④ For example
⑤ In the same way

3 Cụm open a can of dog food in the kitchen được gạch chân trong bài đọc được dùng để chứng minh điều gì?

- ① how fast a dog runs ② how far a dog sees
③ how well a dog smells ④ how well a dog hears
⑤ how much a dog eats

4 Chọn vai trò ngữ pháp tương ứng của từ much cho các câu dưới đây.

- Ⓐ từ hạn định Ⓑ trạng từ

- (1) His father is much taller than his mother.
(2) We didn't have much time to stay there.

Did You Know?

Thính giác của loài chó

Con người có thể nghe được tần số âm thanh cao nhất là 20.000 Hz. Trong khi đó, loài chó có thể nghe được tần số âm thanh trong khoảng từ 70.000 – 120.000 Hz. Loài chó có thể phân biệt chính xác những âm thanh mà con người không phân biệt được, chẳng hạn như tiếng bước chân của người chủ. Ngoài ra, chó có năng lực đặc biệt là chỉ chọn nghe những âm thanh mà mình muốn nghe. Giống như chúng ta thường nhắm mắt để không phải nhìn thấy thứ mình ghét, chó cũng có thể cụp tai lại để tránh nghe những âm thanh chúng không thích.

Words

quiet: (a) yên tĩnh, yên lặng

too ~ for ...: quá... với ~

noisy: (a) ồn ào, náo động

sound like: nghe giống ~

cf. sound: (v) kêu, nghe;

(n) âm thanh

that's because ~: đó là vì ~

human: (n) con người, loài người

meter: (n) (đơn vị đo chiều dài) mét

away: (a) xa

see for oneself: tự kiểm tra,

mục sở thi

a can of ~: một lon ~

come running: chạy đến

outside: (a, adv, prep) bên

ngoài, ở ngoài

32

Culture

★★★ / 125 words



There are a lot of funny laws around the world. You might laugh out loud when you learn about them. But you will get into trouble if you don't follow them.

3

In Singapore, it is against the law to chew gum. Singapore is well known for its being .A/ clean / dirty. If you spit out chewing gum on the streets, you have to pay a fine of about \$1,000.

6

In Samoa, an island in the Pacific, .B/ remembering / forgetting your wife's birthday is a crime. That's because people in Samoa believe happy women make happy families.

9

In Japan, being .C/ overweight / underweight is illegal. For adults aged 40 to 74, the maximum waistline cannot be more than 85 centimeters .33.5 inches/ for men or 90 centimeters .35. 4 inches/ for women.

12



Grammar Link

Dòng 9 | **That's because ~:** Đó là vì ~

Roy passed the exam. **That's because** he studied hard.

Roy đã đỗ kỳ thi. Đó là vì anh ấy đã học hành rất chăm chỉ.

cf. Roy studied hard. **That's why** he passed the exam.

→ **That's why:** Đó là lý do vì sao ~

Roy đã học hành rất chăm chỉ. Đó là lý do vì sao anh ấy đỗ kỳ thi.

Nếu vẽ trước nêu lý do, ta cần dùng **That's why** ở vẽ sau. Ngược lại, nếu vẽ trước nêu kết quả, ta cần dùng **That's because** ở vẽ sau.

1 Nhóm ba từ nào phù hợp để điền vào các chỗ trống trong bài đọc?

- | | (A) | | (B) | | (B) |
|---|-------|-------|-------------|-------|-------------|
| ① | clean | | remembering | | overweight |
| ② | clean | | forgetting | | underweight |
| ③ | dirty | | forgetting | | underweight |
| ④ | clean | | forgetting | | overweight |
| ⑤ | dirty | | remembering | | underweight |

2 Nếu câu có nội dung đúng với bài đọc, điền *T*; nếu câu có nội dung khác với bài đọc, điền *F*.

- (1) ____ Ở Singapore, bạn sẽ bị phạt nếu nhổ bã kẹo cao su trên đường.
- (2) ____ Người Samoa cho rằng hạnh phúc của người vợ là điều kiện cốt lõi quyết định một gia đình yên vui.
- Luật cấm béo phì ở Nhật Bản được áp dụng cho
- (3) ____ cả nam và nữ dựa trên tiêu chuẩn như nhau.



3 Tìm trong bài đọc từ phù hợp để điền vào chỗ trống.

It is against the law to smoke here.

= It is _____ to smoke here.



4 Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

- (1) Tom is healthy. That's (because / why) he exercises every day.
- (2) I like animals. That's (because / why) I want to be an animal doctor.

Did You Know?

Luật lệ khác lạ ở một số quốc gia

- Đạo luật chống tiếng ồn ở Thụy Sĩ
 - Để giảm tiếng ồn sinh hoạt ở các khu chung cư, người dân không được phép giặt nước bồn cầu sau 10 giờ tối.
- Luật cấm xì hơi nơi công cộng ở bang Florida, Mỹ
 - Trong nỗ lực nhằm ngăn chặn sự ô nhiễm không khí, bang Florida (Mỹ) đã cấm người dân không được phép xì hơi ở nơi công cộng trong khoảng thời gian từ 6 giờ chiều đến nửa đêm vào các ngày thứ Năm.
- Luật cấm chụp ảnh tự sướng (selfie) ở thành phố Mumbai, Ấn Độ
 - Ấn Độ lập danh sách 16 nơi cấm chụp ảnh tự sướng, bao gồm khu vực lan can, bờ biển nguy hiểm,... nhằm ngăn chặn nguy cơ tai nạn.

Words

law: (n) luật, luật lệ
might: (mv) có thể, có lẽ
laugh out loud: cười to
learn about: biết về
get into trouble: gặp rắc rối
follow: (v) tuân theo (luật lệ, tập quán)
against ~: (prep) chống lại
chew: (v) nhai
be well known for: nổi tiếng vì ~
spit out: nhổ ra
fine: (n) tiền phạt; (a) tốt, ổn
the Pacific: Thái Bình Dương
crime: (n) tội ác
overweight: (a) thừa cân, béo phì (↔ **underweight**)
illegal: (a) phạm pháp, trái luật (↔ **legal**)
adult: (n) người trưởng thành
aged: (a) trong độ tuổi
maximum: (a) tối đa
waistline: (n) vòng eo
more than: nhiều hơn ~

33

Science

★★★ / 127 words



There is a wonderful building in Africa. Even when the weather outside is too hot, it is nice and cool ____ (A) ____ the building. What's the secret? The building was designed like the houses of insects called *termites.

A few years ago, scientists found out an interesting fact about African termites. Their houses always stay ____ (B) ____ inside, even in the African heat. The secret is cooling chimneys and many air tunnels. Cool air comes in through the underground tunnels, then turns into hot air and goes out through the chimneys. People used the idea to design a building in Africa. It is the Eastgate Shopping Center in Zimbabwe. During the day, this building stays cool without air conditioning. So it uses 90 percent ____ (C) ____ energy than other buildings!

*termite con mối



▲Eastgate Shopping Center



Grammar Link

Dòng 3 | Cấu trúc bị động: **be + p.p. + (by + tân ngữ)**

Mona Lisa **was painted by** Leonardo da Vinci

Bức tranh *Mona Lisa* được vẽ bởi Leonardo da Vinci.

cf. English **is spoken** in Australia (by people).

→ lược bỏ "**by + tân ngữ**" khi tân ngữ chỉ người nói chung.

The bridge **was built** in 1887 (by them).

→ lược bỏ "**by + tân ngữ**" khi tân ngữ không xác định.

Thể bị động có ý nghĩa là "được/bị ~ (bởi ai/thứ gì)"

1 Tiêu đề nào sau đây phù hợp nhất với nội dung bài đọc?

- ① Vai trò của ống khói trong các toà nhà
- ② Mối quan hệ cộng sinh giữa mối và con người
- ③ Những đặc điểm giúp toà nhà tiết kiệm năng lượng
- ④ Ưu điểm của toà nhà được xây mô phỏng theo cấu trúc tổ mối
- ⑤ Điểm chung giữa tổ mối và nhà

2 Nhóm ba từ nào phù hợp để điền vào các chỗ trống trong bài đọc?

- | | (A) | | (B) | | (C) |
|---|---------|-------|------|-------|------|
| ① | inside | | cool | | more |
| ② | inside | | cool | | less |
| ③ | inside | | hot | | more |
| ④ | outside | | hot | | less |
| ⑤ | outside | | cool | | more |

3 Nếu câu có nội dung đúng với bài đọc, điền T; nếu câu có nội dung khác với bài đọc, điền F.

- (1) ____ Tổ mối có hệ thống làm mát và sưởi ấm rất tốt.
- (2) ____ Bí quyết để duy trì sự mát mẻ của tổ mối là nhờ các đường ống và lỗ thông khí dưới lòng đất
- (3) ____ Trung tâm mua sắm Eastgate tiêu thụ năng lượng để làm mát bên trong chỉ bằng 10% so với các toà nhà khác.



4 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Tên trộm đã bị cảnh sát bắt.

The thief _____.
(the police / caught / by / was)

Did You Know?

Đặc trưng của tổ mối

Mối có kích thước vô cùng nhỏ, chỉ khoảng 6 mm. Tuy nhiên, chúng có thể xây tổ cao đến 6 m và duy trì mức nhiệt độ ổn định bên trong tổ. Điều bí ẩn hơn nữa là mối xây những công trình kỳ vĩ so với kích thước bản thân chỉ từ các vật liệu như đất cát, cây cỏ trộn với nước bọt của chúng. Dù vậy, tổ mối không dễ sụp đổ hay bị hư hỏng khi mưa gió. Trái lại, chúng kiên cố như những toà nhà chọc trời. Trong các tổ mối "cao tầng" luôn có một mối chúa và khoảng 2 triệu con mối thường cùng nhau sinh sống. Ở Brazil có một tổ mối có kích thước bằng diện tích nước Anh. Người ta ước tính nó được xây dựng từ 4.000 năm trước. Tổ mối này kỳ vĩ đến mức ta có thể quan sát được nó qua vệ tinh.

Words

even: (adv) thậm chí, ngay cả

secret: (n) bí mật, bí quyết

design: (n) thiết kế

insect: (n) côn trùng

find out: tìm ra, phát hiện

stay: (v) duy trì trạng thái nào đó, ở lại

heat: (n) nhiệt, sức nóng

chimney: (n) ống khói, ống thông

tunnel: (n) đường hầm, lỗ thoát

through: (prep) thông qua, xuyên qua ~

underground: (a, adv) ở dưới lòng đất, ngầm

turn into: biến thành ~

day: (n) ban ngày, ngày

without: (prep, adv) không có

air conditioning: điều hoà không khí

Review Test

Answers p.173

[1-3] Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1 Stealing money is a _____.

- ① law ② secret ③ human ④ crime

2 Timmy is _____, so he will go on a diet soon.

- ① quiet ② natural ③ overweight ④ underground

3 I can't _____ my food well because of a toothache.

- ① chew ② drop ③ protect ④ attack

4 Phần giải thích nghĩa tiếng Anh của từ nào chưa chính xác?

- ① spit: chew food until it becomes soft
② chimney: a pipe that smoke goes up in the air
③ law: the system of rules that people must follow
④ tunnel: a long narrow space under or through the ground

5 Từ nào có thể điền vào chỗ trống trong cả hai câu dưới đây?

- The team showed a _____ performance.
• The driver was given a \$60 _____ for speeding.

- ① good ② money ③ fine ④ noisy

[6-7] Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

6 Gaining weight is (very / much) easier than losing weight.

7 This building (designed / was designed) by an artist.

8 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Bộ phim đó rất ăn khách. Đó là vì nó được sản xuất bởi một đạo diễn nổi tiếng.
The movie was popular. _____

(because / it / by a famous director / that was / was made)

UNIT 9 12

34 | Nhìn một biết mười

35 | Răng cá mập mọc mới mỗi ngày

English Only

36 | Xin lỗi sao cho đúng



34

Story

☆☆☆ / 98 words



A woman once wrote a long story and sent it to a famous editor. After a few weeks, her story came back. The woman was angry. She wrote to the editor:

“Dear Sir. Yesterday you sent back my story. How do you know it’s not a good story? I’m sure _____. Before I sent you the story, I glued together pages 18, 19 and 20. When the story came back, the pages were still stuck together.”

The editor wrote back: “Dear Madam. Do you eat all of an egg to know it is bad?”



Grammar Link

Dòng 2, 4, 9 | Trạng từ **back**: trở lại

come **back*** quay về

go **back*** trở lại

send **back** gửi lại

write **back** hồi âm (thư)

pay **back** trả lại (tiền)

talk **back** cãi lại

Peter likes living in Korea. He doesn’t want to go back to America.

My mom said to me, “Don’t talk back to your teacher.”

* **come back** có nghĩa là trở về nơi mà hiện tại người nói đang ở, còn **go back** nghĩa là trở về một nơi khác, không phải vị trí hiện tại của người nói.

1 Đây là cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong bài đọc?

- ① you lost some pages
- ② you didn't like my story
- ③ my story still hasn't arrived
- ④ you didn't read every page
- ⑤ you checked the story carefully

2 Đây là ý nghĩa của câu được gạch chân cuối bài đọc?

- ① Chỉ cần nhìn vào cốt truyện, ta có thể biết được đó là câu chuyện hay.
- ② Câu chuyện cho phép bạn tưởng tượng ra đoạn kết hay.
- ③ Cần phải phân biệt điều gì là quan trọng và điều gì không quan trọng.
- ④ Để biết giá trị thực sự, ta cần phải xem xét kỹ lưỡng toàn bộ nội dung.
- ⑤ Có thể phán đoán tình trạng chung chỉ bằng cách nhìn vào một phần nhỏ.

3 Dựa theo nội dung bài đọc, hãy sắp xếp các sự việc (A) – (D) theo thứ tự đúng.

- (A) The editor sent back the story to the woman.
 (B) A woman sent a story to an editor.
 (C) The editor sent a reply to explain why he refused her story.
 (D) The woman got angry and wrote a letter to the editor.

G

4 Viết lại nghĩa tiếng Việt của các cụm từ được gạch chân.

- (1) I'll pay back the money.
- (2) Ask him to send my book back.

Words

once: (adv) một lần, từng
(chỉ những việc đã xảy ra trong quá khứ)

editor: (n) biên tập viên

a few: một vài

glue: (v) dán bằng keo;
(n) keo hồ

still: (adv) vẫn

stuck: (a) bị dính; bị mắc kẹt
madam: (n) phu nhân, bà
(dùng theo cách trang trọng)

bad: (a) (thức ăn) bị hỏng, tệ

reply: (n) lời hồi đáp

explain: (v) giải thích

refuse: (v) từ chối

35

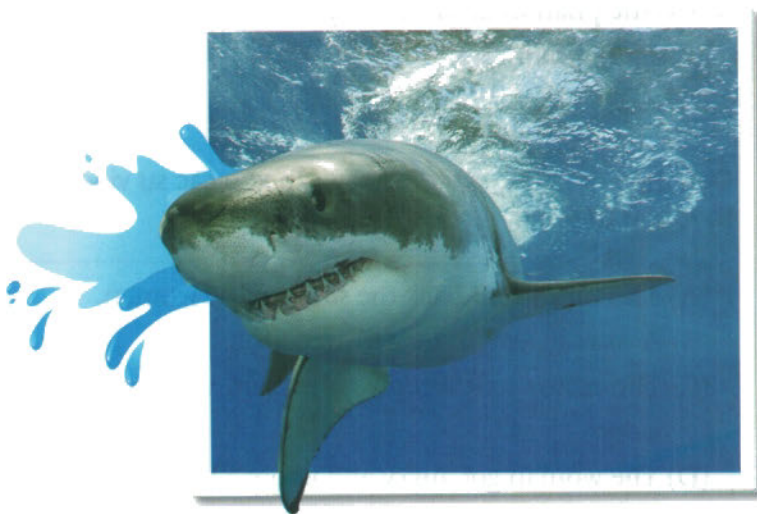
Animal

★★☆ / 103 words



Sharks are scary killers, but they are interesting animals. They lose teeth every day. One tooth only lasts for ten days. Sharks lose several teeth every time they bite into prey. When a shark loses a tooth, a new one grows to fill its place. So sharks' teeth never have a chance to grow too old. They always stay young and healthy. That is why sharks have a strong bite.

Humans have just two sets of teeth for their whole lives. But sharks grow thousands of new teeth in their lifetime. They never have to worry about losing teeth. How lucky they are!



Grammar Link

Dòng 4 | Đại từ one

I lost my umbrella. I will buy **one**. (= an umbrella)
 Tôi đã làm mất ô. Tôi sẽ mua một cái.

cf. I lost my umbrella. I will look for **it**. (= the umbrella) → đại từ **it**
 Tôi đã làm mất ô. Tôi sẽ tìm một cái. (my umbrella = it)

I don't like the red shoes, but I like the green **ones**. → danh từ số nhiều

Đại từ **one** dùng để thay thế cho một đối tượng không xác định được đề cập trước đó. Với danh từ số nhiều, ta dùng **ones**.

- 1 Theo nội dung bài đọc, cặp từ nào thích hợp nhất để điền vào chỗ trống trong câu sau?

Sharks don't worry about (A) their teeth because new teeth (B) all their life.

- | (A) | (B) | (A) | (B) |
|------------|--------------|------------|------------|
| ① cleaning | grow | ② cleaning | stay |
| ③ losing | change | ④ losing | grow |
| ⑤ breaking | stay | | |

- 2 Nếu câu có nội dung đúng với bài đọc, điền T; nếu câu có nội dung khác với bài đọc, điền F.

- (1) ____ Răng cá mập sẽ rụng trong khoảng 10 ngày.
 (2) ____ Để đối phó với việc bị rụng răng, mỗi vị trí trong hàm của cá mập có 2 chiếc răng.
 (3) ____ Cá mập mọc hàng ngàn chiếc răng mới cho đến khi chết.

Tự luận

- 3 Từ That được gạch chân trong bài đọc hàm ý chỉ điều gì? Hãy giải thích bằng tiếng Việt.

G

- 4 Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

- (1) This shirt is too small. I don't like (one / it).
 (2) I don't have a pen. Can you lend me (one / it)?

Words

shark: (n) cá mập
scary: (a) đáng sợ
killer: (n) sát thủ
cf. kill: (v) giết, sát hại
lose teeth: mất/rụng răng
cf. lose: (v) mất, thất lạc, thua
cf. teeth: (n) hàm răng (số nhiều của **tooth**)
last: (v) tồn tại, kéo dài;
 (a) cuối cùng
several: (det) một số
every time: mỗi lần
bite into: cắn phập vào ~
cf. bite: (v) cắn (bằng răng);
 (n) miếng cắn
prey: (n) con mồi
fill: (v) lấp vào, làm đầy
place: (n) chỗ, nơi, địa điểm
have a chance to: có cơ hội làm gì
grow old: già đi
stay: (v) duy trì (trạng thái nào đó), ở lại
just: (adv) chỉ
two sets of teeth: hai bộ răng
whole life: cả cuộc đời
thousands of: hàng ngàn
lifetime: (n) cuộc đời, cả đời
worry about: lo lắng về ~
lucky: (a) may mắn

Relationship

★★☆ / 134 words



One day, you argue with your friend. Later you feel bad about it and want to apologize.

Here are some good tips on how to apologize:

– Just say you're sorry. Don't make any excuses.
 – Tell your friend exactly why you're sorry. _____, instead of just saying "I'm sorry," say "I'm sorry for speaking ill of you in front of your friends."

– Tell your friend what you'll do next time to avoid this problem.

For example, you can say, "Next time if there's anything I want to tell you, I will speak to you in private."

What can you do if your friend still doesn't forgive you even after you do all of the above? In that case, it is best to wait. When your friend is ready, he or she will contact you.



1 What is the best title for the passage?

- ① How to Accept an Apology
- ② How to Make Good Friends
- ③ How to Apologize After You Argue
- ④ How to Understand Others' Feelings
- ⑤ How to Avoid Fighting with Your Friend

2 Which one best fits in the blank?

- ① In fact ② Therefore ③ However
- ④ For example ⑤ In the same way

3 According to the passage, which of the following tips is NOT true?

- ① It's better not to make excuses.
- ② You should tell your friend what you are sorry for.
- ③ Tell your friend what you'll do to avoid the same mistake in the future.
- ④ If your friend doesn't forgive you, wait until he or she is ready.
- ⑤ Apologize to your friend when you are with other people.

Words

argue	(v) speak to each other in an angry way because of disagreement / tranh cãi, cãi cọ
apologize	(v) tell someone that you are sorry for doing something wrong / xin lỗi
tip	(n) useful piece of advice / lời khuyên, mẹo
excuse	(n) a reason that you give to explain why you have done something / bad lời bào chữa, cái cớ
instead of	in place of; rather than / thay vì ~
speak ill of	say bad things about somebody / nói xấu/nói không hay về ~
avoid	(v) try to stop something from happening / tránh, né
in private	in a place or situation where other people cannot watch or listen / riêng tư, kín đáo, bí mật
forgive	(v) stop feeling angry toward someone for a mistake that they make tha thứ
the above	something that is mentioned or listed earlier / điều (đã đề cập) trước đó
contact	(v) write to someone or talk to them on the phone, or go to see them in order to tell them something / liên lạc, tiếp xúc

Review Test

Answers p.178

[1-2] Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1

You can use the _____ to stick these two pieces together.

- ① glue ② prey ③ cell ④ sign

2

You are late again! What's your _____ this time?

- ① tip ② ability ③ excuse ④ bite

3 Tìm từ mang nghĩa sau.

a person who corrects or changes pieces of text or films before they are printed or shown

- ① editor ② engineer ③ reporter ④ director

4 Cụm từ nào được giải nghĩa chưa chính xác?

- ① lose teeth: rụng răng ② grow old: già đi
③ speak ill of him: nói xấu anh ta ④ in private: ở chốn đông người

[5-7] Chọn từ thích hợp trong bảng để điền vào chỗ trống.

write back

pay back

come back

5 She believes her son will _____ someday.

6 Ken promised to _____ the money, but he didn't.

7 I sent a letter to Jack, but he didn't _____ to me.

[8-9] Chọn từ đúng để hoàn thiện các câu sau.

8 I lost my gloves yesterday. I should buy new (one / ones).

9 Kate gave me a pink balloon, but I wanted a green (it / one).



- Sắp xếp những chữ cái được cho thành từ có nghĩa. Sau đó, hãy điền các chữ cái được đánh số vào phần ô chữ cuối trang theo thứ tự được cho để tạo thành câu hoàn chỉnh.

Words

1 tlaud

10

2 loflwo

6 14

3 dgisne

3 13

4 kctus

11

5 ersalve

1 8

6 yrep

12

7 tncatco

5 2

8 xmmauim

7

9 yiosn

4

10 lmiftiee

9

Sentence

1 2 3 4

5 6 7 8

9 10 11 12

13 14

Answers: 1 adult 2 follow 3 design 4 stuck 5 several 6 prey 7 contact 8 maximum 9 noisy 10 lifetime Sentence: Easy come, easy go.

Laugh & Think



Someday



Dịch nghĩa

[Một ngày nào đó]



ANSWERS

01 Bí quyết để được nhiều người yêu mến

p. 16~17

Đáp án

- 1** ④, ⑤ **2** body language **3** (1) ③ (2) ② (3) ① **4** Learning a new language is not easy.

Giải thích

- 1** ④ Tham khảo dòng 3-5 ⑤ Tham khảo dòng 5-6
2 Nội dung bài đọc cho biết ta có thể đọc được ý nghĩ của người khác thông qua việc khám phá ý nghĩa của ngôn ngữ cơ thể. (Tham khảo dòng 5-6)
Nếu bạn muốn đọc được ý nghĩ của người khác, hãy chú ý tới ngôn ngữ cơ thể của họ.
3 (1) Tham khảo dòng 6-7 (2) Tham khảo dòng 7-8 (3) Tham khảo dòng 8-9
 Ⓐ Thật vậy sao? Tôi rất bất ngờ đó. Ⓑ Tôi thấy bất an. Ⓒ Tôi không đồng ý kiến với bạn.
4 Hoàn thành câu bằng cách sử dụng danh động từ làm chủ ngữ.

Dịch nghĩa

Ted không đẹp trai. Anh ấy cũng chẳng mặc áo quần đẹp. Thế nhưng anh lại được nhiều cô gái yêu mến. Tại sao lại thế nhỉ? Theo một nghiên cứu, những người được yêu mến rất giỏi đọc ý nghĩ của người khác. Nói cách khác, họ có thể dễ dàng biết được những điều mà người khác mong muốn, suy nghĩ và cảm nhận. Người giỏi đọc ý nghĩ đặc biệt chú ý đến ngôn ngữ cơ thể của người khác. Ví dụ, khoanh tay lại nghĩa là cô ấy không tiếp nhận ý kiến của bạn. Nếu cô ấy chạm tay vào vùng cổ trước, tức là cô ấy đang thấy bất an hoặc không thoải mái. Còn nếu như sờ máng nghĩa là cô ấy đang bất ngờ đấy.

Phân tích câu

Ted is not handsome. / He doesn't wear nice clothes, / ❶ **either**. / But he is very popular / with girls. /
Ted không đẹp trai / Anh ấy không mặc quần áo đẹp / Nhưng anh rất được yêu mến / với các cô gái /

How is this so? / According to a study, / popular people are good at / reading others' minds. /
 Tại sao lại thế? / Theo một nghiên cứu / những người được yêu mến rất giỏi / việc đọc ý nghĩ của người khác /

In other words, / ② **they can easily tell / what others want, think and feel.** / A good mind reader /
 Nói cách khác / họ có thể dễ dàng nói / điều người khác muốn, nghĩ và cảm nhận / Một người giỏi đọc ý nghĩ /

pays special attention to / other people's body language. / For example, / crossing her arms means /
đặc biệt chú ý đến / ngôn ngữ cơ thể của người khác / Ví dụ / khoanh tay cô ấy lay nghĩa là /

that she isn't open to your ideas. / If she touches her front neck, / she feels nervous or
cô ấy không tiếp nhận ý của bạn / Nếu cô ấy chạm vào vùng cổ trước / cô ấy thấy bất an hoặc

uncomfortable. / If she raises her eyebrows, / she is surprised. /
không thoải mái / Nếu cô ấy nhướn mày / cô ấy đang bất ngờ /

- ① **Too** và **either** đều có nghĩa là “cũng”, nhưng **too** được sử dụng với câu khẳng định, còn **either** dùng trong câu phủ định.
eg. A: I'm not hungry. B: I'm not hungry, **either**.
- ② they can easily tell what others want, think and feel
đại từ chủ ngữ động từ
quan hệ

Cấu trúc của mệnh đề quan hệ: “đại từ quan hệ + chủ ngữ + động từ”.

eg. Do you know **what he likes**? Cậu có biết anh ấy thích gì không?

Đáp án

1 ④ 2 ⑤ 3 prepare 4 help me find

Giải thích

1 ① Tham khảo dòng 6 ② Tham khảo dòng 7-8

③ Tham khảo dòng 10 ⑤ Tham khảo dòng 14-15

2 ⑤ Dòng 14-15 cho biết người dự thi phải điền vào mẫu đăng ký trực tuyến, vậy thông tin câu (5) sai.

① Tham khảo dòng 6 ② Tham khảo dòng 10

③ Tham khảo dòng 11-12 ④ Tham khảo dòng 13

3 **prepare**: chuẩn bị

làm cho bản thân sẵn sàng cho việc gì

4 **help** + sb + động từ nguyên thể: giúp ai làm gì

Dịch nghĩa

Vòng thử giọng cuộc thi TeenStar

Bạn có muốn trở thành ca sĩ? TeenStar sẽ giúp bạn tiến gần hơn tới ước mơ của mình. TeenStar đang tìm kiếm những bạn trẻ có khả năng ca hát vượt trội. Bạn có muốn phát triển năng khiếu ca hát của mình không? Vậy hãy tham gia cùng chúng tôi!

Đối tượng Thanh thiếu niên ở độ tuổi 10-14 có khả năng ca hát

Thời gian & Địa điểm 4-6 giờ chiều, ngày 18 tháng 11, tại Studio 2 thuộc tòa nhà TeenStar

Chuẩn bị

- Chuẩn bị một phần biểu diễn ngắn. Thời gian giới hạn là 2 phút.
- Nếu bạn muốn hát bài hát của riêng mình, hãy mang file MP3 đến để làm nhạc nền.
- Bạn có thể dùng nhạc cụ riêng nếu muốn.
- Điền vào mẫu đăng ký trực tuyến. Bạn sẽ nhận được phản hồi sau khi đăng ký.

Liên hệ

Để biết thêm thông tin, hãy liên hệ với Taylor Smith tại info@teenstaraudition.co.uk hoặc gọi theo số 03456-123-815.

Phân tích câu

TeenStar Singing Auditions /

Vòng thử giọng của TeenStar /

Do you want to be a singer? / TeenStar will help you take a step / toward your dream. / TeenStar is

Bạn có muốn làm ca sĩ không? / TeenStar sẽ giúp bạn tiến một bước / đến giấc mơ của bạn / TeenStar

looking for teenagers / with great singing abilities. / Do you want to develop your singing talent? /

đang tìm những thanh thiếu niên / với khả năng ca hát tuyệt vời / Bạn có muốn phát triển tài năng ca hát của mình không? /

Then join us! /

Vậy hãy tham gia với chúng tôi! /

Who / ① **Teens aged 10-14 / who can sing well! /**

Ai / Thanh thiếu niên ở độ tuổi từ 10-14 / người có thể hát hay! /

When & Where / 4-6 p.m., / November 18, / in Studio 2 of the TeenStar Building /

Khi nào & Ở đâu / 4-6 giờ chiều / ngày 18 tháng 11 / tại Studio 2 thuộc tòa nhà TeenStar /

② **How to Prepare /**

Cách chuẩn bị /

- Prepare a short performance. / The time limit is 2 minutes. /
Chuẩn bị một bài biểu diễn ngắn / Thời gian giới hạn là 2 phút /
- If you want to sing / your own song. / please bring an MP3 file / for background music. /
Nếu bạn muốn hát / bài hát của riêng bạn / hãy mang file MP3 đến / để làm nhạc nền /
- You can use your own instrument / if you want. /
Bạn có thể dùng nhạc cụ của mình / nếu bạn muốn /
- Fill out the online application form. / You will receive a reply / ❸ after signing up. /
Điền vào biểu mẫu đăng ký trực tuyến / Bạn sẽ nhận được phản hồi / sau khi đăng ký /

Contact /

Liên hệ /

For more information, / contact Taylor Smith / at info@teenstaraudition.co.uk / or call 03456-123-815. /
Để biết thêm thông tin / liên hệ với Taylor Smith / tại info@teenstaraudition.co.uk / hoặc gọi đến số 03456-123-815 /

- ❶ who là đại từ quan hệ, cụm **who can sing well** đóng vai trò bổ nghĩa cho **Teens**.
- ❷ **how + to +** động từ nguyên thể: cách làm gì
- ❸ Sau giới từ, ta sử dụng từ/danh động từ đóng vai trò tân ngữ. Sau **after** là danh động từ **signing**.

03

Anh lính đặc biệt

p. 20~21

- 1 (D) - (C) - (A) - (B) 2 ① 3 Trèo lên cây nghe ngóng quân địch rồi thông báo về vị trí của chúng
4 We went to the restaurant to have dinner.

- 1 (D) Jackie giúp đỡ mọi người lính trong chiến tranh. (Tham khảo dòng 4-6)
(C) Jackie bị mất một chân trong đợt tấn công của quân địch. (Tham khảo dòng 7-8)
(A) Jackie đã nhận được huân chương của quân đội. (Tham khảo dòng 10-11)
(B) Sau chiến tranh, Jackie cùng Marr trở về nhà. (Tham khảo dòng 11)
- 2 Câu được cho có nghĩa là “Khi có thể nghe tốt hơn con người”, vậy vị trí thích hợp để điền câu này là (a), ngay trước câu nói về việc chú khi Jackie trèo lên cây cao để nghe ngóng quân địch.
- 3 Đoạn **So Jackie always ~ where they were** ở dòng 4-5 cho biết về nhiệm vụ của Jackie.
- 4 Hoàn thành câu bằng cách sử dụng “to-động từ nguyên thể” làm trạng từ chỉ mục đích.

Albert Marr sống ở Nam Phi. Anh ấy nuôi một chú khỉ đầu chó tên là Jackie. Jackie rất thông minh. Chú ta thường giúp đỡ Marr. Một ngày nọ, Marr phải lên đường ra trận. Anh ấy mang theo cả Jackie ra chiến trường. Loài khỉ có thính giác tốt hơn con người. Vậy là Jackie lúc nào cũng trèo lên cây cao để nghe ngóng quân địch. Chú ta cho Marr biết bọn chúng đang ở đâu. Điều này đã giúp ích cho tất cả binh lính. Vì vậy họ rất yêu mến Jackie.

Thế nhưng niềm vui của họ không kéo dài được bao lâu. Một hôm, quân địch bất ngờ tấn công. Buồn thay, Jackie đã bị mất một chân. Chú ta không thể phục vụ trên chiến trường được nữa. Marr rất buồn. Tất cả các quân nhân ai cũng buồn. Sau này, quân đội đã trao tặng Jackie một tấm huân chương để ghi nhớ công lao của chú. Sau chiến tranh, Jackie và Marr trở về nhà. Họ lại sống cùng nhau và Jackie thì ngày nào cũng đeo tấm huân chương của mình.

Phân tích câu

Albert Marr lived / in South Africa. / He had a pet ❶ baboon / named Jackie. Jackie was very
Albert Marr đã sống / ở Nam Phi / Anh ấy có một con khỉ đầu chó là thú cưng / có tên là Jackie / Jackie rất

smart. / He often helped Marr. / One day, / Marr ❷ had to go to war. / He took Jackie to the war,
thông minh / Chú ta hay giúp đỡ Marr / Một ngày nọ / Marr phải tham gia chiến tranh / Anh mang Jackie đến chiến trường /

too. / Monkeys can hear better / than humans. / So Jackie always went up tall trees to listen for
cũng / Khi có thể nghe tốt / hơn con người / Vậy nên Jackie luôn trèo lên cây cao / để lắng nghe

the enemies. / He showed Marr / ❸ where they were. This helped all of the soldiers. So they
kẻ địch / Chú ta cho Marr biết / Điều này giúp ích cho tất cả binh lính / Vì vậy họ

loved Jackie. /

But their happiness did not last long. / One day, / the enemy made a surprise attack. Sadly, Jackie
Nhưng hạnh phúc của họ không kéo dài / Một ngày nọ / quân địch tấn công bất ngờ / Buồn thay / Jackie

lost one leg. / He couldn't work / in the war. / Marr was sad. / All the soldiers were sad,
mất một chân / Chú ta không thể làm việc / trong chiến tranh / Marr rất buồn / Tất cả binh lính đều buồn /

too. / Later, / the army gave Jackie a medal / to thank him. / After the war, Jackie and Marr went
cũng / Sau này / quân đội trao cho Jackie tấm huân chương / để cảm ơn chú / Sau chiến tranh / Jackie và Marr về nhà /

back home. / They lived together, / and Jackie wore his medal / every day.
Họ sống cùng nhau / và Jackie đeo tấm huân chương của mình / mỗi ngày /

❶ danh từ + **named** ~: ai/cái gì tên là ~

eg. I have **a dog named Max**. Tôi có một chú chó tên là Max.

❷ **had to** + động từ nguyên thể: đã phải làm gì.

(Đây là thì quá khứ của cấu trúc "**have to** + động từ nguyên thể").

❸ Mệnh đề quan hệ: where they were
đại từ chủ động
quan hệ ngữ tử

REVIEW TEST

p. 22

Đáp án 1 ② 2 ④ 3 ① 4 ④ 5 ③ 6 Getting 7 wash 8 Kelly stopped driving to make a phone call.

Giải thích 1 **pay attention to**: chú ý tới

Học sinh phải chú ý tới (lắng nghe) giáo viên.

① nói ③ cảm ơn ④ vượt qua

2 performance: màn trình diễn

David đã có màn trình diễn piano hoàn hảo trên sân khấu.

- ① bước ② lời phản hồi ③ đơn đăng ký

3 talent: tài năng

năng lực bẩm sinh có thể làm tốt việc gì

- ② sự tấn công ③ nghiên cứu ④ nhạc cụ

4 sign up: đăng ký

5 • Thời gian hạnh phúc của họ không kéo dài được lâu.

• Thời tiết đẹp có thể sẽ kéo dài lâu.

- ① sở hữu ② vượt qua ④ để dành

6 Chủ ngữ là danh động từ.

Việc thức dậy sớm không hề dễ dàng với tôi.

7 help + sb + động từ nguyên thể: giúp ai làm gì

Hôm qua, tôi đã giúp bố rửa xe.

8 Sử dụng cấu trúc “**to**-động từ nguyên thể” (để làm gì) để hoàn thành câu.

stop -ing: ngừng làm gì / **make a phone call:** gọi điện thoại

Unit 02

04 Harmonica là món quà tuyệt nhất

p. 24~25

Đáp án

- 1 ⑤ 2 Vì harmonica giúp cậu có thêm tiền 3 ⑤ 4 (1) is going to buy (2) are going to travel

Giải thích

- Dòng 8-9 đề cập đến việc mẹ cho Jimmy 25 xu mỗi tuần để cậu không thổi harmonica nữa. Qua đó, ta biết được mẹ của Jimmy không thích nghe tiếng kèn harmonica của cậu ấy.
 - Bobby muốn thổi kèn harmonica của Jimmy.
 - Kèn trumpet tạo ra âm thanh hay hơn harmonica.
 - Mẹ của Jimmy nghĩ rằng kèn harmonica có âm thanh rất hay.
 - Bobby sẽ được Jimmy tặng một chiếc kèn trumpet làm quà Giáng sinh.
 - Mẹ của Jimmy không thích nghe tiếng kèn harmonica của cậu ấy.
- Dòng 8-9 đề cập đến việc mẹ cho Jimmy 25 xu mỗi tuần để cậu không thổi harmonica nữa. Qua đó, ta biết Jimmy có thể kiếm được tiền từ chiếc kèn harmonica.
- Nếu Jimmy không thổi harmonica thì sẽ được mẹ cho 25 xu, vì vậy Bobby nghĩ rằng chiếc kèn có tiếng to hơn sẽ kiếm được nhiều tiền hơn.
- Cấu trúc **"be going to + động từ nguyên thể"** có nghĩa là "sẽ làm gì", dùng để chỉ sự việc xảy ra trong tương lai gần.

Dịch nghĩa

Dịp Giáng sinh vừa rồi, Bobby nhận được món quà là một trò chơi mới. Cậu muốn khoe nó với cậu bạn Jimmy.
 "Cậu nhận được gì vào dịp Giáng sinh vậy?" Bobby hỏi Jimmy.
 "Tớ được chú tặng cho một chiếc kèn harmonica. Đó là món quà tuyệt nhất mà tớ từng nhận được."
 "Một chiếc kèn harmonica á? Harmonica thì có gì hay chứ?" Bobby hỏi.
 Jimmy mỉm cười, "Mẹ cho tớ 25 xu mỗi tuần để tớ không thổi nó đấy."
 "Thật sao? Thế thì tớ phải kiếm một cây kèn trumpet mới được."

Phân tích câu

Last Christmas, / Bobby got a new game / ① as a present. / He wanted to / ② show it off / to his
 Giáng sinh vừa rồi / Bobby nhận được một trò chơi mới / như một món quà / Cậu muốn / khoe nó / cho
 friend Jimmy. /
 bạn của cậu Jimmy /
 "What did you get / for Christmas?" / Bobby asked Jimmy. /
 Cậu nhận được gì / vào dịp Giáng sinh / Bobby hỏi Jimmy /
 "I got a harmonica / from my uncle. / It's ③ the best present / I've ever gotten." /
 Tớ nhận được một cái kèn harmonica / từ chú của tớ / Nó là món quà tuyệt nhất / mà tớ từng nhận được /
 "A harmonica? / What's so great about a harmonica?" / asked Bobby. /
 Một cái kèn harmonica á? / Harmonica thì có gì hay chứ? / Bobby hỏi /

Jimmy smiled. / “My mom gives me a quarter / a week / ❶ not to play it.” /
Jimmy mỉm cười / Mẹ cho tớ 25 xu / một tuần / để không chơi nó /

“Really? / Well then, / I’m going to get a trumpet.” /
Thật sao? / Thế thì / tớ sẽ kiếm một cây kèn trumpet /

- ❶ Giới từ **as** có nghĩa là “như, với tư cách ~”.
eg. I respect him **as** a doctor. Tôi tôn trọng anh ấy với tư cách là một bác sĩ.
- ❷ Với cụm động từ được cấu thành bởi một động từ và một giới từ, ta thêm đại từ đóng vai trò tân ngữ ở vị trí giữa động từ và giới từ.
eg. show off it (x)
- ❸ Đại từ quan hệ **that** đứng giữa **present** và I đã bị lược bỏ. I’ve là dạng viết tắt của I have. Cụm **have ever gotten** có nghĩa là “đã từng nhận được”, trong đó trạng từ **ever** kết hợp với thì hiện tại hoàn thành (**have** + p.p.) thể hiện trải nghiệm của ai với việc gì.
- ❹ **not** đặt trước **to**-động từ nguyên thể thể hiện ý phủ định.

05 Khi động vật soi gương

p. 26~27

Đáp án

1 Con cá khi nhìn vào gương cũng không biết đó là hình ảnh của chính mình và sẽ tấn công con cá ở trong gương. 2 ② 3 (1) T (2) F 4 I know (that) Sam likes Vicky.

Giải thích

- 1 Câu gạch chân có nghĩa là “Cá cũng hành động theo cách tương tự”, vậy ta cần tham khảo nội dung trước đó (dòng 3-5).
- 2 Căn cứ vào thông tin rằng voi có thể nhận ra mình ở trong gương giống như con người, ta biết được đáp án đúng là (2) “their own images” (hình ảnh của chính chúng).
① gương mặt của con người ③ người chủ của chúng ④ màu sơn
⑤ thành viên trong gia đình chúng
- 3 (1) Tham khảo dòng 1-3
(2) Tham khảo dòng 7-9
- 4 “Sam likes Vicky” là tân ngữ của động từ **know**. Ta có thể hoàn thành câu bằng cách sử dụng **that** để tạo mệnh đề tân ngữ. Tuy nhiên trong trường hợp này, **that** có thể lược bỏ.

Dịch nghĩa

Hãy giơ gương lên trước mặt một chú chó. Chú ta sẽ sửa to và cố gắng tấn công “con chó kia” ở trong gương. Chú ta không hề biết mình đang nhìn thấy chính mình. Cá cũng hành động theo cách tương tự. Nếu có một cái gương cạnh bể cá, con cá sẽ cố gắng tấn công hình ảnh của mình trong gương. Tuy vậy, loài voi, tinh tinh và cá heo thì thông minh hơn. Các nhà khoa học từng tiến hành một thử nghiệm rất thú vị. Họ quét sơn lên mặt một chú voi. Chú ta nhìn thấy sơn ở trên khuôn mặt mình trong gương. Thế là chú dùng vòi chạm lên mặt mình. Điều này cho thấy, cũng như con người, voi có thể nhận ra hình ảnh của chính mình.

Phân tích câu

Hold a mirror / in front of a dog. / He will bark loudly / and ❶ try to fight / with the “other dog”
Cầm một cái gương / trước một chú chó / Chú ta sẽ sửa to / và cố tấn công / với “chú chó kia”
in the mirror. / He doesn’t know / that he is seeing ❷ himself. / A fish behaves in the same way. /
trong gương / Chú ta không hề biết / rằng chú đang nhìn chính mình / Cá hành động theo cách giống như thế /

If there is a mirror / beside a fish tank, / the fish will try to attack / his image in the mirror. /
Nếu có một cái gương / bên cạnh bể cá / con cá sẽ cố gắng tấn công / hình ảnh của nó trong gương /

However, / elephants, chimps and dolphins / know better. / Once scientists did / an interesting test. /
Tuy nhiên / voi, tinh tinh và cá heo / biết rõ hơn / Một lần các nhà khoa học đã làm / một thử nghiệm thú vị /

They put paint on an elephant's face. / The elephant saw the paint / on his face in the mirror. /
Họ quét sơn lên mặt một chú voi / Chú voi nhìn thấy sơn / ở trên mặt mình trong gương /

Then he touched his own face / with his trunk! / This shows ❸ that, / like humans, / elephants can
Rồi chú chạm mặt mình / bằng cái vòi của chú! / Điều này cho thấy rằng / giống như con người / voi có thể
recognize / their own images. /
nhận ra / hình ảnh của chính chúng /

- ❶ try to + động từ nguyên thể: cố gắng làm gì (nỗ lực, dùng sức)
- ❷ Đại từ phản thân mang nghĩa là “chính ~”, kết thúc bằng đuôi **-self/-selves**, đóng vai trò tân ngữ của động từ nếu tân ngữ này cũng chính là chủ ngữ của động từ đó.
eg. She looked at **herself** in the mirror. Cô ấy nhìn mình trong gương.
- ❸ Ở đây, **that** là liên từ của mệnh đề trạng ngữ bao gồm cả cụm **elephants ~ images**, cùng đóng vai trò tân ngữ của động từ **shows**. **Like humans** là trạng từ bổ nghĩa cho mệnh đề **that**.

06

Cà vạt có nguồn gốc từ đâu?

p. 28~29

1 ❷ 2 ❹ 3 ❺

1 Bài đọc cho biết trong Chiến tranh Ba Mươi Năm ở thế kỷ 17, quân đội Croatia đã đeo cà vạt để phân biệt giữa ta và địch. Từ đó đến nay, cà vạt vẫn là một món đồ được nam giới sử dụng. Vì vậy, tiêu đề thích hợp nhất cho đoạn văn là (2) “Mọi người đã bắt đầu đeo cà vạt như thế nào”.

- | | |
|-----------------------------------|--|
| ❶ Lịch sử thời trang nam giới | ❸ Vì sao diễn ra Chiến tranh Ba Mươi Năm |
| ❹ Cách chọn chiếc cà vạt hoàn hảo | ❺ Những phong cách thời trang thú vị ở Croatia |

2 Nội dung trước vị trí (d) cho biết chiến tranh đã kết thúc, sau vị trí (d) là thông tin cho biết lý do tại sao ngày nay người ta vẫn đeo cà vạt. Vì vậy, câu “Thế nhưng người ta vẫn tiếp tục đeo cà vạt” phù hợp nhất với vị trí (d).

3 Dòng 5-6 cho biết “họ đeo cà vạt để nhìn khác với quân địch”.

Binh lính Croatia đeo cà vạt vì họ không muốn trông giống với quân địch.

- | | | | |
|----------------|---------------------------|------------|-----------------|
| ❶ trông xấu xí | ❷ chiến đấu với quân địch | ❸ bại trận | ❹ mặc binh phục |
|----------------|---------------------------|------------|-----------------|

Nam giới ở khắp nơi trên thế giới đều đeo cà vạt. Nhưng bạn có biết chúng bắt đầu từ đâu không? Cà vạt có nguồn gốc từ Croatia, một đất nước nhỏ bé ở Đông Âu. Vào thế kỷ 17, Croatia đã tham gia Chiến tranh Ba Mươi Năm. Trong cuộc chiến này, những người đàn ông đã đeo cà vạt. Nhưng họ làm thế không phải để cho đẹp. Họ đeo chúng để trông khác với quân địch. Sau đó, chiến tranh kết thúc. Thế nhưng người ta vẫn tiếp tục đeo cà vạt. Tại sao vậy? Vì cà vạt của họ nhìn rất đẹp. Ngày nay, cà vạt là một phần quan trọng của thời trang nam.

Phân tích câu

Men wear neckties / all over the world. / But do you know / ❶ **where they started?** / Neckties came from Croatia, / a small country / in Eastern Europe. / In the 17th century, / Croatia had the Thirty Years' War. / In this war, / men wore neckties. / But they didn't wear them / for fashion. / They wore them / ❷ **to look different from** enemy soldiers. / Later, the war ended. / But people continued to wear / their neckties. / Why? / Their neckties looked so nice. / These days, / neckties are an important part / of men's fashion.

Nam giới đeo cà vạt / khắp nơi trên thế giới / Nhưng bạn có biết / chúng bắt đầu từ đâu? / Cà vạt đến từ Croatia / một đất nước nhỏ bé / ở Đông Âu / Ở thế kỷ 17 / Croatia trải qua Chiến tranh Ba Mươi Năm / Trong cuộc chiến này / đàn ông đeo cà vạt / Nhưng họ không đeo chúng / vì thời trang / Họ đeo chúng / để trông khác với lính địch / Sau đó, chiến tranh đã kết thúc / Nhưng mọi người tiếp tục đeo cà vạt của họ / Tại sao? / Cà vạt của họ nhìn rất đẹp / Ngày nay / cà vạt là một phần quan trọng của thời trang nam /

❶ But do you know **where they started?**

đại từ chủ động từ
quan hệ ngữ

❷ **to look** có cấu trúc “**to**-động từ nguyên thể” hàm ý chỉ mục đích.

eg. I went to the park **to meet** her. Tôi đến công viên để gặp cô ấy.

different from nghĩa là “khác với ~”.

REVIEW TEST

p. 30

Đáp án

1 ④ 2 ② 3 ④ 4 ③ 5 ③ 6 ① 7 Seho is going to spend his vacation in Jeju.

Giải thích

1 **soldier:** quân lính

Rất nhiều quân lính đã chiến đấu trong chiến tranh.

① nhà khoa học ② kèn trumpet ③ thú cưng

2 **bark:** (chó) sủa

Khi tôi gõ cửa, chú chó bên trong bắt đầu sủa.

① mặc ③ chìm ④ hỏi

3 **present:** món quà

Thứ mà bạn đưa cho ai đó làm quà tặng

① rác ② bí mật ③ năng lực

4 **recognize:** nhận ra

biết thứ gì đó vì trước đây bạn đã nhìn thấy nó

① chuẩn bị ② giữ, cầm ④ hành động, cư xử

5 **these days:** gần đây

6 **that** trong câu 1 là đại từ chỉ định. Còn trong câu 2, 3, và 4, nó đóng vai trò liên từ và được dịch là “rằng”.

① Cái đó không phải của tôi.

② Cô ấy biết anh ta là thiên tài.

③ Anh ấy nói rằng bộ phim rất đáng sợ.

④ Họ biết đã có chuyện lạ xảy ra.

7 Hoàn thành câu bằng cách sử dụng cấu trúc “**be going to** + động từ nguyên thể” để thể hiện hành động xảy ra trong tương lai gần.

07 Ánh mắt trong giao tiếp

p. 34~35

Bập ôn

- 1 ③ 2 (1) a friend (2) a businessman (3) a boyfriend 3 eyes, relationship
4 If it rains, I will stay at home. [I will stay at home if it rains.]

Giải thích

- 1 Bài đọc nói về cách nhận biết mối quan hệ giữa hai người thông qua ánh mắt của họ. Vậy, tiêu đề phù hợp nhất với đoạn văn là ③ “Ánh mắt nói lên mọi điều”.
① Ánh mắt đôi khi nói dối ② Sức mạnh của giao tiếp bằng mắt
④ Cách đọc ý nghĩ của người khác ⑤ Mắt cho bạn biết về sức khỏe của mình
- 2 (1) Nếu nhìn vào mũi hoặc miệng đối phương thì đó là quan hệ bạn bè. (Tham khảo dòng 5-6)
(2) Nếu nhìn vào mắt hoặc trán đối phương thì đó là quan hệ đối tác. (Tham khảo dòng 3-5)
(3) Nếu nhìn vào phần dưới khuôn mặt như cà vạt hay dây chuyền thì đó là quan hệ yêu đương. (Tham khảo dòng 6-7)
- 3 Khi mọi người trò chuyện với nhau, hãy quan sát mắt họ. Khi đó, bạn có thể biết được mối quan hệ giữa họ.
- 4 Đầu tiên, ta dùng liên từ **if** để tạo thành cụm **if it rains**, sau đó viết mệnh đề thứ hai vào sau dấu phẩy. Ta cũng có thể chuyển về **if it rains** ra sau, nhưng trường hợp này phải bỏ dấu phẩy đi.

Dịch nghĩa

Một người đàn ông và một người phụ nữ đang nói chuyện trong nhà hàng. Họ gặp nhau vì công việc, họ là bạn bè, hay là hai người yêu nhau? Câu trả lời rất đơn giản. Hãy quan sát ánh mắt họ. Nếu họ chỉ nhìn vào mắt và trán nhau thì có lẽ họ đang gặp gỡ vì công việc. Nếu mắt họ đang nhìn xuống mũi và miệng, nhiều khả năng họ là bạn bè. Nếu họ nhìn xuống cà vạt hay dây chuyền, họ đang yêu nhau đấy.

Phân tích câu

A man and a woman are talking / in a restaurant. / Are they meeting ① **for business,** /
Một người đàn ông và một người phụ nữ đang nói chuyện / trong một nhà hàng / Họ đang gặp nhau vì công việc /
for friendship / or for love? / The answer is simple. / Watch their eyes. / If they are looking / only
vì tình bạn / hay vì tình yêu? / Câu trả lời rất đơn giản / Hãy quan sát mắt của họ / Nếu họ đang nhìn /
at ② **each other's eyes and forehead,** / they are probably meeting / for business. / If their eyes are
chỉ mắt và trán của nhau / họ có lẽ đang gặp mặt / vì công việc / Nếu mắt họ
looking down / towards their noses and mouths, / they are friends / in many cases. / If they are
nhìn xuống / mũi và miệng của họ / họ là bạn bè / nhiều khi / Nếu họ đang
looking down / to the necktie or necklace, / they are in love. /
nhìn xuống / cà vạt hay dây chuyền / họ đang yêu /

- ① Liên từ **or** được dùng để nối các yếu tố với cấu trúc “A, B **or** C”.

eg. Answer A, B **or** C to the question. Trả lời A, B hoặc C cho câu hỏi này.

- ② **each other**: lẫn nhau (giữa hai người). **one another**: lẫn nhau (giữa nhiều người)

Đáp án

1 ④ 2 ④ 3 hatch 4 (1) even if (2) if

Giải thích

- 1 Theo bài đọc, chim non khi mới nở ra từ trứng sẽ coi sinh vật sống đầu tiên nó thấy là mẹ của mình. Chú chim mới nở sẽ nghĩ rằng (A) sinh vật sống mà nó thấy đầu tiên là (B) mẹ mình.
- ① nơi nó tới – nhà
 ② thứ nó nếm – thức ăn yêu thích
 ③ âm thanh nó nghe – giọng của mẹ
 ⑤ con chim nó thấy – cha/mẹ
- 2 Câu “Chúng thích ăn ngô, ngũ cốc và rau củ” không phù hợp với mạch văn.
- 3 Từ diễn tả việc “ra khỏi trứng bằng cách làm vỡ vỏ và được sinh ra” là **hatch** (nở).
- 4 (1) Liên từ **even if**: cho dù... đi chăng nữa, ngay cả khi – Tôi sẽ mua chiếc xe đó ngay cả khi nó rất đắt.
 (2) Liên từ **if**: nếu – Bạn có thể thấy tòa nhà nếu nhìn sang phải.

Dịch nghĩa

Trên bãi cỏ, mấy con ngỗng đang đi theo một người đàn ông. Thật là một cảnh tượng buồn cười. Nhưng có lý do để giải thích cho chuyện này. Người đàn ông đó là sinh vật sống đầu tiên mà lũ ngỗng nhìn thấy khi chúng nở ra. Vì vậy mà giờ chúng nghĩ anh ta là “mẹ” của mình. Hành vi này phổ biến ở lớp chim như vịt, ngỗng hay gà. Nếu một chú chim mới nở tình cờ trông thấy bạn ngay sau khi nó vừa ra đời, nó sẽ nghĩ bạn là mẹ của mình và đi theo bạn khắp nơi. Thú vị là ngay cả khi nó có thấy mẹ thật của mình sau đó thì nó vẫn sẽ ngó lơ chim mẹ và tiếp tục nghĩ rằng bạn mới là mẹ.

Phân tích câu

Some geese are following a man / on the grass. / It's a funny scene. / But there's a reason /
 Vài con ngỗng đang đi theo một người đàn ông / trên bãi cỏ / Đó là một cảnh tượng buồn cười / Nhưng có lý do /

for this. / The man was the first ① living thing / the geese saw / when they hatched. /
 cho chuyện này / Người đàn ông là sinh vật sống đầu tiên / lũ ngỗng nhìn thấy / khi chúng nở /

So now / ② they think / he is their parent. / This behavior is common / among birds / like ducks,
 Nên bây giờ / chúng nghĩ / anh ta là mẹ của chúng / Hành vi này phổ biến / giữa lớp chim / như vịt

geese or chickens. / If a newborn bird happens to see you / right after its birth, / it will think of
 ngỗng hay gà / Nếu một chú chim mới nở tình cờ nhìn thấy bạn / ngay sau khi nó chào đời / nó sẽ nghĩ bạn

you / as its mother / and ③ follow you everywhere. / Interestingly, / even if it sees its real
 là mẹ của nó / và sẽ đi theo bạn khắp mọi nơi / Thú vị là / ngay cả khi nó nhìn thấy mẹ thật của mình /

mother / after that, / it will ignore her / and ④ continue to ⑤ think / you are its mother. /
 sau đó / nó sẽ ngó lơ bà ấy / và tiếp tục nghĩ / bạn là mẹ của nó /

① ~ living thing (that) the geese saw ~: sinh vật sống mà lũ ngỗng nhìn thấy
 đại từ quan hệ **that** có thể lược bỏ

②, ⑤ Liên từ **that** (rằng) sau động từ **think** đã được lược bỏ.

③, ④ Hai từ **follow** và **continue** được đặt sau liên từ **and**, lần lượt có quan hệ song song với các động từ **think** và **ignore** ở phía trước.

- 1 ⑤ 2 (A) melting (B) sink (C) build 3 Kế hoạch xây nhiều núi cát cao hơn 3 mét so với mực nước biển
4 (1) fastest (2) happiest (3) most difficult

- 1 Bài đọc nói về việc Maldives đang có nguy cơ bị chìm do mực nước biển dâng cao.
2 Trái đất đang nóng dần lên.
→ Băng ở các vùng cực đang (A) tan chảy nên mực nước biển đang tăng. (Tham khảo dòng 2-3)
→ Maldives sẽ (B) chìm dưới nước vì đây là đất nước thấp nhất thế giới. (Tham khảo dòng 6-9)
→ Người dân ở Maldives sẽ (C) đắp nhiều núi cát để tránh mực nước biển dâng cao. (Tham khảo dòng 9-11)
3 Từ **this** hàm ý chỉ cả câu đứng trước nó: "The plan ~ above sea level".
4 Trong cấu trúc so sánh nhất, ta thêm đuôi **-est** vào cuối tính từ/trạng từ và mạo từ **the** vào trước.
(1) Ta thêm đuôi **-est** sau **fast**
Trong tất cả 5 thành viên, Jason là người chạy nhANH NHẤT.
(2) **happy** kết thúc bằng "phụ âm + y", ta đổi y thành i trước khi thêm đuôi **-est**.
Hôm qua là ngày hạnh phúc nhất trong đời tôi.
(3) Tính từ **difficult** có 3 âm tiết, ta thêm **the, most** ở phía trước.
Đối với bạn, đâu là câu hỏi khó nhất?

Trái đất ngày nay đang dần nóng lên. Kết quả là băng ở Nam Cực và Bắc Cực đang tan ra. Điều này khiến cho mực nước biển tăng lên. Tới năm 2100, mực nước biển mới sẽ cao hơn một mét so với mức hiện tại. Quốc gia nào sẽ chịu nhiều thiệt hại nhất? Đó là Maldives, một quốc đảo trên Ấn Độ Dương. Maldives là quốc gia thấp nhất trên thế giới. Phần cao nhất của nó cũng chỉ cao hơn 2,4 mét so với mực nước biển. Người dân Maldives lo ngại rằng đất nước của họ sẽ sớm bị chìm dưới nước. Họ đang lên kế hoạch xây những bức tường cao để tránh mực nước biển ngày càng dâng cao. Kế hoạch này là đắp nhiều núi cát cao hơn 3 mét so với mực nước biển. Liệu việc này có thể giải quyết vấn đề ngập nước ở Maldives hay không? Bạn nghĩ sao?

Phân tách câu

Today, / the Earth is ① **getting warmer and warmer.** / As a result, / the ice / in the South and
Ngày nay / Trái đất đang dần nóng lên / Kết quả là / băng / ở Nam Cực và Bắc Cực /
North Poles / is melting. / This ② **makes the sea levels rise.** / The new sea level will be one meter
đang tan ra / Điều này khiến mực nước biển tăng lên / Mực nước biển mới sẽ cao hơn 1 mét /
higher / than the current level / by 2100. / Which country is going to suffer / the most? / It is the
so với mức hiện tại / tới năm 2100 / Quốc gia nào sẽ chịu thiệt hại / nhất? / Đó là
Maldives, / an island country / in the Indian Ocean. / The Maldives is the lowest country / in the
Maldives / một quốc đảo / trên Ấn Độ Dương / Maldives là quốc gia thấp nhất / trên thế giới /
world. / The highest part is only 2.4 meters / above the sea. / People in the Maldives / are
Nơi cao nhất chỉ là 2,4 mét / trên mực nước biển / Người dân ở Maldives
worried / ③ **that their country will sink / under water soon.** / They are making ④ **a plan / to build**
lo lắng / rằng đất nước của họ sẽ chìm / dưới nước sớm / Họ đang lên kế hoạch / xây

high walls / ⑤ **to avoid** rising sea levels. / The plan is ⑥ **to build** many sandy mountains / three meters above sea level. / Will this solve the sinking problem / in the Maldives? / What do you think? /

những bức tường cao / để tránh mực nước biển dâng cao / Kế hoạch là xây nhiều núi cát /
cao hơn 3 mét so với mực nước biển / Điều này liệu có giải quyết vấn đề ngập nước / ở Maldives? / Bạn nghĩ gì?

- ① **get (grow, become)** + dạng so sánh hơn + **and** + dạng so sánh hơn: dần trở nên ~ hơn, càng ngày càng ~
- ② **make** + sb + động từ nguyên thể: khiến ai làm gì
eg. You **make me smile**.
Cậu khiến tớ mỉm cười.
- ③ Liên từ **that** nối mệnh đề sau với mệnh đề trước. Sau **that** là mệnh đề trạng ngữ của **are worried**.
- ④ **to build** có cấu trúc "**to**-động từ nguyên thể", đứng sau và bổ nghĩa cho **a plan** để tạo thành cụm mang nghĩa "kế hoạch (để) xây dựng".
- ⑤ **to avoid** có cấu trúc "**to**-động từ nguyên thể" để thể hiện mục đích.
- ⑥ **to build** đóng vai trò bổ ngữ của câu.

REVIEW TEST

p. 40

Đáp án

- 1 continue 2 solve 3 melt 4 ③ 5 ④ 6 ① 7 if 8 Even if 9 the busiest
10 Even if he is not famous, he is great. [He is great even if he is not famous.]

Giải thích

- 1 **continue**: tiếp tục, tiếp diễn, duy trì
Thời tiết đẹp sẽ duy trì trong một tuần nữa.
- 2 **solve**: giải quyết (vấn đề)
Học sinh cần giải quyết vấn đề này bằng cách làm việc cùng nhau.
- 3 **melt**: tan chảy
Khi mùa xuân tới, tuyết sẽ tan ra.
- 4 **behavior**: hành vi, cách cư xử
cách bạn hành động hoặc hành xử
① cảnh ② lý do ④ việc kinh doanh
- 5 **current**: hiện tại, hiện hành
đang diễn ra hoặc tồn tại ở thời điểm hiện tại
① thật sự ② đơn giản ③ thông thường
- 6 **above the sea**: trên mực nước biển (**above**: trên)
- 7 Liên từ **if**: nếu Bạn có thể bắt được xe buýt nếu đi nhanh hơn.
- 8 Liên từ **even if**: ngay cả khi Ngay cả khi trời mưa nhiều, chúng tôi vẫn đi dạo.
- 9 Dạng so sánh nhất của **busy** là **the busiest**. Paul là người bận rộn nhất trong công ty chúng tôi.
- 10 Ta dùng liên từ **even if** (ngay cả khi) để hoàn thành câu.

Unit 4

10

Dấu hiệu của người đang yêu

p. 42-43

Bập ần

1 signs, interested 2 ④ 3 (1) ③ (2) ① (3) ⑤ 4 Our family usually has lunch at 12 o' clock.

Giải thích

1 Tham khảo dòng 2 - 3

Có một số dấu hiệu cho bạn biết liệu một người nào đó có quan tâm đến bạn không.

2 Ý 4 "Xấu hổ và tìm cách nhìn đi chỗ khác mỗi khi chạm mắt" không được nhắc tới trong bài đọc.

Ngoài ra, thông tin ở dòng 6 cho biết việc hay nhìn vào mắt nhau là biểu hiện của tình yêu.

① Tham khảo dòng 11-12 ② Tham khảo dòng 9-10

③ Tham khảo dòng 4 ⑤ Tham khảo dòng 7

3 (1) **comment** (nhận xét) đưa ra ý kiến của bạn về một điều gì đó
(2) **bite** (cắn) dùng răng để cắn hay làm vỡ thứ gì đó
(3) **notice** (nhận biết) tìm hiểu thứ gì bằng cách nhìn, nghe hoặc cảm nhận

4 Trạng từ chỉ tần suất **usually** được đặt trước **has**.

Gia đình tôi thường ăn trưa vào lúc 12 giờ.

Dịch nghĩa

Bạn bắt đầu có những cảm xúc đặc biệt với một cô gái. Nhưng liệu cô ấy cũng thích bạn chứ? Dưới đây là sáu dấu hiệu cho thấy cô ấy cũng quan tâm đến bạn! Hãy đánh dấu vào những dấu hiệu ứng với bạn:

- Cô ấy luôn ở gần bạn. Tại một bữa tiệc hay trong nhà hàng, cô ấy luôn ngồi cạnh bạn.
- Cô ấy rất hay nhìn bạn.
- Khi bạn nói với cô ấy, cô ấy ngich tóc hoặc cắn móng tay.
- Cô ấy cười với những câu đùa của bạn ngay cả khi chúng không hài hước đến thế.
- Cô ấy bắt chuyện với bạn. Cô ấy thường hỏi bạn để xin lời khuyên.
- Cô ấy để ý đến những thay đổi nhỏ ở bạn. Cô ấy nhận xét về đôi giày mới của bạn trước tất cả những người khác!

Có bao nhiêu dấu hiệu mà bạn đánh dấu được?

5-6: Cô ấy thích bạn.

3-4: Cô ấy quan tâm đến bạn.

0-2: Có lẽ cô ấy không quan tâm đến bạn đâu.

Phân tích câu

You begin to have special feelings / for a girl. / But does she like you, too? / Here are ① **six signs** /
Bạn bắt đầu có những cảm xúc đặc biệt / cho một cô gái / Nhưng cô ấy cũng thích bạn chứ? / Dưới đây là sáu / dấu hiệu /

that she is interested in you, too! / Check off ② **the ones** / **that apply to you:** /

rằng cô ấy cũng quan tâm đến bạn! / Đánh dấu những dấu hiệu / mà ứng với bạn /

- She stays / near you. / She always sits / next to you / at a party / or in a restaurant. /
Cô ấy ở / gần bạn / Cô ấy luôn ngồi / cạnh bạn / tại một bữa tiệc / hoặc trong một nhà hàng /

- She often looks at you. /
Cô ấy hay nhìn bạn /
- When you talk to her. / she plays with her hair / or bites her fingernails. /
Khi bạn nói với cô ấy / cô ấy nghịch tóc của mình / hoặc cắn móng tay /
- She laughs at all your jokes / even if they're not ❸ **that funny**. /
Cô ấy cười với những câu đùa của bạn / ngay cả khi chúng không hài hước đến thế /
- She starts a conversation with you. / She often asks you for advice. /
Cô ấy bắt chuyện với bạn / Cô ấy hay hỏi xin bạn lời khuyên /
- She notices small changes / about you. / She comments on your new shoes / before anyone else! /
Cô ấy để ý đến những thay đổi nhỏ / về bạn / Cô ấy nhận xét về đôi giày mới của bạn / trước bất cứ ai khác! /

How many did you check off? /

Bạn đã đánh dấu được bao nhiêu? /

5-6: She likes you. /

Cô ấy thích bạn /

3-4: She is interested in you. /

Cô ấy quan tâm đến bạn /

0-2: She might not be interested in you. /

Có lẽ cô ấy không quan tâm đến bạn /

- ❶ six signs that she is interested in you, too: sáu dấu hiệu cho thấy cô ấy cũng quan tâm đến bạn

— đồng vị —

Ở đây, liên từ **that** diễn tả quan hệ đồng vị của mệnh đề sau **that** và danh từ **signs** đứng trước nó.

eg. He realized the fact that he made a mistake. Anh ta nhận ra sự thật rằng mình đã mắc một lỗi.

— đồng vị —

- ❷ the ones that apply to you: Ở đây, đại từ **ones** thay thế cho **signs** ở câu trước, **that** đóng vai trò đại từ quan hệ.

↑

- ❸ Ở đây, **that** là trạng từ đóng vai trò bổ nghĩa cho tính từ **funny** và mang nghĩa “như thế, đến thế”.

11 Máy lọc không khí tại gia

p. 44~45

Đáp án 1 ❸ 2 ❷ 3 ❺ 4 (1) better (2) taller (3) worse

Giải thích

- Nội dung câu “Houseplants are ~ machines” ở dòng 5-6 cho biết cây trồng trong nhà có vai trò như máy lọc không khí.
- Câu được cho có nghĩa là “Nhưng đừng lo, vì cây trồng trong nhà có thể giúp bạn”, vậy vị trí thích hợp nhất cho câu này là ở giữa hai nội dung “sơn, thảm và đồ nội thất” và “cây trồng trong nhà giống như máy lọc không khí”.
- Ý ❺ không đúng với nội dung dòng ở 8-9 cho biết **peace lily** dễ trồng trong nhà.
① Tham khảo dòng 1-2 ② Tham khảo dòng 3 ③ Tham khảo dòng 3-4 ④ Tham khảo dòng 5-7
- Hoàn thành câu bằng cách dùng dạng so sánh hơn của tính từ/trạng từ.
(1) Tôi thích chó hơn là mèo.
(2) Bố tôi cao hơn thầy giáo tôi.
(3) Thời tiết hôm nay xấu hơn hôm qua.

Mọi người dành tới 90 phần trăm thời gian ở trong nhà. Nhưng có một vấn đề: Không khí trong nhà lại bị ô nhiễm. Theo các nhà khoa học, không khí trong nhà kém hơn không khí bên ngoài rất nhiều. Tại sao vậy? Có rất nhiều hóa chất độc hại thải ra từ sơn, thảm và đồ nội thất. Nhưng đừng lo, vì cây trồng trong nhà có thể giúp bạn. Cây trồng trong nhà giống như những chiếc máy lọc không khí vậy. Chúng hấp thụ các hóa chất độc hại trong không khí. Đồng thời, chúng tạo ra khí oxy trong lành và sạch sẽ. Một trong những loại cây trồng trong nhà phổ biến nhất là lan Ý. Cây lan Ý có khả năng lọc không khí rất nhanh. Và nó còn rất dễ trồng trong nhà nữa. Tại sao bạn không thử trồng một cây trong nhà mình nhỉ?

Phân tích câu

People spend 90 percent of their time / ❶ **indoors.** / But there is a problem: / Indoor air is polluted. / According to scientists, / ❷ **indoor** air is much worse / than outdoor air. / Why? / A lot of harmful chemicals / come from paint, carpets and furniture. / But don't worry / because houseplants can help. / Houseplants are like air-cleaning machines. / They take in harmful chemicals / from the air. / And they make fresh, clean oxygen. / ❸ **One of the most popular** houseplants is / a peace lily. / A peace lily cleans the air fast. / And ❹ **it is easy to grow** / indoors. / Why don't you try ❺ **one** / inside your house? /

Mọi người dành 90 phần trăm thời gian của mình / ở trong nhà / Nhưng có một vấn đề / Không khí trong nhà bị ô nhiễm / Theo các nhà khoa học / không khí trong nhà tệ hơn nhiều / so với không khí bên ngoài / Tại sao? / Nhiều chất hóa học độc hại / đến từ sơn, thảm và đồ nội thất / Nhưng đừng lo / bởi vì cây trồng trong nhà có thể giúp / Cây trồng trong nhà giống như máy lọc không khí / Chúng hấp thụ chất hóa học độc hại / từ không khí / Và chúng tạo ra oxy trong lành, sạch sẽ / Một trong những cây trồng trong nhà phổ biến nhất là lan Ý / Cây lan Ý lọc không khí rất nhanh / Và nó rất dễ trồng / trong nhà /

Tại sao bạn không thử trồng một cây / trong nhà bạn

- ❶ **indoors:** ở trong nhà (trạng từ) ❷ **indoor:** trong nhà (tính từ)

eg. Don't run **indoors**. *Đừng chạy ở trong nhà.*

I like **indoor** swimming pools. *Tôi thích những hồ bơi trong nhà.*

- ❸ **one of** + danh từ số nhiều: một trong những ~. Sau **one of** là danh từ số nhiều, tuy nhiên chủ ngữ chính lại là danh từ số ít **one** nên động từ **be** được chia là **is**.
- ❹ Ở đây, đại từ **it** ám chỉ **a peace lily**, còn **to grow** ở dạng "to-động từ nguyên thể" đóng vai trò trạng từ bổ nghĩa cho tính từ **easy**.
- ❺ Đại từ **one** thay thế cho **a peace lily** đã được nhắc đến trước đó.

12

Bí mật ở ngôi làng không sâu răng

p. 46-47

1 ❶ 2 (1) F (2) F (3) T 3 secret

1 Nội dung ở dòng 6 - 7 cho biết chế độ ăn uống lành mạnh của dân làng đã giúp họ không bị sâu răng. Dân làng có hàm răng (A) chắc khỏe do (B) chế độ ăn uống lành mạnh của họ.

❷ chắc khỏe – nha sĩ

❸ tự nhiên – nha sĩ

❹ trắng – nha sĩ

❺ trắng – chế độ ăn uống lành mạnh

- 2 (1) Bác sĩ Weston sống trong ngôi làng đó. (Tham khảo dòng 1-2)
 (2) Dân làng đánh răng mỗi ngày. (Tham khảo dòng 5)
 (3) Dân làng uống sữa bò và sữa dê tươi. (Tham khảo dòng 8)

3 **secret:** bí quyết, bí mật

- Bí quyết thành công của anh là gì?
- Đừng nói cho ai biết điều này. Nó là một bí mật.

Dịch nghĩa

Bác sĩ Weston Price là một nha sĩ nổi tiếng thế giới. Năm 1931, ông đi du lịch tới dãy Alps ở Thụy Sĩ. Khi ở tại một ngôi làng nằm sâu trong núi, ông nhận thấy một điều rất ngạc nhiên. Hầu như không ai trong ngôi làng này bị sâu răng. Họ không có nha sĩ nào cả. Họ thậm chí còn không đánh răng! Sao chuyện này lại có thể xảy ra? Sau đó, bác sĩ Price đã khám phá ra bí mật của họ. Đó chính là chế độ ăn uống tự nhiên và lành mạnh. Họ ăn bánh mì và rau củ tươi. Họ uống sữa nguyên chất từ dê và bò. Những loại thức ăn này chứa đầy vitamin và khoáng chất. Vitamin và khoáng chất đã khiến cho răng của họ chắc khỏe.

Phân tích câu

Dr. Weston Price was a world-famous dentist. / In 1931, / he travelled to the Swiss Alps. / ❶ **While**
 Bác sĩ Weston Price là một nha sĩ nổi tiếng thế giới / Năm 1931 / ông du lịch tới dãy Alps của Thụy Sĩ /

he was staying in a village / ❷ **deep in the mountains,** / he learned ❸ **something surprising.** / Almost
 Khi ông đang ở trong một ngôi làng / sâu trong núi / ông biết được một điều ngạc nhiên / Hầu như

no one in the village / had tooth decay. / They had no dentists. / They didn't even brush their
 không ai trong ngôi làng / bị sâu răng / Họ không có nha sĩ / Họ thậm chí không đánh răng

teeth! / How was this possible? / Later, / Dr. Price discovered the people's secret. / It was their
 Sao điều này có thể xảy ra? / Sau đó / bác sĩ Price đã khám phá ra bí mật của người dân / Đó chính là

natural, healthy diet. / They ate fresh bread and vegetables. / They drank raw milk / from goats and
 chế độ ăn tự nhiên và lành mạnh của họ / Họ ăn bánh mì và rau củ tươi / Họ uống sữa tươi nguyên chất / từ dê và bò

cows. / These foods were full of vitamins and minerals. / Vitamins and minerals ❹ **made their**
 Loại thức ăn đó có đầy vitamin và khoáng chất / Vitamin và khoáng chất làm răng của họ chắc khỏe /

teeth strong. /

- ❶ Từ **while** mang nghĩa là “trong khi”, được sử dụng như một liên từ. Cụm động từ **was staying** có nghĩa là “đang ở” và được chia ở thì quá khứ tiếp diễn (**was/were + -ing**).
- ❷ **deep in the mountain:** sâu trong núi.
- ❸ Ở đây, đại từ kết thúc bằng đuôi **-thing** được bỏ nghĩa bởi tính từ.
- ❹ **make + sb + tính từ:** khiến ai ra sao
 eg. The movie **made me sad.** Bộ phim làm tôi buồn.

Đáp án

1 ④ 2 ① 3 ② 4 ① 5 often go 6 earlier 7 more

8 is always crowded with a lot of people

Giải thích

1 Các cặp từ (1), (2) và (3) có ý nghĩa trái ngược nhau, trong khi cặp từ (4) mang nghĩa tương đồng.

① trong nhà – ngoài trời ② tốt hơn – tệ hơn ③ trống rỗng – đầy ④ buồn cười – thú vị

2 **bite one's fingernail**: cắn móng tay

3 **sign**: dấu hiệu

Cơn đau đầu có thể là dấu hiệu của sự căng thẳng.

① lời nói đùa ③ chế độ ăn uống ④ gương

4 Từ **like** ở câu (1) có nghĩa là “thích”, còn ở câu (2) (3) (4) lại mang nghĩa “giống như”.

① Tôi thích đọc truyện tranh.

② Anh ta trông giống như diễn viên.

③ Hãy ăn những đồ ăn có lợi cho sức khỏe như trái cây và rau củ.

④ Ở nhiều nhà, vật nuôi giống như thành viên gia đình vậy.

5 Trạng từ chỉ tần suất đứng trước động từ chính trong câu.

Tôi thường đến rạp chiếu phim với Sam.

6 Ta phải dùng trạng từ dạng so sánh hơn để đi cùng với **than**.

Tôi dậy sớm hơn chị gái.

7 Ta phải dùng tính từ/trạng từ dạng so sánh hơn để đi cùng với **than**. Dạng so sánh hơn của **difficult** là **more difficult**.

Với tôi, môn toán khó hơn môn khoa học.

8 Trạng từ chỉ tần suất (always) đứng sau động từ **be**. (**be crowded with**: rất đông ~)

13 Nấm thức ăn kiểu côn trùng

p. 52~53

Đáp án

1 tongues 2 (1) T (2) F (3) T 3 ④ 4 That's why he is tired.

Giải thích

1 Đa số động vật nấm bằng lưỡi (tongues), tuy nhiên loài ruồi dùng chân (feet) và loài ong dùng râu (antennae) để nấm vị.

Chân của ruồi và râu của ong cũng giống như lưỡi của các loài động vật khác.

2 (1) Tham khảo dòng 3-4

(2) Thông tin ở dòng 5-6 cho biết bướm nấm bằng chân, vậy nội dung câu này không phù hợp.

(3) Tham khảo dòng 7-8

3 Trước chỗ trống là thông tin một số côn trùng nấm bằng nhiều cách khác, sau chỗ trống là thông tin rằng ruồi nấm thức ăn bằng chân. Vì vậy, cụm từ phù hợp nhất ở vị trí này là (4) For example (Ví dụ như).

① Thế nhưng ② Vậy nên ③ Ngoài ra ⑤ Mặt khác

4 **That is why:** Đó là lý do vì sao ~

Dịch nghĩa

Động vật nấm thức ăn như thế nào? Hầu hết các loài động vật đều dùng lưỡi của chúng. Nhưng một số loài côn trùng lại nấm bằng những cách khác. Ví dụ, loài ruồi nấm thức ăn bằng chân. Ruồi có những chiếc lông đặc biệt ở khắp chân. Chúng nấm bằng những chiếc lông đó. Đó là lý do vì sao ruồi lại thích bước trên đồ ăn của bạn. Bướm và nhện cũng nấm bằng chân. Nhưng ong mật thì lại nấm bằng đầu râu của mình. Chúng cũng dùng râu để ngửi mùi.

Phân tích câu

How do animals taste their food? / Most animals / use their tongues. / But some insects / taste in
Động vật nấm đồ ăn như thế nào? / Hầu hết động vật / dùng lưỡi của chúng / Nhưng một số côn trùng / nấm bằng

different ways. / For example, / flies taste with their feet. / Flies have many special ① hairs / all over their
các cách khác / Ví dụ như / ruồi nấm bằng chân của chúng / Ruồi có nhiều lông đặc biệt / khắp chân /

legs. / They taste with these hairs. / That is why flies ② like / to walk on your food. / Butterflies
Chúng dùng các lông đó để nấm / Đó là lý do vì sao ruồi thích / đi trên đồ ăn của bạn / Bướm

and spiders / taste with their feet, / too. / But honey bees use the tips of their antennae /
và nhện / nấm bằng chân của chúng / cũng / Nhưng ong mật dùng đầu râu của chúng /

③ to taste. / They also use their antennae / ④ to smell. /
để nấm vị / Chúng cũng dùng râu của mình / để ngửi mùi /

① Khi chỉ cả một mái tóc, **hair** là danh từ không đếm được, nhưng nếu chỉ từng sợi tóc/sợi lông thì đây là danh từ đếm được.

② **like to ~:** thích làm ~

eg. He **likes to** play soccer. Anh ấy thích chơi đá bóng.

③, ④ **to taste** và **to smell** có dạng “to-động từ nguyên thể”, đóng vai trò trạng từ chỉ mục đích và mang nghĩa “để làm gì”.

1 ⑤ 2 ③ 3 (1) ③, ④ (2) ① 4 (1) turned (2) dark

1 Nội dung bài đọc nói về việc các ngôi sao trong từng giai đoạn sẽ có nhiệt độ và màu sắc khác nhau. Vậy, tiêu đề thích hợp nhất cho bài là phương án 5 “Màu sắc của các ngôi sao cho biết tuổi của chúng”.

- ① Cách quan sát các ngôi sao ② Kích thước đa dạng của các ngôi sao
③ Sự ra đời của lỗ đen ④ Những ngôi sao nhiều màu trong vũ trụ

2 Theo thông tin ở dòng 5, ngôi sao khi ở nhiệt độ cao nhất sẽ có màu xanh, vậy câu 3 không đúng với nội dung bài đọc.

- ① Tham khảo dòng 1-2 ② Tham khảo dòng 5-6
④ Tham khảo dòng 7-8 ⑤ Tham khảo dòng 9

3 (1) Dòng 3-4 nói rằng “ngôi sao mới hình thành có màu đỏ”, dòng 5-6 cũng cho biết “khi ngôi sao già đi, nó sẽ lạnh dần và lại trở về màu đỏ”. Vậy, ta nối hình ngôi sao màu đỏ với ý (a) a baby star (sao trẻ) và ý (c) an old star (sao già)

(2) Dòng 5 cho biết “khi ngôi sao nóng nhất, nó có màu xanh”. Vậy, ta nối hình ngôi sao màu xanh với ý (b) a grown-up star (sao trưởng thành).

4 **grow/become/turn** + tính từ: trở nên/chuyển sang ~ (chỉ sự thay đổi, biến hóa)

- (1) Cô ấy rất tức giận với con trai, khuôn mặt cô đỏ bừng lên.
(2) Chúng tôi đã bị lạc trong núi, và trời đang tối dần.

Ngôi sao cũng giống như chúng ta vậy. Nó có vòng đời tương tự như con người: sinh ra, lớn lên và chết đi. Khi già đi, chúng ta có thêm nhiều nếp nhăn. Còn ngôi sao thì sao? Màu của chúng sẽ thay đổi! Một ngôi sao lúc mới hình thành thường có màu đỏ vì nó còn lạnh. Khi nóng dần lên, nó chuyển sang màu vàng và sau đó là màu trắng. Lúc ngôi sao nóng nhất, nó có màu xanh lam. Và khi một ngôi sao già đi, nó nguội dần và lại trở về màu đỏ. Các ngôi sao vận hành bằng khí đốt là khí hydro. Chúng chết đi khi không còn khí để đốt nữa. Chuyện gì xảy ra với chúng sau khi chết? Một số chỉ đơn giản là biến mất, nhưng các ngôi sao lớn sẽ trở thành những lỗ đen đáng sợ!

Phân tích câu

A star is like us. / It has ① **the same life cycle** / as a human: / birth, growth and death. /
Một ngôi sao cũng giống chúng ta / Nó có / vòng đời tương tự / như con người / sinh ra, lớn lên và chết đi /

When we grow old, / we get / more wrinkles. / What about stars? / Their color changes! / A baby
Khi chúng ta già đi / chúng ta có / nhiều nếp nhăn hơn / Còn ngôi sao thì sao? / Màu của chúng thay đổi! / Một ngôi sao trẻ

star is usually red / because it is cool. / ② **As it gets hotter,** / it becomes yellow / and then
thường có màu đỏ / vì nó lạnh / Khi nó nóng dần lên / nó trở thành màu vàng / và sau đó là

white. / When a star is the hottest, / it is blue. / When a star becomes old, / it cools down /
trắng / Khi một ngôi sao nóng nhất / nó có màu xanh lam / Khi một ngôi sao già đi / nó lạnh dần /

and turns red again. / Stars run on ③ **the gas, hydrogen.** / They die / when they have no more
và lại trở về màu đỏ / Những ngôi sao chạy bằng khí đốt, khí hydro / Chúng chết / khi chúng không còn khí đốt nữa /

④ **gas / to burn.** / What happens / to them / when they die? / Some just disappear, / but the big
khí đốt / Chuyện gì xảy ra / với chúng / khi chúng chết? / Một số biến mất / nhưng

ones become scary black holes! /
những ngôi sao lớn sẽ trở thành lỗ đen đáng sợ! /

① **the same ~ as...**: giống ~ với

eg. He has **the same** car **as** you. Anh ấy có chiếc xe giống cậu.

② **as** + chủ ngữ + **get** + so sánh hơn: khi cái gì dần trở nên, ngày càng ~

eg. As he **got older**, he became wiser. *Càng già, ông ấy càng thông thái hơn.*

③ **the gas, hydrogen**: khí đốt chính là khí hydro. Ở đây, dấu phẩy được sử dụng để biểu thị quan hệ đồng vị giữa hai danh từ.

④ **to burn** ở dạng “**to**-động từ nguyên thể” đóng vai trò bổ nghĩa cho từ **gas**.

15 Kỹ năng tăng bóng

p. 56~57

Đáp án

1 ③ 2 ③ 3 key 4 (1) how to solve (2) what to wear

Giải thích

1 Tăng bóng là kỹ năng giữ bóng trên không, vậy hình 3 không phù hợp với nội dung bài đọc.

2 Dòng 5 đưa ra lời khuyên nên “chọn bóng không chứa nhiều khí”, vậy câu (3) không đúng với nội dung bài đọc.

① Tham khảo dòng 1

② Tham khảo dòng 1-3

④ Tham khảo dòng 8-9

⑤ Tham khảo dòng 13-15

3 **key**: quan trọng; chìa khóa

• Cuốn sách này đặt ra một câu hỏi quan trọng.

• Tôi không thể tìm thấy chìa khóa xe của mình.

4 (1) **how** + **to** + động từ nguyên thể: cách làm gì

(2) **what** + **to** + động từ nguyên thể: (nên) làm gì

Dịch nghĩa

Tăng bóng là nghệ thuật giữ bóng ở trên không trung. Các cầu thủ bóng đá luyện tập kỹ thuật này rất nhiều vì nó giúp họ cải thiện khả năng điều khiển bóng. Sau đây là một số mẹo để học cách tăng bóng.

Chọn một quả bóng không chứa nhiều khí.

Hãy chọn một quả bóng không chứa nhiều khí bên trong. Quả bóng sẽ dễ điều khiển hơn nếu nó không quá căng.

Hãy dùng tay.

Luật bóng đá nói rằng chúng ta không được dùng tay chơi bóng. Thế nhưng tay lại là một phần quan trọng trong việc luyện tập kỹ năng tăng bóng. Hãy cầm bóng bằng cả hai tay và thả nó xuống. Sau đó, dùng chân đá bóng lên để bạn có thể bắt bóng bằng tay.

Dùng thân trên của bạn.

Một khi đã quen với động tác này, bạn có thể sử dụng đùi và những phần cơ thể phía trên như đầu, ngực và vai.

Phân tích câu

Juggling is ① **the art / of keeping balls / in the air.** / Soccer players practice juggling a lot / because Tăng bóng là nghệ thuật / của việc giữ bóng / trên không trung / Các cầu thủ bóng đá luyện tập tăng bóng nhiều / vì

it improves their ② **ability / to control the ball.** / Here are some ③ **tips / to learn / how to juggle.** / nó cải thiện khả năng của họ / để kiểm soát bóng / Sau đây là vài mẹo / để học / cách tăng bóng /

Choose a ball / without much air. /

Chọn một quả bóng / không có nhiều khí /

Choose a ball / ④ **that** doesn't have too much air / in it. / A ball is easier / to control / if it is not full
Chọn một quả bóng / mà không có nhiều không khí / trong nó / Một quả bóng dễ hơn/ để điều khiển / nếu nó không

of air. /

đầy khí /

Use your hands. /

Dùng tay của bạn /

The rules of soccer ⑤ **say** / we cannot use our hands. / But hands are a key part / of juggling
Luật bóng đá nói / chúng ta không thể dùng tay mình / Nhưng tay là một phần quan trọng / của luyện tập tăng bóng

practice. / Hold a ball / with both hands / and drop it. / Then, / use your foot / to kick it up /

Giữ một quả bóng / với cả hai tay / và thả nó xuống / Sau đó / dùng bàn chân của bạn / để đá nó lên /

⑥ **so that** you can catch it / with your hands. /

để bạn có thể bắt nó

bằng tay của mình /

Use your upper body. /

Dùng thân trên của bạn /

Once you get comfortable, / you can also use your thighs, / and then your upper body parts /
Một khi bạn đã thoải mái / bạn có thể dùng đùi của mình / và sau đó là những phần cơ thể phía trên /

like your head, chest and shoulders. /

như đầu, ngực và vai của bạn /

① Trong cấu trúc **A of B**, từ **of** được sử dụng để nối hai yếu tố tương đương.

eg. I like the idea **of** building a new school. Tôi thích ý tưởng xây một ngôi trường mới.

②, ③ Ở đây, **to control** và **to learn** có dạng “to-động từ nguyên thể” được sử dụng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước là **ability** và **tips**.

④ Ở đây, **that** là đại từ quan hệ. Mệnh đề quan hệ sau **that** bổ nghĩa cho **a ball**.

⑤ **say** có nghĩa là “nói rằng, bảo rằng”, liên từ **that** dùng để nối giữa **say** và **we** đã bị lược bỏ.

⑥ **so that ~ can...**: để ~ có thể

eg. Please open the window **so that** I **can** see the outside. Hãy mở cửa sổ ra để tôi có thể nhìn thấy bên ngoài.

REVIEW TEST

p. 58

1 ② 2 ④ 3 ② 4 ③ 5 ② 6 sick 7 where to go 8 That's why I get so angry.

1 Nhện, bướm, ong mật đều là “côn trùng”.

① nhện ② côn trùng ③ bướm ④ ong mật

2 Quá trình sinh ra, lớn lên và chết đi được gọi là “vòng đời”.

① sinh ra ② sự phát triển ③ cái chết ④ vòng đời

3 improve: cải thiện

làm cho thứ gì đó tốt hơn

- ① điều khiển ③ tăng bóng ④ biến mất

4 tip: đầu, đỉnh

điểm cuối của một vật dài, hẹp và nhọn

- ① tóc ② nghệ thuật ④ lưới

5 be full of: đầy ~

• Công viên thành phố đầy áp người.

run on: chạy bằng (năng lượng)

• Cái máy này chạy bằng khí đốt.

in the air: trên không trung

• Tất cả máy bay đều đang bay trên không.

6 become + tính từ: trở nên thế nào

Ông lão đó trở nên ốm yếu và nằm liệt giường.

7 từ để hỏi + **to**-động từ nguyên thể: làm cái gì/thế nào/ở đâu/...

Tôi không biết phải đi đâu.

8 that's why ~: đó là lý do vì sao ~ / **get angry:** tức giận

- 1 ④ 2 ③ 3 Hôm nay là một ngày tuyệt đẹp. Nhưng cháu không thể nhìn thấy nó.
4 My aunt bought me some books.

- 1 Sau khi dòng chữ trên tấm bảng được thay đổi, mọi người bắt đầu cho cậu bé tiền. Vậy, ta có thể biết rằng nội dung được thay đổi đó đã khiến người qua đường cảm động.
2 Câu được cho có nghĩa là “Và rồi một điều bất ngờ đã xảy ra!”, vì vậy vị trí phù hợp nhất để đặt câu này là trước đoạn cho biết nhiều người bắt đầu cho cậu bé tiền.
3 Ở đây, cụm từ **a new one** chỉ thông điệp mới trên tấm bảng, đó là “Hôm nay là một ngày tuyệt đẹp. Nhưng cháu không thể nhìn thấy nó.”
4 Hoàn thành câu bằng cách sử dụng cấu trúc “**bought** (quá khứ của **buy**) + tân ngữ gián tiếp (**me**) + tân ngữ trực tiếp (**some books**)”.

Một cậu bé ngồi bên lề đường cùng một tấm biển. Tấm biển viết: “Xin hãy giúp cháu! Cháu bị mù.” Thế nhưng chẳng ai giúp cậu bé cả. Lát sau, có một quý ông bước đến. Ông thả vài đồng xu vào mũ của cậu bé. Sau đó, ông xóa dòng chữ trên tấm biển đi và viết một dòng chữ mới. Và rồi một điều bất ngờ đã xảy ra! Rất nhiều người cho cậu bé tiền. Bạn có thắc mắc thông điệp kỳ diệu đó là gì không? Dòng chữ đó viết rằng: “Hôm nay là một ngày tuyệt đẹp. Nhưng cháu không thể nhìn thấy nó.”

Phân tích câu

A boy sat / by the side of the road / with a sign. / ① **It said,** / “Please help me! / I’m blind.” /
Một cậu bé ngồi / bên lề đường / với một tấm bảng / Nó viết / Xin hãy giúp tôi! / Tôi bị mù /
But ② **no one** helped him. / Later, / a gentleman came. / He dropped some coins / in the boy’s hat. /
Nhưng không ai giúp cậu bé / Lát sau / một quý ông đến / Ông ấy thả vài đồng xu / vào mũ của cậu bé /
Then he deleted / the boy’s message / and wrote a new ③ **one.** / After that, / a surprising thing happened! / Many people gave him money. / ④ **Do you wonder / what the amazing message** đã xảy ra! /
Sau đó ông xóa đi / thông điệp của cậu bé / và viết một cái mới / Sau đó / một điều bất ngờ
Nhiều người cho cậu bé tiền / Bạn có thắc mắc / thông điệp tuyệt vời đó là gì? /
was? / It said, / “Today is a beautiful day. / But I cannot see it.” /
Nó viết rằng / Hôm nay là một ngày rất đẹp / Nhưng tôi không thể thấy nó /

- ① **It said** ~: ~ viết rằng
eg. The label **says** to take two after meals. *Nhãn dán viết rằng phải uống hai viên sau khi ăn.*
② **No one** mang nghĩa phủ định là “không ai”.
eg. **No one** answered the question. *Không có ai trả lời câu hỏi cả.*
③ Ở đây, đại từ **one** hàm ý chỉ danh từ **message** đã xuất hiện phía trước.
④ Do you wonder what the amazing message was?
từ để hỏi chủ ngữ động từ
Đây là câu sử dụng câu hỏi gián tiếp với cấu trúc “từ để hỏi + chủ ngữ + động từ”.

Đáp án

1 con người 2 (1) F (2) T (3) F 3 ⑤ 4 died 5 learn, do

Giải thích

- 1 Dòng 6-8 cho biết “quái vật ích kỷ” đang dần phá hủy Trái đất xinh đẹp bằng việc xây các nhà máy và sản xuất xe hơi, gây hại cho các loài động thực vật. Qua đó, ta có thể suy luận được rằng cụm **selfish monster** hàm ý chỉ con người.
- 2 (1) Dòng 1-2 cho biết khoảng 200.000 năm về trước, các sinh vật sống yên bình trên Trái đất.
(2) Tham khảo dòng 3-8
(3) Dòng 11-12 cho biết tất cả động thực vật đều chết, và con quái vật ích kỷ cũng chết theo.
- 3 Câu (c) có nghĩa là “Tình hình dần trở nên tốt hơn”, nội dung này không ăn khớp bài đọc về tình trạng Trái đất đang dần xấu đi do các hành động của con người.
- 4 **did** thay thế cho từ **died** xuất hiện trong câu trước đó.
- 5 Ta điền động từ **learn** ở chỗ trống đầu tiên và dùng **do** ở chỗ trống thứ hai để tránh lặp lại từ **learn** đã xuất hiện trước đó.

Dịch nghĩa

Khoảng 200.000 năm về trước, Trái đất rất yên bình. Tất cả cây cối và muôn thú cùng sống vui vẻ trên Trái đất. Nhưng niềm hạnh phúc của chúng chẳng kéo dài được lâu. Một ngày nọ, một con “quái vật ích kỷ” xuất hiện. Hắn ta không hề bận tâm đến các sinh vật khác. Vì hắn mà mọi sinh vật trên Trái đất đều trở nên khổ sở. Hắn gây tổn hại cho các loài động vật và thực vật. Hắn bắt đầu xây dựng các nhà máy và sản xuất xe hơi. Rác thải và khói bụi do hắn tạo ra dần phá hủy Trái đất xinh đẹp. Đến năm 2100, Trái đất đầy những rác rưởi bẩn thỉu và các loại khí độc hại. Rất nhiều cây cối và loài vật bắt đầu chết và biến mất. Cuối cùng thì ngày tận thế cũng đến. Tất cả động thực vật đều chết hết. Và con quái vật ích kỷ kia cũng bị chết theo.

Phân tích câu

The Earth was peaceful / 200,000 years ago. / All the plants and animals ① **were living happily** /
Trái đất đã rất yên bình / 200.000 năm trước / Tất cả thực vật và động vật đều sống vui vẻ /

on the Earth. / But their happiness didn't last long. / One day, / a “selfish monster” appeared. /
trên Trái đất / Nhưng niềm hạnh phúc của chúng không kéo dài / Một ngày nọ / một con “quái vật ích kỷ” xuất hiện /

He didn't care about other living things. / ② **Every living thing** / on the Earth / ③ **became unhappy** /
Hắn không quan tâm đến các sinh vật khác / Mọi sinh vật / trên Trái đất / trở nên khổ sở /

because of him. / He hurt plants and animals. / He began / to build factories and make cars. / Their
vì hắn ta / Hắn làm tổn thương thực vật và động vật / Hắn bắt đầu / xây nhà máy và sản xuất xe hơi / Rác

waste and smoke slowly destroyed the beautiful Earth. / By the year 2100, / the Earth was full of
và khói bụi của hắn dần dần phá hủy Trái đất xinh đẹp / Tới năm 2100 / Trái đất đầy rẫy

dirty garbage / and harmful gases. / Many plants and animals started / to die and disappear. /
rác rưởi bẩn thỉu / và các loại khí gây hại / Rất nhiều thực vật và động vật bắt đầu / chết và biến mất /

Finally, / the last day came. / All the plants and animals died. / The selfish monster did, too. /
Cuối cùng / ngày cuối cùng đã tới / Tất cả thực vật và động vật chết / Con quái vật ích kỷ cũng chết /

- ① **were living** là động từ thì quá khứ tiếp diễn với cấu trúc “**was/were** + **-ing**”, mang nghĩa “(đã) đang làm gì”.
- ② Sau **every** là danh từ số ít **living thing**.
- ③ **become** + tính từ: trở nên thế nào.

Đáp án

1 ③ 2 ① 3 ③

Giải thích

1 ③, ①, ④, ⑤ chỉ Egyptians còn ② chỉ Persians.

Từ gạch chân nào chỉ đối tượng khác so với các phương án còn lại?

2 Kế hoạch bí mật của người Ba Tư là mang mèo ra chiến trường và vẽ hình mèo lên khiên, vậy bức tranh miêu tả phù hợp nhất là hình (1).

Bức tranh nào miêu tả rõ nhất cụm từ được gạch chân kế hoạch bí mật?

3 ① Dòng 1 cho biết người Ai Cập coi mèo như là những vị thần, vậy câu này không phù hợp với nội dung bài đọc.

Đối với người Ba Tư, mèo như là những vị thần.

② Dòng 4-5 cho biết quân đội Ai Cập mạnh hơn quân đội Ba Tư, vậy câu này không phù hợp với nội dung bài đọc.

Ba Tư có quân đội hùng hậu hơn Ai Cập.

③ Dòng 6-8 cho biết người Ba Tư biết được người Ai Cập sùng bái mèo nên họ đã mang mèo tới chiến trường và vẽ hình mèo lên khiên chắn, vậy câu này đúng với nội dung bài đọc.

Người Ba Tư dùng mèo để chiến thắng.

④ Dòng 6 cho biết người Ba Tư đã lập một kế hoạch bí mật mà không để cho người Ai Cập biết, vậy câu này không phù hợp với nội dung bài đọc.

Trước cuộc chiến, người Ai Cập đã biết về kế hoạch của người Ba Tư.

⑤ Dòng 8 cho biết người Ba Tư, chứ không phải người Ai Cập, vẽ mèo lên khiên trước khi ra trận, vậy câu này không phù hợp với nội dung bài đọc.

Người Ai Cập thích vẽ mèo lên khiên.

Dịch nghĩa

Thời xưa, người Ai Cập tin rằng mèo là những vị thần. Vì vậy mà họ không được phép giết mèo. Thế nhưng, người Ai Cập chưa bao giờ nghĩ tới việc đức tin này có thể gây ra cho họ điều gì. Có một cuộc chiến tranh từng diễn ra giữa Ai Cập và Ba Tư. Vì Ai Cập mạnh hơn hẳn Ba Tư nên người Ai Cập không hề thấy lo lắng. Nhưng người Ba Tư lại có một kế hoạch bí mật. Họ biết rằng ở Ai Cập mèo như là những vị thần, vậy nên họ đã mang theo mèo ra chiến trường. Không những thế, họ còn vẽ hình mèo lên khiên. Người Ai Cập đã bị sốc. Họ không thể tấn công người Ba Tư, và thế là họ đã bại trận.

Phân tích câu

A long time ago, / Egyptians believed / ❶ **that cats were gods.** / So they were not allowed to / kill cats. /
 Rất lâu trước đây / người Ai Cập tin / rằng mèo là những vị thần / Vậy nên họ không được phép / giết mèo /

However, / Egyptians never thought about / ❷ **what would happen to them** / because of this
 Thế nhưng / người Ai Cập chưa bao giờ nghĩ tới / chuyện gì sẽ xảy ra với họ / vì đức tin này /

belief. / Once there was a war / between Egypt and Persia. / Since Egypt was ❸ **much** stronger than
 Đã từng có một cuộc chiến / giữa Ai Cập và Ba Tư / Vì Ai Cập mạnh hơn Ba Tư rất nhiều /

Persia, / Egyptians were not worried. / But the Persians had a secret plan. / The Persians knew / cats
 người Ai Cập không hề lo lắng / Nhưng người Ba Tư có một kế hoạch bí mật / Người Ba Tư biết /

were gods in Egypt, / so they brought cats with them / to the war. / Also, / they painted the cats /
 ở Ai Cập mèo là những vị thần / nên họ mang theo mèo / tới chiến trường / Hơn nữa / họ vẽ hình mèo /

on their shields. / The Egyptians were shocked. / They couldn't attack the Persians, / so they lost the
 lên khiên của họ / Người Ai Cập đã bị sốc / Họ không thể tấn công người Ba Tư / nên họ đã thua
 war. /
 cuộc chiến /

- ① Liên từ **that** nối **believed** với mệnh đề tân ngữ của nó.
- ② **What would happen to them** là dạng câu hỏi gián tiếp (từ để hỏi + chủ ngữ + động từ) đóng vai trò tân ngữ của **thought about**. Từ để hỏi **what** được dùng như một chủ ngữ.
- ③ Trạng từ **much** (nhiều, lắm) dùng để nhấn mạnh cho tính từ so sánh hơn **stronger**.

REVIEW TEST

p. 66

Đáp án

- 1 delete 2 wonder 3 lose 4 ② 5 ① 6 Jeremy a nice watch 7 do 8 My uncle gave me his cap. 9 Helen plays tennis better than Jenny does.

Giải thích

- 1 **delete**: xóa
 Bạn phải nhấn nút này để xóa tin nhắn.
- 2 **wonder**: thắc mắc, tự hỏi
 Amy không đến buổi họp. Tôi thắc mắc không biết cô ấy ở đâu.
- 3 **lose**: thua cuộc (trò chơi, trận đấu)
Thua cuộc cũng chẳng sao vì bạn có thể học hỏi từ sai lầm của mình.
- 4 Theo từ điển, **destroy** (phá hủy) nghĩa là “damage something so badly that it no longer exists” (tàn phá thứ gì đó nặng nề tới mức nó không còn tồn tại).
 ① mù: không thể nhìn thấy
 ③ bí mật: không nói cho ai khác biết
 ④ rác: thứ bạn không cần nữa và vứt đi
- 5 **care about**: quan tâm, lo lắng cho ~
- 6 **buy** + sb + st: mua cho ai cái gì
 Tôi mua cho Jeremy một chiếc đồng hồ đẹp.
- 7 Ta cần dùng một từ để thay thế cho cụm **want to go there** đã được nhắc tới trước đó. Ở đây ta chọn **do** để phù hợp với đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất I và động từ **wants**.
 Anh ấy muốn tới đó hơn cả tôi.
- 8 **give** + sb + st: cho ai cái gì
- 9 Ta cần hoàn thành câu bằng cách sử dụng cấu trúc so sánh hơn **better than** sau cụm **Helen plays tennis** và dùng từ **does** thay thế cho động từ **plays** để phù hợp với chủ ngữ **Jenny**.

Unit 7

19

Sự ra đời của bánh pizza

p. 70-71



- 1 ③ 2 ② 3 (1) F (2) T (3) T 4 named the baby Roy



- 1 Bài đọc cho biết bánh pizza lần đầu tiên xuất hiện ở Naples – một vùng quê nghèo của nước Ý. Vậy, tiêu đề phù hợp là (3) “Pizza đã bắt đầu xuất hiện như thế nào?”

① Trong pizza có gì?

② Ai thích ăn pizza?

④ Vì sao mọi người thích pizza?

⑤ Người ta chế biến pizza như thế nào?

- 2 Nội dung dòng ở 1-3 cho biết người dân ở miền nam nước Ý rất nghèo nên không thể ăn những món đắt tiền, và họ còn phải bận rộn làm việc. Do đó, họ sẽ muốn những món ăn thoả mãn điều kiện (2) “rẻ và đơn giản”.

① Đắt nhưng ngon miệng

③ ngon miệng và tốt cho sức khoẻ

④ rẻ và tốt cho sức khoẻ

⑤ đắt nhưng đơn giản

- 3 (1) Dòng 6-7 cho biết bánh pizza rất dễ làm. (2) Tham khảo dòng 8-9

(3) Tham khảo dòng 10-11

- 4 name A B: đặt tên cho A là B



Rất lâu trước đây, người dân ở miền nam nước Ý rất nghèo. Vì vậy họ không thể ăn những món đắt tiền. Và họ cũng luôn bận bịu với công việc. Bởi thế mà họ muốn những món ăn rẻ và đơn giản. Khi ấy, vài người dân ở vùng Naples đã nảy ra một sáng kiến. Họ cho cà chua, quả ô liu, phô mai và vài thứ khác lên trên bột nhào. Sau đó họ nướng chúng. Món ăn này rẻ và dễ làm. Nó lại còn rất ngon lành và bổ dưỡng. Họ đặt tên cho món mới này là gì? Pizza! Từ “pizza” trong tiếng Ý có nghĩa là bánh nướng.

Sau này, nhiều người Ý di dân đến Mỹ. Món bánh pizza cũng theo chân họ tới nước Mỹ. Ngày nay, “món ăn của người nghèo” này đã trở nên phổ biến trên toàn thế giới.

Phân tích câu

Long ago, / people in southern Italy / were poor. / So they couldn't eat expensive food. / And they
Ngày xưa / người dân ở miền nam nước Ý / rất nghèo / Vì vậy họ không thể ăn đồ ăn đắt tiền / Và họ

were busy / with their work, / too. / So they wanted cheap and simple food. / Then some people /
rất bận rộn / với công việc của họ / cũng / Do đó, họ muốn món ăn rẻ và đơn giản / Lúc đó, một số người /

in Naples / came up with an idea. / They ① put / tomatoes, olives, cheese and other things / on top
ở Naples / đã nảy ra một sáng kiến / Họ đặt / cà chua, quả ô liu, phô mai và vài thứ khác /

of the dough. / Then they baked it. / This food was cheap / and ② easy to make. / It was also very
lên trên phần bột nhào / Sau đó, họ nướng nó / Món ăn này rẻ / và dễ thực hiện / Nó cũng rất

tasty and nutritious. / What did they name this new dish? / Pizza! / The word “pizza” means pie /
ngon và giàu dinh dưỡng / Họ đã đặt tên cho món mới này là gì? / Pizza! / Từ “pizza” có nghĩa là bánh nướng /

in Italian. /
trong tiếng Ý

Later, / many Italians moved / to ③ America. / Pizza went to the United States / with them. / Today,
Sau này / nhiều người Ý chuyển / đến Mỹ / Món bánh pizza cũng sang Mỹ / cùng họ / Ngày nay

this “poor people’s food” / is popular / all over the world. /

“món ăn của người nghèo” này / phổ biến / trên toàn thế giới /

- ❶ **put A on B:** đặt A lên B eg. He **put** many books **on** the table. Anh ấy đặt nhiều cuốn sách lên bàn.
- ❷ **easy to make:** dễ làm, dễ thực hiện. Cụm “**to**-động từ nguyên thể” sau tính từ **easy** đóng vai trò bổ nghĩa cho tính từ này.
- ❸ **America** và **the United States** đều chỉ nước Mỹ.

20

“Cảm nắng”

p. 72-73

Đáp án

- 1 ⑤ 2 ① 3 ④ 4 (1) feel (2) feel like

Giải thích

- 1 Ý (5) không phù hợp với câu “The person may be your classmate, or even a teacher” ở dòng 6 trong bài đọc.
① Tham khảo dòng 3 ② Tham khảo dòng 4
③ Tham khảo dòng 5 ④ Tham khảo dòng 7-8
- 2 Dòng 8-9 cho biết “crush” giống như một cơn cảm lạnh nên không kéo dài lâu. Vậy, cụm từ (1) là đáp án chính xác để điền vào chỗ trống.
Bạn không cần lo lắng về cảm giác “say nắng” vì nó sẽ trôi qua nhanh thôi.
② ở lại rất lâu ③ là tình yêu đích thực
④ khiến trái tim bạn mạnh mẽ ⑤ không phải là cảm xúc mãnh liệt
- 3 Câu (đ) có nghĩa là “Bạn không nên dành thời gian bên họ”. Nội dung này không trùng khớp với mạch bài đọc đang miêu tả về cảm giác “cảm nắng”.
- 4 (1) **feel** + tính từ: cảm thấy, có cảm giác *Thình thoảng tôi thấy mệt sau khi đá bóng.*
(2) **feel like** + danh từ: cảm giác như thể
Tôi đã bắt đầu một công việc mới. Tôi cảm giác như thể mình là một con người mới vậy.

Dịch nghĩa

Một chàng trai mỉm cười với bạn. Lúc này bạn cảm thấy mặt mình nóng bừng lên. Tim bạn đập nhanh hơn. Chuyện gì đang xảy ra vậy? Bạn phải lòng cậu ấy rồi! “Cảm nắng” là một cảm xúc đặc biệt dành cho một người. Cảm giác của nó có thể giống như tình yêu đích thực vậy. Mọi người đều phải lòng ai đó ít nhất một lần trong thời thơ ấu. Nó là một phần trong quá trình trưởng thành. Bạn có “cảm nắng” ai không? Người này có thể là bạn cùng lớp, hay thậm chí là một giáo viên. Bạn có thể bị bối rối bởi cảm xúc mới mẻ và mãnh liệt này. Nhưng đừng lo. “Cảm nắng” cũng chỉ như một cơn cảm lạnh mà thôi. Nó không kéo dài lâu đâu.

Phân tích câu

A boy smiles at you. / Now your face feels hot. / Your heart beats faster. / What’s going on? /
Một chàng trai mỉm cười với bạn / Bây giờ mặt bạn thấy nóng bừng / Tim bạn đập nhanh hơn / Chuyện gì đang xảy ra vậy? /

You have a crush on him! /

Bạn phải lòng cậu ấy rồi!

A crush is a special feeling / for someone. / It can feel like true love. / ❶ **Everybody has a crush** /
“Cảm nắng” là một cảm xúc đặc biệt / dành cho ai đó / Nó có thể cảm giác giống tình yêu đích thực / Mọi người đều có “crush”

at least once / in their childhood. / It’s a part of growing up. / ❷ **Who do you have a crush on?** /
ít nhất một lần / trong thời thơ ấu của mình / Đó là một phần của sự trưởng thành / Ai là người bạn thầm thích? /

The person may be your classmate, / or even a teacher. / You may be embarrassed / ❸ **by** this
Người đó có thể là bạn cùng lớp của bạn / hoặc thậm chí là một giáo viên / Bạn có thể bối rối / bởi

strong new feeling. / But don’t worry. / A crush is just like a cold. / It does not last / a long time. /
cảm xúc mới mẻ, mãnh liệt này / Nhưng đừng lo / “Crush” giống như một cơn cảm lạnh / Nó không kéo dài / lâu

- ① Theo sau **everybody** phải là động từ chia ở dạng số ít. Ở đây, ta dùng động từ **has**.
- ② Ta cũng có thể chuyển giới từ **on** lên trước từ để hỏi **who**, sau đó đổi **on who** thành **whom**.
- ③ **by**: vì, bởi ~
eg. I was shocked **by** the news. Tôi đã rất sốc vì tin đó.

21

Tuổi thọ của tế bào

p. 74~75

- 1 ④ 2 ① 3 ④ 4 (1) what her name is (2) where they are

Giải thích

- 1 Đoạn 1 cho biết tuổi thọ của tế bào phụ thuộc vào vị trí và nhiệm vụ mà nó thực hiện, như vậy nội dung tiếp theo là thông tin liệt kê cụ thể tuổi thọ của từng loại tế bào khác nhau. Theo đó, đoạn (C) đưa ra ví dụ về tế bào dạ dày sẽ xuất hiện đầu tiên, kế tiếp là đoạn (A) với ví dụ tương tự về tế bào da, còn đoạn (B) bắt đầu bằng từ **However** mô tả nội dung có tính tương phản sẽ nằm ở cuối bài.
- 2 Nội dung bài đọc nêu rõ, tế bào trong cơ thể sẽ chết khi già đi và được thay bằng tế bào mới, tùy vào vị trí và nhiệm vụ của từng loại tế bào mà chu kỳ thay mới lại khác nhau. Do đó, câu cần điền phải có nội dung "Mỗi tế bào trong cơ thể chúng ta chết ở những thời điểm khác nhau".

Mỗi tế bào trong cơ thể chúng ta chết ở những thời điểm khác nhau.

- ② chết cùng lúc ③ làm việc chăm chỉ để tồn tại
④ tồn tại rất lâu ⑤ được thay thế mỗi tuần
- 3 ④ Dòng 8-10 cho biết tế bào xương do không phải làm việc vất vả nên có tuổi thọ dài hơn các loại tế bào khác.
① Tham khảo dòng 2 ② Tham khảo dòng 3-4
③ Tham khảo dòng 5-7 ⑤ Tham khảo dòng 11-13
- 4 Câu hỏi gián tiếp có cấu trúc "từ để hỏi + chủ ngữ + động từ".
(1) Bạn có thể nói cho tôi biết tên cô ấy là gì không?
(2) Tôi không biết họ ở đâu.

Dịch nghĩa

Các tế bào trong cơ thể chúng ta không tồn tại lâu. Ở bất kỳ thời điểm nào trong cuộc đời bạn cũng đều có các tế bào cũ chết đi và tế bào mới thế chỗ cho chúng. Nhưng quá trình này diễn ra với tốc độ như thế nào? Nó phụ thuộc vào vị trí và chức năng của các tế bào trong cơ thể bạn.

(C) Hãy lấy các tế bào dạ dày của bạn làm ví dụ. Chúng phải làm việc vất vả cả ngày để tiêu hóa mọi loại thức ăn. Vì vậy mà chúng chỉ sống được vài ngày.

(A) Chuyện tương tự cũng xảy ra với các tế bào da. Chúng phải bảo vệ cơ thể bạn trước thế giới bên ngoài. Đó là lý do vì sao cứ vài tuần chúng lại được thay mới hoàn toàn.

(B) Tuy nhiên, một số tế bào trong xương của bạn thì không phải làm việc quá vất vả, vì vậy chúng sống lâu hơn một chút. Chúng thường tồn tại trong vòng ba tháng.

Phân tích câu

Cells in our body / don't last long. / At any point of your life, / old cells die / and new cells fill
Các tế bào trong cơ thể chúng ta / không tồn tại lâu / Ở bất kỳ thời điểm nào trong cuộc đời bạn / các tế bào cũ chết / và các tế bào mới lấp đầy

their places. / But how quickly does this happen? / It depends on / where they are / in your body /
chỗ của chúng / Nhưng quá trình này diễn ra nhanh như thế nào? / Nó phụ thuộc vào / chúng ở đâu / trong cơ thể bạn

and what they do. /
và chúng làm gì

- (C) Take the cells / in your stomach / for example. / They ❶ **have to** work hard / all day /
 Lấy các tế bào / trong dạ dày của bạn / làm ví dụ / Chúng phải làm việc vất vả / cả ngày /
 to digest all kinds of food. / So they only survive / a couple of days. /
 để tiêu hóa tất cả các loại thức ăn / Vì vậy, chúng chỉ sống / một vài ngày /
- (A) ❷ **The same is true** / about your skin cells. / They have to protect your body / from the outside
 Điều tương tự cũng xảy ra / với các tế bào da của bạn / Chúng phải bảo vệ cơ thể bạn / khỏi thế giới bên ngoài /
 world. / That's why / they're fully replaced / every few weeks. /
 Đó là lý do vì sao / chúng được thay thế hoàn toàn / cứ sau vài tuần /
- (B) However, / some cells in your bones / ❸ **don't have to** work too hard, / so they live a little
 Tuy nhiên / một số tế bào trong xương của bạn / không phải làm việc quá vất vả / vì vậy chúng sống lâu hơn một chút /
 longer. / They usually last / for three months. /
 Chúng thường kéo dài / trong ba tháng /

❶, ❷ **have to**: phải; **don't have to**: không cần phải

❸ **The same is true**: điều tương tự cũng xảy ra ~

REVIEW TEST

p. 76

- Đáp án** 1 ❸ 2 ❶ 3 ❷ 4 have a crush on 5 depend on 6 come up with 7 felt
 8 call him 9 how I can get to school

Giải thích

- 1 Các cặp từ (1), (2) và (4) có quan hệ trái nghĩa. Cặp từ (3) là những tính từ liên quan đến chủ đề thức ăn.
 ❶ đắt – rẻ ❷ giàu – nghèo ❸ ngon miệng – bổ dưỡng ❹ sống – chết
- 2 **digest**: tiêu hoá
 phân huỷ thức ăn trong dạ dày của bạn
 ❷ đập ❸ sản xuất ❹ khám phá
- 3 **replace**: thay thế, đổi chỗ
 chiếm chỗ của một thứ đã có từ trước
 ❶ kiểm soát ❷ bảo vệ ❸ di chuyển
- 4 **have a crush on**: phải lòng ~
 Tôi nghĩ mình đã phải lòng Lucy. Tôi lúc nào cũng nghĩ về cô ấy.
- 5 **depend on**: phụ thuộc vào
 Tương lai của chúng ta phụ thuộc vào việc ta làm việc chăm chỉ như thế nào trong hiện tại.
- 6 **come up with**: nảy ra, nghĩ ra
 Tôi sẽ cố nghĩ ra một số ý tưởng để giải quyết vấn đề này.
- 7 **feel** + tính từ: cảm thấy, có cảm giác
 Tôi cảm thấy buồn ngủ vì bộ phim rất chán.
- 8 **call A B**: gọi A là B
 Chúng tôi quyết định gọi anh ấy là "Dave thiên tài" vì anh ấy rất thông minh.
- 9 Cấu trúc của câu hỏi gián tiếp: từ để hỏi + chủ ngữ + động từ

- 1 skinny, body types 2 (1) T (2) T 3 ③ 4 (1) ④ (2) ⑤

1 Dòng 2-3 cho biết búp bê Barbie trong quá khứ đều gầy gò (skinny), nhưng giờ đây chúng đã đa dạng hơn về các kiểu hình thể (body types). Vì vậy, các từ thích hợp để điền vào chỗ trống lần lượt là **skinny** và **body types**.

Quá khứ Mọi búp bê Barbie đều gầy gò.

Hiện tại Búp bê Barbie có nhiều kiểu hình thể khác nhau.

- 2 (1) Tham khảo dòng 3
(2) Tham khảo dòng 7-8
- 3 Tham khảo dòng 6-7
- 4 (1) Khi nào thì bộ phim bắt đầu?
(2) Khi bắt đầu viết cuốn tiểu thuyết đầu tay, bà ấy đã 80 tuổi.

Búp bê Barbie xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1959. Giờ đây, những con búp bê này đang chuyển sang một thời kỳ mới. Trong quá khứ, tất cả đều rất gầy. Còn hiện tại, búp bê Barbie đa dạng hơn về hình thể. Bạn có thể mua những con búp bê có thân hình đầy đặn hoặc thấp lùn. Thậm chí bạn còn có thể mua một con búp bê khuyết tật: búp bê ngồi trên xe lăn hoặc búp bê mất một chân. Mattel là công ty sản xuất ra búp bê Barbie. Họ quyết định làm ra nhiều loại búp bê khác nhau để chiếm được cảm tình của những nhóm trẻ em khác nhau. Khi nhìn thấy những con búp bê giống mình, các em nhỏ có thể cảm thấy thoải mái hơn.

Phân tích câu

Barbie first appeared / in 1959. / Now, / the dolls ① **are entering** a new age. / In the past, / they were
Búp bê Barbie xuất hiện lần đầu tiên / vào năm 1959 / Bây giờ / những con búp bê này đang bước sang một thời đại mới / Trong quá khứ / chúng đều

all skinny. / Now ② **there is more variety** / in body types. / You can buy curvy dolls / or short dolls. /
gầy / Giờ thì có nhiều hơn / loại hình thể / Bạn có thể mua những con búp bê đầy đặn / hoặc búp bê thấp /

You can even buy a disabled doll: / a doll in a wheelchair / or ③ **with one leg missing**. / Mattel is the
Bạn thậm chí có thể mua một con búp bê tàn tật / búp bê trên xe lăn / hoặc bị mất một chân / Mattel là công ty /

company / ④ **that makes Barbie**. / It decided to make different kinds of dolls / ⑤ **to win** the hearts
mà sản xuất búp bê Barbie / Họ quyết định làm ra nhiều loại búp bê khác nhau / để chiếm được cảm tình của /

of / a more diverse group of children. / When children see dolls / ⑥ **that look like them**, /
nhóm trẻ em đa dạng hơn / Khi trẻ nhìn thấy những con búp bê / mà trông giống chúng /

they can feel more comfortable. /
chúng có thể cảm thấy thoải mái hơn

- ① Cụm động từ thì hiện tại tiếp diễn **are entering** mang nghĩa “đang bước vào”.
- ② **there is (are)** mang nghĩa là “có”, danh từ xuất hiện phía sau nó đóng vai trò chủ ngữ trong câu.

- ③ Cấu trúc “**with** + tân ngữ + tính từ/phân từ” mang nghĩa “đang ở sẵn trong trạng thái”, được dùng như cụm tính từ bổ nghĩa cho **a doll**.
- ④ **that** là đại từ quan hệ, mệnh đề sau **that** dùng để bổ nghĩa cho cụm danh từ **the company**.
- ⑤ **to win** có dạng “**to**-động từ nguyên thể” đóng vai trò trạng từ chỉ mục đích và mang nghĩa “để giành được”.
- ⑥ **that** là đại từ quan hệ bổ nghĩa cho danh từ **dolls** phía trước, **look like** mang nghĩa “trông giống với” (xét về diện mạo).

23

Bữa ăn đáng giá

p. 80~81

Đáp án

- 1 ④ 2 Vì ông ấy đã tìm được hạt ngọc trai (trị giá 4.000 đô - la) khi ăn sò ở nhà hàng.
3 (B) - (C) - (D) - (A) 4 (1) while (2) during

Giải thích

- 1 ① Dòng 1 cho biết người đàn ông này sống ở thành phố New York.
Rick Antosh sống ở đâu?
② Dòng 2-4 cho biết người đàn ông cảm thấy có vật gì cứng cứng trong miệng khi ông đang ăn sò, và đó là hạt ngọc trai.
Trong miệng của Rick có gì?
③ Dòng 6-9 giải thích quá trình hình thành hạt ngọc trai.
Ngọc trai được tạo ra như thế nào?
④ Trong bài không đề cập tới lý do vì sao hạt ngọc trai có chấm đen.
Vì sao hạt ngọc trai lại có chấm đen?
⑤ Dòng 11-12 cho biết giá trị của hạt ngọc trai là 4.000 đô-la.
Hạt ngọc trai của Rick đáng giá bao nhiêu?
- 2 **he got really lucky** có nghĩa là “ông ấy đã rất may mắn”, nửa đầu bài đọc đã giải thích lý do vì sao lại nói Rick đã rất may mắn.
- 3 (B) Cát chui vào cơ thể con sò. (Tham khảo dòng 6)
(C) Con sò cảm thấy đau đớn vì hạt cát. (Tham khảo dòng 6-7)
(D) Con sò liên tục bao bọc hạt cát bằng lớp vật chất lấp lánh. (Tham khảo dòng 7-8)
(A) Lớp vật chất lấp lánh biến thành hạt ngọc trai đẹp đẽ. (Tham khảo dòng 8-9)
- 4 (1) **while** + chủ ngữ + động từ: trong khi ~ John chơi với chú chó cưng của tôi trong khi tôi đang ngủ.
(2) **during** + (cụm) danh từ: trong ~ Tôi đã du lịch tới Pháp trong kỳ nghỉ hè.

Dịch nghĩa

Rick Antosh sống ở thành phố New York. Vào một ngày, ông ấy đã vô cùng may mắn. Trong khi đang ăn món sò ở một nhà hàng, ông cảm thấy có gì đó cứng cứng trong miệng. Lúc đầu, ông nghĩ đó là răng của mình. Nhưng thật ngạc nhiên, đó là một hạt ngọc trai!

Ngọc trai là một món đồ trang sức màu trắng xinh xắn được hình thành bên trong vỏ của con sò. Nếu cát lọt vào trong cơ thể con sò, nó sẽ bị đau. Con sò sẽ làm một điều rất kỳ diệu để giảm bớt cơn đau. Nó bao phủ hạt cát bằng lớp vật chất lấp lánh. Quá trình này diễn ra trong nhiều năm. Cuối cùng, lớp vật chất này biến thành một hạt ngọc trai tuyệt đẹp.

Rick đã rất may mắn khi tìm được hạt ngọc trai. Đó là viên ngọc trắng rất đẹp có một chấm đen. Nó trị giá khoảng 4.000 đô-la!

Rick Antosh lives / in New York City. / One day, / he got really lucky. / While he was eating oysters / at a restaurant, / he felt ❶ **something hard** / in his mouth. / At first, / he thought / ❷ **that** it was his tooth. / ❸ nhà hàng / ông cảm thấy có gì đó cứng / trong miệng / Lúc đầu / ông nghĩ / đó là răng của ông /

To his surprise, / it was a pearl! /
Thật ngạc nhiên / đó là một hạt ngọc trai! /

A pearl is a white, lovely jewel / ❹ **that** grows inside the shell of oysters. / If sand gets into an oyster's body, / it hurts. / The oyster does ❺ **something amazing** / ❻ **to feel less pain**. / It covers the sand / with
Ngọc trai là đồ trang sức trắng, đáng yêu / mà hình thành bên trong vỏ sò / Nếu cát chui vào cơ thể của một con sò
để cảm thấy bớt đau / Nó bao phủ hạt cát /

some shiny substances. / It takes many years. / Finally / these substances turn into a beautiful pearl. /
với những vật chất lấp lánh / Việc này mất nhiều năm / Cuối cùng / những vật chất này biến thành một hạt ngọc trai đẹp

Rick was very ❼ **fortunate** / **to find** the pearl. / It was a white, beautiful pearl / with a black dot. /
Rick đã rất may mắn / khi tìm thấy hạt ngọc trai / Đó là một hạt ngọc trai trắng, đẹp / với một chấm đen

It was worth / about four thousand dollars! /
Nó trị giá / khoảng 4.000 đô-la!

- ❶, ❸ các đại từ kết thúc bằng **-thing** như **something, anything, everything** đứng trước tính từ bổ nghĩa cho nó.
eg. I want to eat **something hot**. Tôi muốn ăn thứ gì đó nóng.
- ❷ **that** vừa đóng vai trò là liên từ nối mệnh đề chỉ mục đích, vừa làm tân ngữ của động từ **thought** trước đó.
- ❸ Cấu trúc **"to one's + danh từ chỉ cảm xúc"** mang nghĩa "thật là...", được dùng để nhấn mạnh trạng thái cảm xúc của đối tượng.
eg. **To my surprise**, I passed the exam. (Tôi) Thật ngạc nhiên, tôi đã đậu kỳ thi.
= I was surprised to pass the exam.
- ❹ **that** đóng vai trò đại từ quan hệ, mệnh đề sau **that** bổ nghĩa cho danh từ **jewel**.
- ❺ **to feel** có dạng **"to-động từ nguyên thể"** đóng vai trò làm trạng từ chỉ mục đích. Từ **less** có nghĩa là "ít đi, ít hơn".
- ❷ **to find** có dạng **"to-động từ nguyên thể"** chỉ nguyên nhân của trạng thái **fortunate** và tạo thành cụm mang nghĩa "may mắn khi tìm được hạt ngọc trai".
eg. I was **happy to meet** you. Tôi rất vui khi được gặp bạn.

24

Sứa – loài sinh vật bất tử

p. 82–83

Đáp án

1 ❸ 2 (1) T (2) T (3) F 3 ④

Giải thích

- 1 Bài đọc cho biết khi sứa đồ già đi hoặc ốm yếu, chúng sẽ quay trở về trạng thái sứa con và vòng đời này được lặp lại liên tục. Do đó, phương án (5) "Sứa đồ: loài sinh vật không bao giờ chết" là tiêu đề thích hợp nhất.

① Cách con người sử dụng sứa

② Sứa thực hiện mảnh khỏe như thế nào

③ Sự ra đời của một con sứa đồ

④ Sứa đồ già đi như thế nào

2 (1) Sứa đỏ biến trở lại thành sứa con khi nó già đi hoặc ốm yếu. (Tham khảo dòng 1-3)

(2) Sứa đỏ lặp lại vòng đời của nó mãi mãi. (Tham khảo dòng 3-5)

(3) Nếu bạn ăn nhiều sứa đỏ, nó có thể giúp bạn sống lâu hơn.

3 Câu phía trước cho biết các nhà khoa học muốn làm cho cơ thể con người giống như loài sứa – loài sinh vật bất tử. Do đó, nội dung câu tiếp nối phù hợp nhất sẽ là “Nếu họ thành công thì con người có thể sống mãi mãi.”

① thay đổi hình thể của họ

② không bị già đi hay ốm yếu

③ có thể sống dưới biển

⑤ sẽ có nhiều con cái hơn

Dịch nghĩa

Một con sứa có thể sống tới một ngàn năm! Khi con sứa già đi hay ốm yếu, nó sẽ thực hiện một xảo thuật đáng kinh ngạc. Thay vì chết đi, nó quay trở lại trạng thái sứa con và lớn lên lần nữa. Sứa lặp đi lặp lại vòng đời này nhiều lần. Việc này cũng giống như chiếc máy nghe nhạc cứ phát đi phát lại mãi một bài hát vậy. Có phải mọi con sứa đều làm được như thế không? Không đâu. Chỉ sứa đỏ mới có khả năng này. Ngày nay, các nhà khoa học đang muốn làm cho cơ thể con người giống như loài sứa. Nếu họ thành công, loài người có thể sống mãi mãi.

Phân tích câu

① **A jellyfish** can live / for a thousand years! / When it ② **grows old or sick**, / it does an amazing trick. / Instead of ③ **dying**, / it changes back into a baby / and grows up again. / The jellyfish repeats this life cycle / over and over again. / It is just like a music player / ④ **that** repeats the same song / again and again. / Can all jellyfish do this? / No. / Only the scarlet jellyfish can. / Now scientists want / to make the human body / like a jellyfish. / If they succeed, / humans ⑤ **may be able to live** / forever! /
Một con sứa có thể sống / trong 1.000 năm! / Khi nó già đi hoặc mắc bệnh / nó thực hiện một màn đáng kinh ngạc / Thay vì chết đi / nó trở lại thành con sứa non / và lớn lên lần nữa / Sứa lặp đi lặp lại vòng đời này / lần này qua lần khác / Nó giống như một chiếc máy nghe nhạc / mà phát lại cùng một bài hát / lập đi lập lại / Mọi con sứa đều có thể làm được điều này không? / Không / Chỉ sứa đỏ mới có thể / Hiện tại các nhà khoa học muốn / làm cho cơ thể con người / như loài sứa / Nếu họ thành công / con người có thể sống / mãi mãi!

① Mạo từ **a** được dùng trước **jellyfish** để chỉ một đối tượng không xác định.

eg. **A lady** came to see me. Một quý cô đến gặp tôi.

② **grow** + tính từ: trở nên/chuyển sang ~ (chỉ sự thay đổi, biến hoá)

eg. **grow old** già đi / **grow sick** trở nên ốm yếu / **grow dark** tối đi

③ **dying** là dạng danh động từ của động từ nguyên thể **die**. Các động từ kết thúc bằng đuôi **-ie** phải biến đổi thành **-y** trước khi thêm **-ing**.

eg. **lie** (nói dối/nằm) – **lying**, **tie** (buộc lại) – **tying**.

④ **that** đóng vai trò đại từ quan hệ, mệnh đề sau **that** bổ nghĩa cho cụm danh từ **a music player**.

⑤ Động từ khuyết thiếu **may** có ý nghĩa “có thể, có lẽ” (dự đoán), khi kết hợp với cụm **be able to** mang nghĩa “có thể” (khả năng) sẽ tạo thành cụm phỏng đoán về khả năng xảy ra sự việc.

Đáp án

- 1 ② 2 ③ 3 ④ 4 ① 5 ③ 6 when 7 While 8 While I was preparing dinner, James did his homework. [James did his homework while I was preparing dinner.]

Giải thích

- 1 **diverse**: đa dạng

New York là thành phố rất đa dạng về văn hóa.

- ① khuyết tật ② đa dạng ③ thiếu, khuyết ④ gầy gò

- 2 **amazing**: đáng ngạc nhiên, cực kỳ thú vị

Hãy nhìn cầu vồng trên trời kia! Màu sắc của nó thật kỳ diệu.

- ① khỏe mạnh ② lạ lùng ③ đáng ngạc nhiên ④ thoải mái

- 3 **jewel**: đá quý

một viên đá cứng, có màu và có giá trị đã được mài dũa và làm cho sáng bóng

- ① mảnh khoe ② vỏ ③ thời đại, tuổi tác

- 4 **pain**: sự đau đớn

cảm giác mà cơ thể bạn cảm nhận được khi bị đau hoặc mắc bệnh

- ② quá khứ ③ ngọc trai ④ màu đỏ tươi

- 5 **turn into**: biến thành

Con ếch biến thành vị hoàng tử.

Mưa buổi sáng sẽ chuyển thành tuyết rơi trong buổi chiều.

- 6 liên từ **when**: khi ~

- 7 liên từ **while**: trong khi ~

- 8 Hoàn thành về đầu bằng cấu trúc "**While** + chủ ngữ + động từ ~", sau đó ta điền các từ còn lại vào sau dấu phẩy để tạo thành vế câu thứ hai thích hợp. Trong trường hợp mệnh đề chứa **while** đứng sau thì ta không dùng dấu phẩy ngăn cách hai vế câu.

Đáp án

- 1 ④ 2 ② 3 the Bible 4 (A) bad (B) enemy (C) good (D) children
5 (1) class → classes (2) countrys → countries

Giải thích

- 1 Theo bài đọc, quan điểm về rồng có sự khác biệt tùy theo khu vực. Do đó, phương án (4) “Rồng: điềm may hay điềm gở?” là tiêu đề thích hợp nhất.
① Rồng trong Kinh Thánh ② Long thần ở Trung Quốc
③ Rồng đem lại điềm may ⑤ Những con rồng tà ác trong truyện và phim ảnh
- 2 Theo nội dung bài đọc, khác với hình ảnh rồng ở phương Tây (vốn được xem là nguồn gốc của sự xui xẻo, bất hạnh), rồng trong truyền thuyết Trung Hoa là con vật mang lại nhiều may mắn. Do đó, đáp án phù hợp nhất để điền vào chỗ trống là (2) “nơi bạn ở”.
① bạn sống như thế nào ③ nơi long thần sống
④ bạn may mắn bao nhiêu ⑤ bạn nghĩ gì về rồng
- 3 Dòng 2-4 cho biết người phương Tây nghĩ rồng là hiện thân của sự xui xẻo do ảnh hưởng từ Kinh Thánh.

4

Châu Âu

Trung Quốc

- Rồng là hiện thân của sự xui xẻo. (Tham khảo dòng 2-3)
- Rồng là hiện thân của sự may mắn. (Tham khảo dòng 6-7)
- Rồng tà ác là kẻ thù của Chúa. (Tham khảo dòng 5-6)
- Người Trung Quốc là con cháu của rồng. (Tham khảo dòng 8-9)

- 5 (1) Với danh từ kết thúc bằng **-s**, ta thay **-s** bằng đuôi **-es** để chuyển sang dạng số nhiều.

Hôm nay tôi có 5 tiết học.

- (2) Với danh từ kết thúc bằng “phụ âm + **y**”, ta thay **y** bằng **i** rồi thêm đuôi **-es** để chuyển sang dạng số nhiều.

Tôi muốn đến thăm nhiều quốc gia khác.

Dịch nghĩa

Rồng xuất hiện trong nhiều tác phẩm văn học và điện ảnh. Chúng là hiện thân của may mắn hay xui xẻo? Điều đó còn phụ thuộc vào việc bạn đang sống ở đâu. Ở châu Âu, rồng gắn liền với sự xui xẻo. Điều này có thể là do Kinh Thánh. Trong Kinh Thánh, rồng luôn là những con quái vật tàn ác. Ở một phần trong Kinh Thánh, Satan chính là một con rồng độc ác. Hắn là kẻ thù của Chúa và đánh nhau với các thiên thần. Ở Trung Quốc, mọi chuyện lại ngược lại. Rồng là hiện thân của may mắn. Trên thực tế, Trung Quốc còn có một vị long thần. Trong truyện cổ Trung Hoa, người Trung Quốc là con cháu của long thần!

Phân tích câu

Dragons are in many stories and movies. / Are they good luck / or bad luck? / It depends on /
Rồng có trong nhiều câu chuyện và bộ phim / Chúng là điềm may / hay điềm gở? / Điều đó phụ thuộc vào /

① **where you live.** / In Europe, / dragons are bad luck. / Maybe / it's because of the Bible. / In the
nơi bạn sống / Ở châu Âu / rồng gắn liền với sự xui xẻo / Có lẽ / đó là vì Kinh Thánh / Trong Kinh Thánh /

Bible, / dragons are ② **always** bad monsters. / In one part of the Bible, / the Devil is an evil
rồng luôn là những con quái vật tàn ác / Trong một phần của Kinh Thánh / Satan là một con rồng xấu xa /

dragon. / He is the enemy of God / and fights with the angels. / In China, / the opposite is true. /
 Hắn là kẻ thù của Chúa / và chiến đấu với các thiên thần / Ở Trung Quốc / mọi chuyện ngược lại /
 Dragons are good luck. / In fact, / there is a dragon god / in China. / In old Chinese stories, /
 Rồng là may mắn / Trên thực tế / có một vị long thần / ở Trung Quốc / Trong những câu chuyện cổ của Trung Quốc
 Chinese people are the dragon god's children! /
 người Trung Quốc là con cháu của long thần!

- ① Đây là câu hỏi gián tiếp với cấu trúc “từ để hỏi + chủ ngữ + động từ”.
- ② Trạng từ chỉ tần suất **always** đứng sau động từ **be (are)**.
 eg. She is **sometimes** late. Cô ấy thỉnh thoảng trễ giờ.

26 Đồng phục có chức năng định vị

p. 90-91

1 ⑤ 2 ⑤ 3 (1) M (2) S (2) M 4 Carl helped paint our house.

- 1 Bài đọc giới thiệu về loại đồng phục thông minh có chức năng theo dõi vị trí của học sinh, đồng thời cũng nhắc tới những tranh cãi đối với việc sử dụng loại đồng phục này.
- 2 Câu được cho mang nghĩa “Tuy nhiên, một số người không thích đồng phục thông minh”. Nội dung sau vị trí (e) phê phán việc sử dụng đồng phục thông minh trong trường học. Vì vậy, (e) là vị trí thích hợp để điền câu này.
- 3 (1) Dùng nó có thể giúp mẹ kiểm tra xem con đang ở đâu. (Tham khảo dòng 3-4)
 (2) Con có cảm giác như thể luôn có ai đó theo dõi mình. (Tham khảo dòng 7-9)
 (3) Nếu con mất tích, nó có thể giúp mẹ tìm được con. (Tham khảo dòng 6-7)
- 4 Ta hoàn thành câu bằng cấu trúc “**help** + động từ nguyên thể”.

Ở Trung Quốc, học sinh của một số trường được mặc “đồng phục thông minh”. Những bộ đồng phục này có gắn chip vi tính bên trong. Những con chip đó sẽ theo dõi các hoạt động của học sinh. Với điện thoại thông minh, phụ huynh có thể kiểm tra xem con mình đang ở đâu và khi nào chúng đến trường. Vì vậy, nếu học sinh trốn học, con chip trong đồng phục có thể báo cho cha mẹ chúng biết. Nếu một học sinh bị mất tích, con chip sẽ giúp tìm thấy trẻ. Tuy nhiên, một số người không thích đồng phục thông minh. Một người dùng Internet ở Trung Quốc đã bình luận, “Trẻ em không có sự riêng tư sao?”

Phân tích câu

In China, / students in some schools / wear “smart uniforms.” / These uniforms have computer
 Ở Trung Quốc / học sinh ở một số trường / mặc “đồng phục thông minh” / Những bộ đồng phục này có con chip vi tính
 chips / in them. / These chips keep track of the students’ activities. / Using smartphones, / the parents
 trong chúng / Những con chip này theo dõi các hoạt động của học sinh / Dùng điện thoại thông minh / cha mẹ
 can check / ① where their children are / and when they get to school. / So if a student skips a
 có thể kiểm tra / con mình đang ở đâu / và khi nào chúng đến trường / Vì vậy, nếu một học sinh trốn học /
 class, / the chips / in the uniforms / can tell their parents. / If a student goes missing, / the chips
 những con chip / trong đồng phục / có thể báo cho cha mẹ chúng / Nếu một học sinh bị mất tích / các con chip

will help find ② **them.** / However, / some people don't like the smart uniforms. / One Chinese
sẽ giúp tìm chúng / Tuy nhiên / vài người không thích đồng phục thông minh / Một người

Internet user commented, / "Don't children have privacy?" /
dùng Internet nhận xét / Trẻ em không có sự riêng tư sao? /

- ① where their children are and when they get to school: Cụm chứa **where** và cụm chứa **when** là dạng câu hỏi
từ để hỏi chủ ngữ động từ từ để hỏi chủ ngữ động từ
gián tiếp (từ để hỏi + chủ ngữ + động từ) và đóng vai trò tân ngữ cho động từ **check** trước đó.
- ② Ở đây, **them** dùng để chỉ cụm **a student** số ít phía trước. Trong một số trường hợp khi danh từ chỉ người
không xác định giới tính, ta có thể dùng đại từ ngôi thứ ba số nhiều **them** để chỉ những danh từ này.
eg. Everyone has **their** own opinion. *Mỗi người đều có ý kiến của riêng họ.*

27 Tráng miệng bằng trái cây không tốt cho hệ tiêu hoá

p. 92-93

Đáp án

- 1 ③ 2 ② 3 Các loại thức ăn cần nhiều thời gian để tiêu hóa ngăn những thức ăn dễ tiêu không
được đưa ra ngoài và ứ lại trong dạ dày. 4 (1) until (2) by

Giải thích

- 1 Bài đọc nêu ví dụ về hiện tượng xảy ra khi chúng ta ăn dưa hấu và thịt cùng lúc, từ đó đưa ra lời
khuyến không nên ăn kết hợp trái cây và các loại thức ăn khác. Vì vậy, đáp án đúng là (3) "không ăn
trái cây chung với những thứ khác".
① cố gắng ăn trái cây vào mỗi bữa ② ăn trái cây càng chậm càng tốt
④ đừng ăn dưa hấu với trái cây khác ⑤ nhớ rằng trái cây tốt cho sức khỏe
- 2 Dòng 8-9 trong bài đọc đề cập rằng dưa hấu sinh ra khí ga có hại cho dạ dày trong lúc thịt đang được
tiêu hoá. Vì vậy, (2) là đáp án chính xác.
- 3 Dòng 9-10 trong bài đọc đưa ra ví dụ về đường cao tốc: chiếc xe phía sau chạy nhanh hơn nhưng
không thể di chuyển được vì chiếc xe trước nó có tốc độ quá chậm. Câu được gạch chân giải thích
cho quá trình tiêu hoá thức ăn trong dạ dày cũng xảy ra theo cách tương tự.
- 4 (1) **until**: cho tới (trạng thái/hành động vẫn tiếp diễn cho đến thời điểm đó).
Anh ta sẽ ở lại đó cho đến thứ Hai.
(2) **by**: tới, trước (khi có thời hạn nhất định bắt buộc một hành động phải kết thúc trước hoặc
ngay tại thời điểm đó).
Anh ấy phải hoàn thành xong dự án trước thứ Hai.

Dịch nghĩa

Khi ăn trái cây, bạn không nên ăn cùng bất kỳ thức ăn nào khác. Trái cây tiêu hóa rất nhanh, vì vậy chúng
không phù hợp để ăn cùng các loại thực phẩm khác. Ví dụ, nếu bạn ăn dưa hấu cùng với thịt thì việc này
có thể gây ra vấn đề. Dưa hấu tiêu hóa chỉ trong 20 phút, nhưng thịt thì cần tới 4 giờ mới tiêu hóa xong.
Theo các nhà khoa học, khi bạn ăn hai loại thực phẩm cùng một lúc, chúng cũng sẽ cùng ra khỏi dạ dày.
Vì vậy, dưa hấu phải chờ rất lâu cho đến khi thịt sẵn sàng đi ra. Trong thời gian đó, dưa hấu có thể sinh
ra khí ga có hại cho dạ dày. Hãy nghĩ về một con đường cao tốc. Nếu chiếc xe chậm nhất đi trước thì
những chiếc xe nhanh hơn ở phía sau sẽ không thể di chuyển được. Chuyện tương tự cũng xảy ra với
thức ăn. Do đó, đừng ăn trái cây chung với những thứ khác. Hoặc là hãy ăn chúng khoảng một tiếng
trước bữa ăn.

Phân tích câu

When you eat fruits, / you should not eat anything else / with them. / Fruits digest / ① **too quickly,** /
Khi bạn ăn trái cây / bạn không nên ăn bất cứ thứ gì khác / cùng với chúng / Trái cây tiêu hóa / rất nhanh

so they do not go well with other foods. / For example, / if you eat watermelon / together with
nên chúng không phù hợp với đồ ăn khác / Ví dụ / nếu bạn ăn dưa hấu / cùng với thịt /

meat, / it can cause problems. / Watermelon digests / in just 20 minutes, / but meat digests / in four
nó có thể gây ra vấn đề / Dưa hấu tiêu hóa / chỉ trong 20 phút / nhưng thịt tiêu hóa / trong 4 tiếng /

hours. / According to scientists, / when you eat two foods / at the same time, / they leave the
Theo các nhà khoa học / khi bạn ăn hai loại thực phẩm / cùng một lúc / chúng rời khỏi
stomach together, too. / So the watermelon ❷ **has to wait** a long time / until the meat is ready to
dạ dày cùng nhau / Vì vậy dưa hấu phải chờ một thời gian dài / cho đến khi thịt sẵn sàng để rời đi /
go. / During that time, / the watermelon may cause bad gas for the stomach. / Think of a highway. /
Trong thời gian đó / dưa hấu có thể gây khí ga xấu cho dạ dày / Hãy nghĩ về con đường cao tốc /
If the slowest car is in front, / the faster cars / behind it / cannot move. / It is the same with food. /
Nếu chiếc xe chậm nhất ở phía trước / những chiếc xe nhanh hơn / sau nó / không thể di chuyển / Nó cũng tương tự với thức ăn /
So eat fruits / without anything else. / Or eat them / about one hour / before a meal. /
Vì vậy ăn trái cây / không cùng những thứ khác / Hoặc ăn chúng / khoảng 1 tiếng / trước bữa ăn /

- ❶ Khi **too** đứng trước tính từ hoặc trạng từ, nó đóng vai trò bổ nghĩa cho những từ này với ý nghĩa “quá, rất”.
eg. He came **too** late. *Anh ấy đến quá trễ.* (bổ nghĩa cho trạng từ)
- ❷ **have (has) to** + động từ nguyên thể: phải làm gì

REVIEW TEST

p. 94

Đáp án

- 1 ❷ 2 go bad 3 go well with 4 go missing 5 ❹ 6 until 7 make 8 dishes
9 help take care of my babies until he comes back

Giải thích

- 1 **skip** (bỏ qua, quên) có nghĩa là “not do or not have something that you usually do” (không làm hoặc không thực hiện những việc mà bạn thường làm)
❶ **cause** (gây ra): làm cho điều gì đó xảy ra
❷ **highway** (đường cao tốc): tuyến đường rộng giúp việc đi lại giữa các thành phố, thị trấn nhanh chóng hơn
❸ **privacy** (sự riêng tư): tự do làm các việc mà không bị người khác giám sát
- 2 **go bad**: bị thiu, bị hỏng
Nhiệt độ cao có thể khiến thức ăn dễ bị ôi thiu.
- 3 **go well with**: phù hợp với ~
Bạn có chiếc túi xách nào hợp với đôi giày này không?
- 4 **go missing**: bị mất tích
Khi trẻ em mất tích, chúng tôi gửi tin nhắn đến người dân trong khu vực.
- 5 Với danh từ kết thúc bằng “phụ âm + **y**”, ta thay **y** bằng **i** rồi thêm đuôi **-es** để chuyển sang dạng số nhiều. Dạng số nhiều của **candy** phải là **candies**.
- 6 Câu mang hàm ý phải tiếp tục chờ cho đến khi hết mưa, vậy ta chọn **until**.
Hãy chờ cho đến khi tạnh mưa.
- 7 **help** + động từ nguyên thể: giúp làm gì
Ý kiến của cô ấy sẽ giúp đưa ra quyết định đúng.
- 8 Từ **dish** kết thúc bằng **-sh**, khi chuyển sang dạng số nhiều ta phải thêm **-es**.
Bạn có thể giúp tôi rửa bát không?
- 9 **help** + động từ nguyên thể: giúp làm gì / **take care of**: chăm sóc / **until**: cho đến khi

28

Tin vui cho bố

p. 96~97

Đáp án

1 Nếu cậu con trai vượt qua bài kiểm tra tiếng Anh thì người bố sẽ cho cậu 5 đô - la. 2 ⑤ 3 ④

4 (1) don't have to (2) have to

Giải thích

- Dòng 6-7 cho biết nội dung lời hứa của người bố với cậu con trai.
- Nếu cậu con trai vượt qua bài kiểm tra tiếng Anh, bố sẽ cho cậu 5 đô-la. Vì thế, việc cậu con trai nói bố không cần phải tốn 5 đô-la nữa có nghĩa là cậu đã bị trượt.
- Ở dòng 4, cậu bé nói mình có **great news** (tin tốt) nên ban đầu người cha đã rất kỳ vọng (hopeful), tuy nhiên kết quả thi rớt của cậu đã khiến ông thất vọng (disappointed).
 - giận dữ → lo lắng
 - buồn → chán nản
 - đầy hy vọng → phấn khích
 - giận dữ → thất vọng
- have to:** phải ~ / **don't have to:** không cần phải ~
 - Tôi không đói. Vậy nên cậu không cần phải nấu ăn đâu.
 - Tòa nhà này không có thang máy. Vì vậy chúng ta phải leo cầu thang.

Dịch nghĩa

Jimmy là một học sinh tiểu học. Cậu bé rất ngoan và có nhiều bạn bè, tuy nhiên cậu học không được tốt cho lắm.

Một hôm, ngay khi từ trường trở về, cậu đi thẳng vào phòng bố. “Bố ơi,” cậu nói, “Con có tin tốt cho bố đây.” Bố cậu mỉm cười. “Tin gì thế Jimmy?” ông hỏi. “Bố còn nhớ chứ?” Jimmy hỏi bố. “Bố đã hứa là sẽ cho con 5 đô-la nếu con qua được bài kiểm tra tiếng Anh”. “À, đúng rồi,” người bố đáp. “Thế thì,” Jimmy nói, “giờ bố không cần phải tốn 5 đô-la đâu!”

Phân tích câu

Jimmy was an elementary school student. / He was a nice kid / and had many friends, / but he did
Jimmy là học sinh tiểu học / Cậu ấy là cậu bé ngoan / và có nhiều bạn bè / nhưng cậu ấy

not do well / in school. /
không làm tốt / ở trường /

One day, / ① as soon as he got home / from school, / he walked into his father's room. / “Dad,” / he
Một hôm / ngay khi trở về nhà / từ trường / cậu bước vào phòng của bố / Bố ơi / cậu

said, / “I have great news for you.” / His father smiled. / “What is it, Jimmy?” / he asked. / “Do you
nói / Con có tin tốt cho bố / Bố cậu mỉm cười / Cái gì thế, Jimmy? / ông hỏi / Liệu bố

remember?” / asked Jimmy. / “You promised / to give me five dollars / ② if I passed my English test.” /
nhớ không? / Jimmy hỏi / Bố đã hứa / cho con 5 đô-la / nếu con vượt qua bài thi tiếng Anh /

“Oh, yes,” / said his father. / “Well,” / said Jimmy, / “now you don't have to spend five dollars!” /
À, đúng vậy / bố cậu nói / À / Jimmy nói / bây giờ bố không cần phải tốn 5 đô-la rồi! /

① **as soon as:** ngay khi ~

eg. The show will begin **as soon as** everyone arrives. Buổi biểu diễn sẽ bắt đầu ngay khi mọi người đến.

② Ta dùng **if** khi nói về điều kiện: nếu ~

eg. **If** it rains, we won't go outside. Nếu trời mưa thì chúng ta sẽ không ra ngoài.

29

Cá đực đang dần biến mất

p. 98~99

Đáp án

- 1 ③ 2 Nhiều con cá đực biến đổi thành cá cái 3 ①, ⑤ 4 such a big house

Bình luận

- 1 Nội dung bài đọc đề cập đến việc các chất hóa học (chemicals) có trong chất thải nhựa khiến cá đực chuyển đổi giới tính (sex) thành cá cái.

(A) Các chất hóa học ở sông làm biến đổi (B) giới tính của cá.

- ① Thực vật gây hại – giới tính ② Thực vật gây hại – kích cỡ
④ Các chất hóa học – kích cỡ ⑤ Các chất hóa học – màu sắc

- 2 **The same thing** chỉ việc “cá đực biến thành cá cái” đã được nhắc tới ở câu trước.

- 3 ② Dòng 2-5 đề cập về việc số lượng lớn cá đực chuyển đổi thành cá cái, và ở các khu vực khác trên thế giới cũng xảy ra hiện tượng này.

③ Dòng 6-8 nói về nguy cơ khi chất hóa học trong nhựa khiến cá thay đổi giới tính và tình trạng những chất này liên tục được thải ra sông.

④ Dòng 7-8 nhắc đến việc nếu chất hóa học tiếp tục thải ra sông thì tương lai chỉ còn mỗi cá cái trong tự nhiên.

- 4 **such + a/an + tính từ + danh từ:** rất, thật là ~ / ~ như thế, như vậy

Đọc hiểu

Một hiện tượng lạ đang xảy ra trên một số dòng sông! Những con cá đực đang trở thành cá cái. Theo một nghiên cứu, nhiều con cá đực ở sông Potomac tại Mỹ đã biến thành cá cái. Chuyện tương tự cũng đang diễn ra ở nhiều nơi khác trên thế giới. Tại sao một điều kỳ lạ như thế lại xảy ra? Đó là do ô nhiễm. Các nhà khoa học ghi nhận rằng những chất hóa học từ nhựa có thể làm biến đổi giới tính của cá. Nếu những hóa chất này tiếp tục chảy vào sông thì tương lai sẽ chỉ còn tồn tại duy nhất cá cái. Các nhà khoa học cảnh báo rằng những con cá này chính là dấu hiệu cho thấy tình hình đang thực sự không ổn. Nếu chúng ta không hành động ngay bây giờ thì trong tương lai, vấn đề nghiêm trọng hơn có thể sẽ xảy ra.

Phân tích câu

A strange thing is taking place / in some rivers! / Male ① **fish are becoming female.** / According to
Một điều lạ đang diễn ra / ở một số dòng sông! / Cá đực đang dần biến thành con cái / Theo một nghiên cứu /

a study, / many male fish / in the Potomac River of the United States / ② **have turned female.** /
nhiều cá đực / ở sông Potomac của Mỹ / đã biến thành cá cái /

The same thing is happening / in many other parts of the world. / Why is such a strange thing
Điều tương tự đang xảy ra / ở những khu vực khác trên thế giới / Tại sao lại có việc kỳ lạ như thế xảy ra? /

happening? / It's ③ **because of pollution.** / Scientists report / that chemicals from plastics /
Đó là do sự ô nhiễm / Các nhà khoa học báo cáo / rằng các chất hóa học từ nhựa /

can change the sex of fish. / If chemicals keep flowing into the river, / there will be / only female
có thể thay đổi giới tính của cá / Nếu các hóa chất này tiếp tục chảy vào sông / sẽ có / chỉ mỗi cá cái /

fish. / Scientists say / that these fish are a sign / ④ **that** something is really wrong. / If we don't take
 Các nhà khoa học nói / những con cá này là dấu hiệu / rằng điều gì đó thực sự không đúng / Nếu chúng ta không
 action now, / a more serious problem might happen / in the future. /
 hành động bây giờ / một vấn đề nghiêm trọng hơn có thể xảy ra / trong tương lai /

- ① Từ **fish** ở dạng danh từ số nhiều hay số ít đều không đổi. Ở đây, **fish** là danh từ số nhiều nên động từ **be** được chia là **are**.
- ② **have turned** là cụm động từ thì hiện tại hoàn thành (**have** + p.p.), chỉ hiện tượng cá được biến thành cá cái đã diễn ra liên tục và kéo dài đến thời điểm hiện tại.
- ③ **because of** + (cụm) danh từ / **because** + chủ ngữ + động từ
 eg. I was late **because of** the heavy rain. Tôi đến trễ vì trận mưa lớn.
 I was late **because** it rained heavily. Tôi đến trễ vì trời mưa to.
- ④ a sign **that** something is really wrong: Nếu **that** đứng sau một danh từ trừu tượng thì liên từ này diễn
 đồng vị
 tả quan hệ đồng vị giữa mệnh đề sau **that** và danh từ đứng trước nó (sign).
 ex. They were shocked to hear the news **that** the airplane crashed.
 Họ rất sốc khi nghe tin chiếc máy bay đó đã rơi.

30

Bộ tộc lấy chữ Hàn làm ngôn ngữ viết

p. 100~101

Đáp án

- 1 ③ 2 ③ 3 Người dân Cia-Cia nhận thấy việc phát âm bằng chữ cái Hangul rất đơn giản và dễ dàng nên họ đã quyết định lấy nó làm ngôn ngữ viết của mình.

Giải thích

1. Bài đọc nói về một bộ tộc ở Indonesia đã chọn sử dụng bảng chữ cái Hangul làm hệ thống chữ viết chính thức. Vì vậy, phương án (3) "Chữ Hangul: được sử dụng ở một quốc gia ngoại quốc" là tiêu đề thích hợp nhất.
 - ① Cách học chữ Hangul nhanh chóng
 - ② Hệ thống ký tự tuyệt vời của chữ Hangul
 - ④ Hệ thống ngôn ngữ lý thú của người Cia-Cia
 - ⑤ Sự khác biệt giữa chữ Hàn và tiếng Anh
2. Dòng 4-5 có câu "Now they can record their own history and literature using Hangul". Vậy, đáp án đúng là (3) "Họ sử dụng chữ Hangul để ghi chép lại lịch sử và văn chương của bộ tộc mình".
 - ① Họ chọn chữ Hàn làm ngôn ngữ nói.
 - ② Họ quyết định sử dụng cả chữ Hàn lẫn tiếng Anh.
 - ④ Một số người ở đó không muốn sử dụng chữ Hangul.
 - ⑤ Họ xem người Hàn Quốc như gia đình của mình.
3. Dòng 5-6 có câu "They chose Hangul because it's simple and easy to pronounce". Qua đó, ta biết được người Cia-Cia quyết định sử dụng chữ Hangul vì nó đơn giản và dễ phát âm.

Dịch nghĩa

Năm 2009, một nhóm người ở Indonesia đã quyết định sử dụng chữ Hangul làm ngôn ngữ viết của mình. Bộ tộc có tên gọi là Cia-Cia này có dân số khoảng 80.000 người. Họ có ngôn ngữ nói nhưng lại không sở hữu hệ thống chữ viết riêng. Giờ đây họ đã có thể ghi chép lịch sử và văn chương của bộ tộc mình bằng chữ Hangul. Họ chọn chữ Hangul vì nó đơn giản và dễ phát âm. Ví dụ, trong tiếng Anh, âm "a" trong từ "cat" sẽ phát âm khác với âm "a" trong từ "table". Còn trong chữ Hangul, mỗi ký tự chỉ có một cách phát âm duy nhất.

Đây là lần đầu tiên một quốc gia khác lấy chữ Hangul làm ngôn ngữ viết của mình. Người dân Hàn Quốc rất vui khi nghe tin tức lý thú này. Không những thế, họ đang bắt đầu bày tỏ sự quan tâm đối với bộ tộc Cia-Cia.

Phân tích câu

A group of people / in Indonesia / decided to use Hangul / as their written language / in 2009. /
 Một nhóm người / ở Indonesia / quyết định sử dụng chữ Hangul / như là chữ viết của họ / vào năm 2009 /

This tribe, / ❶ called the Cia-Cia, / has a population of 80,000. / They have a spoken language, /
 Bộ tộc này / được gọi là tộc Cia-Cia / có dân số 80.000 người / Họ có ngôn ngữ nói /

but they don't have their own writing system. / Now they can record their own history or
 nhưng họ không có hệ thống chữ viết riêng / Hiện tại họ có thể ghi chép lịch sử và văn chương của mình /

literature / using Hangul. / They chose Hangul / because it's simple and easy / to pronounce. /
 sử dụng chữ Hangul / Họ chọn chữ Hangul / vì nó đơn giản và dễ / để phát âm /

For example, / in English, / the sound of "a" / in "cat" / is different from / the sound of "a" /
 Ví dụ / trong tiếng Anh / âm "a" / trong từ "cat" / khác với / âm "a" /

in "table." / In Hangul, / however, / ❷ each letter has just one sound. /
 trong từ "table" / Trong chữ Hangul / tuy nhiên / mỗi ký tự chỉ có duy nhất một âm /

This is the first time / that a foreign country ❸ has adopted Hangul / as its written language. / Koreans
 Đây là lần đầu tiên / rằng một nước ngoài lấy chữ Hangul / làm ngôn ngữ viết của mình / Người Hàn Quốc

were ❹ happy / to hear the amazing news. / Also, / they are starting / to show interest / in the
 vui mừng / khi nghe tin tức thú vị này / Ngoài ra / họ đang bắt đầu / bày tỏ sự quan tâm /

Cia-Cia people. /
 đến người Cia-Cia /

❶ **called the Cia-Cia** được sử dụng như một bổ ngữ thêm vào để giới thiệu về **tribe** trong câu "This tribe has a population of 80,000".

❷ **each** có nghĩa là "mỗi", được sử dụng trước danh từ số ít.

eg. **Each student has** a chocolate bar. *Mỗi học sinh có một thanh sô-cô-la.*

❸ Khi nói về quá trình một quốc gia lựa chọn và tiếp nhận chữ Hangul, ta cần sử dụng thì hiện tại hoàn thành.

❹ Ở đây, **to hear** có dạng "**to**-động từ nguyên thể", được sử dụng như một trạng từ chỉ nguyên nhân tạo nên cảm xúc **happy**.

eg. I was **sad to hear** the news. *Tôi đã rất buồn khi nghe tin đó.*

She is **glad to meet** Jason. *Cô ấy rất vui khi được gặp Jason.*

REVIEW TEST

p. 102

Sắp xếp 1 ❸ 2 ❹ 3 ❷ 4 ❹ 5 have to 6 don't have to 7 such a 8 They didn't have to build such a tall building.

Chọn đúng 1 Các cặp từ ❶, ❷ vào ❹ có quan hệ trái nghĩa, còn cặp từ ❸ là từ đồng nghĩa.

❶ dễ – trượt

❷ đục – cái

❸ bắt đầu

❹ nhớ – quên

2 **keep -ing**: tiếp tục làm gì

3 pollution: sự ô nhiễm

làm cho không khí, nước hoặc đất bị bẩn quá mức

① quyết định

③ sự chú ý

④ bộ tộc

4 take action: hành động / **take place:** diễn ra, xảy ra

- Công ty cần phải hành động để giải quyết vấn đề này.
- Tai nạn đó xảy ra vào lúc mấy giờ?

5 have to: phải ~

Anh phải dạy tôi cách bơi đấy. Tôi hoàn toàn không biết bơi.

6 don't have to: không cần phải ~

Bạn không cần phải lo lắng. Bài thi sẽ dễ thôi.

7 such + a/an + tính từ + danh từ: (nhấn mạnh) rất, thật là ~ / ~ như thế, như vậy

Tôi chưa bao giờ thấy một tòa lâu đài đẹp như vậy.

8 don't have to: không cần phải ~ / **such + a/an + tính từ + danh từ:** ~ như thế, như vậy

31 Tai chó thính đến mức nào?

p. 106-107

1 ② 2 ③ 3 ④ 4 (1) ⑤ (2) ⑥

- Dòng 4-6 đề cập đến việc con người có thể nghe thấy âm thanh cách xa 100m, trong khi chó nghe được âm thanh cách xa tới 400m. Vì vậy, (2) là đáp án chính xác.
- Trước câu chứa chỗ trống là câu có nội dung cho biết con người có thể nghe thấy âm thanh cách xa 100m; về sau chỗ trống lại đề cập tới việc chó nghe được âm thanh cách xa tới 400m. Vậy hai nội dung mang ý nghĩa tương phản. Liên từ (3) However (tuy nhiên) là đáp án thích hợp để điền vào chỗ trống.
 ① Nói tóm lại ② Ví thế ④ Ví dụ như ⑤ Tương tự như vậy
- Cụm được gạch chân mang nghĩa "hãy mở một lon thức ăn cho chó ở trong bếp", đây là hành động nhằm kiểm chứng thính giác tinh nhạy của loài chó.
 ① chó chạy nhanh tới mức nào ② chó nhìn xa đến mức nào
 ③ chó ngửi tốt đến mức nào ⑤ chó ăn nhiều tới mức nào
- Từ **much** trong cấu trúc so sánh là trạng từ, còn khi đứng trước danh từ nó đóng vai trò là từ hạn định.
 (1) Ba cậu ấy cao hơn mẹ cậu nhiều.
 (2) Chúng tôi không có nhiều thời gian ở đó.

Loài chó thích tuyết nhưng lại ghét mưa. Tuyết thì khẽ khàng, còn tiếng mưa thì lại quá ồn ào đối với tai của loài chó. Với loài chó, tiếng mưa giống như tiếng súng nổ vậy. Đó là vì chó có khả năng nghe tốt hơn rất nhiều so với người. Con người có thể nghe được âm thanh cách xa 100m. Tuy nhiên, chó có khả năng nghe thấy âm thanh cách xa tới 400m. Bạn có muốn tự kiểm chứng điều này không? Vậy hãy thử mở một lon thức ăn cho chó ở trong bếp. Rất nhanh thôi, chú chó cưng của bạn sẽ chạy xộc ngay vào từ bên ngoài!

Phân tích câu

Dogs like snow, / but they hate rain. / Snow is quiet, / but rain is ① too noisy / for a dog's ears. /
 Chó thích tuyết / nhưng chúng ghét mưa / Tuyết thì im lặng / nhưng mưa quá ồn ào / cho tai của chó /

Rain ② sounds like gunshots / to a dog. / ③ That's because / they can hear / much better than
 Tiếng mưa nghe như tiếng súng / với một chú chó / Đó là vì / chúng có thể nghe / tốt hơn loài người rất nhiều /

humans. / A human can hear sounds / from a hundred meters away. / However, dogs can hear
 Con người có thể nghe âm thanh / cách xa 100m / Tuy nhiên, chó có thể nghe âm thanh /

sounds / from four hundred meters away. / Do you want to see for yourself? / Then open a can of
 cách xa 400m / Bạn có muốn tự mình kiểm tra không? / Vậy hãy mở một lon

dog food / in the kitchen. / Soon / your dog will come running / from outside!
 thức ăn cho chó / ở trong bếp / Ngay lập tức / chó của bạn sẽ chạy đến / từ phía ngoài! /

① too ~ for...: quá... với ~

eg. That is too hard for me. Việc đó quá khó với tôi.

② **sound like** + danh từ: nghe như là ~

③ **That's because** ~: Đó là vì ~ **cf. That's why** ~: Đó là lí do vì sao ~

eg. I was late for school. **That's because** I got up late.

Tôi đi học muộn. Đó là vì tôi dậy trễ.

You are kind. **That's why** I like you.

Bạn thật tốt bụng. Đó là lí do vì sao tôi thích bạn.



32

Những luật lệ hài hước

p. 108~109

Đáp án

1 ④ 2 (1) F (2) T (3) F 3 illegal 4 (1) because (2) why

Giải thích

- (A) Singapore nổi tiếng vì "sạch sẽ" nên người nào nhổ bã kẹo cao su ra đường sẽ bị phạt tiền.
(B) Vì người Samoa tin rằng phụ nữ hạnh phúc sẽ xây dựng nên gia đình hạnh phúc, vì vậy "quên" sinh nhật vợ cũng là một tội.
(C) Vì người trưởng thành ở Nhật Bản phải duy trì số đo vòng eo thấp hơn ngưỡng nhất định nên ta biết rằng ở nước này "béo phì" cũng là phạm pháp.
- (1) Tham khảo dòng 5-7
(2) Tham khảo dòng 9-10
(3) Thông tin ở dòng 12-14 cho biết quy định về số đo vòng eo tối đa được chấp thuận đối với nam giới và nữ giới trưởng thành tại Nhật Bản.
- Cụm **against the law** (vi phạm pháp luật) có nghĩa tương đương với từ **illegal** (phạm pháp).
Ở đây, hút thuốc lá là vi phạm pháp luật.
= Ở đây, hút thuốc lá là phạm pháp.
- That's because** ~: Đó là vì ~ / **That's why**: Đó là lý do vì sao ~
(1) Tom rất khỏe mạnh. Đó là vì anh ấy tập thể dục mỗi ngày.
(2) Tôi rất yêu động vật. Đó là lý do vì sao tôi muốn trở thành bác sĩ thú y.

Dịch nghĩa

Trên thế giới có rất nhiều luật lệ rất hài hước. Có thể bạn sẽ phải bật cười khi nghe về những điều luật này. Nhưng bạn sẽ gặp rắc rối nếu không tuân theo chúng.

Ở Singapore, nhai kẹo cao su là vi phạm pháp luật. Singapore vốn nổi tiếng sạch sẽ. Nếu nhổ bã kẹo cao su trên đường, bạn sẽ phải nộp phạt khoảng 1.000 đô-la.

Ở Samoa, một hòn đảo thuộc Thái Bình Dương, quên sinh nhật vợ là một tội. Đó là vì người Samoa tin rằng phụ nữ hạnh phúc sẽ xây dựng nên gia đình hạnh phúc.

Ở Nhật Bản, béo phì là phạm pháp. Đối với người trưởng thành trong độ tuổi 40 đến 74, vòng eo tối đa là 85 cm (33,5 inch) đối với nam giới và 90 cm (35,4 inch) đối với nữ giới.

Phân tích câu

There are a lot of funny laws / around the world. / You might laugh out loud / when you learn
 Có rất nhiều luật buồn cười / khắp thế giới / Bạn có thể bật cười / khi bạn nghe

about them. / But you will get into trouble / if you don't follow them. /
 về chúng / Nhưng bạn sẽ gặp rắc rối / nếu bạn không tuân theo chúng /

In Singapore, / ❶ it is against the law / to chew gum. / Singapore is well known / for its being
 Ở Singapore / đó là vi phạm pháp luật / khi nhai kẹo cao su / Singapore nổi tiếng / với sự sạch sẽ của mình /

clean. / If you spit out chewing gum / on the streets, / you have to pay a fine / of about \$1,000. /
 Nếu bạn nhổ bã kẹo cao su / trên đường / bạn phải nộp phạt / khoảng 1.000 đô-la /

In Samoa, / an island in the Pacific, / ❷ forgetting your wife's birthday / is a crime. / That's
 Ở Samoa / một hòn đảo ở Thái Bình Dương / quên sinh nhật vợ của bạn / là một tội / Đó là vì /

because / ❸ people in Samoa believe / happy women make happy families. /
 người Samoa tin rằng / phụ nữ hạnh phúc xây dựng nên gia đình hạnh phúc /

In Japan, / ❹ being overweight / is illegal. / For adults / aged 40 to 74, / the maximum waistline
 Ở Nhật Bản / thừa cân / là phạm pháp / Với người trưởng thành / ở độ tuổi 40 đến 74 / vòng eo tối đa

cannot be more than 85 centimeters (33.5 inches) / for men / or 90 centimeters (35.4 inches) /
 không thể hơn 85 cm (33,5 inch) / đối với đàn ông / hoặc 90 cm (35,4 inch) /

for women. /
 đối với phụ nữ /

❶ Ở đây, **it** là chủ ngữ giả, **to chew gum** là chủ ngữ thật.

❷, ❹ **forgetting ~ birthday** và **being overweight** là danh động từ đóng vai trò chủ ngữ số ít và đi kèm với động từ **is**.

❸ **people in Samoa believe (that) happy women ~**: Liên từ **that** đứng giữa **believe** và **happy** đã được lược bỏ.

33

Mối – kiến trúc sư vĩ đại trong giới tự nhiên

p. 110~111

1 ❹ 2 ❷ 3 (1) F (2) T (3) T 4 was caught by the police

Đọc hiểu

- Bài đọc nói về việc tòa nhà trung tâm thương mại Eastgate được xây dựng phòng theo kiến trúc tổ mối nhằm duy trì sự mát mẻ bên trong.
- (A) Dù bên ngoài trời rất nóng nhưng bên trong (inside) tòa nhà lại mát và dễ chịu.
 (B) Bất chấp cái nóng ở châu Phi, bên trong tổ mối vẫn luôn mát mẻ (cool).
 (C) Tòa nhà mô phỏng thiết kế của tổ mối tiêu thụ ít (less) năng lượng hơn so với các công trình khác.
- (1) Nội dung bài đọc chỉ đề cập đến việc tổ mối có các ống làm mát và lỗ thông khí giúp chống lại thời tiết nóng bức chứ không nhắc tới hệ thống sưởi ấm.
 (2) Tham khảo dòng 7-10
 (3) Tham khảo dòng 13-14
- Ta hoàn thành câu bằng cách sử dụng cấu trúc bị động "**be + p.p. + (by + tân ngữ)**".

Đọc hiểu

Ở châu Phi, có một tòa nhà rất kỳ diệu. Ngay cả khi thời tiết bên ngoài đang rất nóng thì bên trong tòa nhà vẫn mát và dễ chịu. Vậy đâu là bí mật? Tòa nhà này được thiết kế mô phỏng tổ của một loài côn trùng được gọi là mối.

Vài năm trước, các nhà khoa học phát hiện ra một sự thật thú vị về loài mối châu Phi. Tổ của chúng luôn mát mẻ bên trong bất chấp cái nóng của châu lục này. Bí mật chính là những ống khói làm mát và rất nhiều các ống thông khí. Khí mát đi vào qua các đường ống dưới lòng đất, sau đó chuyển thành luồng khí nóng thoát ra ngoài qua các ống khói. Người ta đã áp dụng ý tưởng này để thiết kế một tòa nhà ở châu Phi. Đó chính là Trung tâm Thương mại Eastgate ở Zimbabwe. Ban ngày, tòa nhà luôn mát lạnh mà không cần điều hòa. Vậy nên lượng điện năng mà công trình này tiêu thụ ít hơn những tòa nhà khác tới 90%!

Phân tích câu

- ❶ **There is a wonderful building / in Africa. / Even when / the weather outside is too hot, /**
 Có một tòa nhà tuyệt vời / ở châu Phi / Ngay cả khi / thời tiết bên ngoài rất nóng /
- it is nice and cool / inside the building. / What's the secret? / The building was designed / like the**
 nó dễ chịu và mát mẻ / bên trong tòa nhà / Bí mật là gì? / Tòa nhà được thiết kế / giống như
- houses of ❷ insects / called termites. /**
 tổ của của loài côn trùng / gọi là mối /
- A few years ago, / scientists found out / an interesting fact / about African termites. / Their houses**
 Vài năm trước / các nhà khoa học phát hiện ra / một sự thật thú vị / về loài mối châu Phi / Tổ của chúng
- always ❸ stay cool / inside, / even in the African heat. / The secret is cooling chimneys and many**
 luôn mát mẻ / bên trong / thậm chí cả trong cái nóng của châu Phi / Bí mật là các ống khói làm mát và nhiều
- air tunnels. / Cool air comes in / through the underground tunnels, / then turns into hot air /**
 ống thông khí / Không khí mát đi vào / thông qua các đường ống dưới lòng đất / sau đó biến thành khí nóng /
- and goes out / through the chimneys. / People used the idea / ❹ to design a building / in Africa. /**
 và thoát ra / qua các ống khói / Con người sử dụng ý tưởng này / để thiết kế một tòa nhà / ở châu Phi /
- It is the Eastgate Shopping Center / in Zimbabwe. / During the day, / this building stays cool /**
 Đó là Trung tâm Thương mại Eastgate / ở Zimbabwe / Vào ban ngày / tòa nhà này luôn mát /
- without air conditioning. / So it uses / 90 percent ❺ less energy / than other buildings! /**
 mà không cần điều hòa / Nên nó sử dụng / ít hơn 90% năng lượng / so với tòa nhà khác! /

- ❶ **There + be:** có ~

eg. **There are** many girls in the park. *Có nhiều cô gái trong công viên.*

- ❷ **... called:** được gọi là ~. (Cụm **called termites** đóng vai trò bổ nghĩa cho từ **insects**).

- ❸ **stay cool:** duy trì sự mát mẻ. (Từ **stay** đi kèm một tính từ với ý nghĩa “duy trì liên tục một trạng thái nào đó”).

eg. He **stayed angry** for long. *Anh ấy giận rất lâu.*

- ❹ **to design** có dạng “to-động từ nguyên thể” được sử dụng như một trạng từ chỉ mục đích với nghĩa “để làm gì”.

- ❺ **less** là dạng so sánh của **little** và mang nghĩa “ít hơn”.

Đáp án

1 ④ 2 ③ 3 ① 4 ① 5 ③ 6 much 7 was designed 8 That was because it was made by a famous director.

Giải thích

1. **crime:** hành vi phạm tội, tội ác

Ăn trộm tiền là hành vi phạm tội.

① luật

② bí mật

③ nhân loại

2. **overweight:** thừa cân, béo phì

Timmy bị béo phì nên anh ấy sẽ sớm thực hiện chế độ ăn kiêng.

① yên lặng

② tự nhiên

④ dưới lòng đất

3. **chew:** nhai (thức ăn)

Tôi bị đau răng nên không thể nhai kỹ thức ăn được.

② nhỏ giọt

③ bảo vệ

④ tấn công

4. **spit** (nhổ) là hành động "push food out of one's mouth" (đẩy thức ăn ra khỏi miệng).

② **chimney** (ống khói): đường ống mà qua đó khói bay lên không trung

③ **law** (luật): hệ thống quy tắc mà con người phải tuân theo

④ **tunnel** (đường hầm, đường ống): không gian dài hẹp bên dưới hoặc xuyên qua lòng đất

5. **fine:** ổn, tuyệt; tiền phạt

• Nhóm đã thể hiện một màn trình diễn tuyệt vời.

• Gã tài xế phải nộp 60 đô-la tiền phạt vì vi phạm tốc độ.

① ổn, tốt

② tiền

③ ồn ào

6. Sử dụng **much** để nhấn mạnh mức độ so sánh.

Việc tăng cân dễ hơn nhiều so với giảm cân.

7. Sử dụng cấu trúc bị động "động từ **be** + p.p. + (**by** + tân ngữ)" mang nghĩa "được/bị ~".

Tòa nhà này được thiết kế bởi một nghệ sĩ.

8. Sử dụng cấu trúc **That was because** ~ (Đó là vì ~) và thể bị động để hoàn thành câu.

34 Nhìn một biết mười

p. 114~115

Đáp án

1 ④ 2 ⑤ 3 (B) - (A) - (D) - (C) 4 (1) trả lại (2) gửi trả lại cuốn sách của tôi

Giải thích

- Trong câu sau chỗ trống, người phụ nói rằng những trang giấy vẫn còn bị dính vào nhau, vì thế phương án cần điền là (4) “ông chưa đọc hết mọi trang đâu”.
 ① ông đã làm mất vài trang
 ② ông không thích truyện của tôi
 ③ truyện của tôi vẫn chưa đến nơi
 ⑤ ông đã xem kỹ câu chuyện
- Câu được gạch chân cuối bài là “Cô có ăn hết cả một quả trứng để biết nó bị hỏng không?” hàm ý nói rằng ta chỉ cần nhìn vào một phần cũng nắm được toàn bộ tình trạng.
- (B) Người phụ nữ đã gửi truyện đến cho biên tập viên. (Tham khảo dòng 1-2)
 (A) Biên tập viên gửi trả truyện cho người phụ nữ. (Tham khảo dòng 2)
 (D) Người phụ nữ nổi giận và viết thư gửi đến biên tập viên. (Tham khảo dòng 2-3)
 (C) Biên tập viên đã gửi thư hồi đáp giải thích lý do tại sao ông từ chối truyện của cô ấy. (Tham khảo dòng 9-10)
- (1) Tôi sẽ trả lại số tiền đó.
 (2) Hãy bảo anh ấy trả lại cuốn sách của tôi.

Dịch nghĩa

Có lần, một người phụ viết một truyện dài và gửi nó đến cho một biên tập viên nổi tiếng. Vài tuần trôi qua, truyện của cô bị gửi trả lại. Cô ấy rất tức giận. Cô viết thư gửi đến biên tập viên kia:
 “Thưa ông. Hôm qua ông đã gửi trả lại truyện của tôi. Sao ông biết rằng đó không phải là truyện hay? Tôi biết chắc ông chưa đọc hết tất cả các trang. Trước khi gửi truyện cho ông, tôi đã dán ba trang 18, 19 và 20 lại với nhau. Khi nó bị trả về, mấy trang đó vẫn dính với nhau.”
 Biên tập viên hồi âm rằng: “Thưa cô. Liệu cô có ăn hết cả một quả trứng để biết nó bị hỏng không?”

Phân tích câu

A woman once wrote / a long story / and ❶ sent it / to a famous editor. / After a few weeks, / her
 Một người phụ nữ từng viết / một truyện dài / và gửi nó / đến một biên tập viên nổi tiếng / Sau vài tuần /

story came back. / The woman was angry. / She wrote to the editor: /
 truyện của cô trở lại / Người phụ nữ đã rất tức giận / Cô viết cho biên tập viên /

“Dear Sir. / Yesterday you sent back / my story. / How do you know / it’s not a good story? / I’m
 Thưa ông / Hôm qua ông gửi lại / truyện của tôi / Sao ông biết / nó không phải là một truyện hay? / Tôi

sure / you didn’t read every page. / Before ❷ I sent you / the story, / I glued together / pages 18, 19
 chắc chắn / ông đã không đọc tất cả các trang / Trước khi tôi gửi ông / câu chuyện / tôi đã dán lại với nhau / các trang 18, 19 và 20 /

and 20. / When the story came back, / the pages were still stuck together.” /

Khi truyện được trả về /

các trang đó vẫn còn dính lại với nhau /

The editor wrote back: / “Dear Madam. / Do you eat all of an egg / ③ to know it is ④ bad?” /

Biên tập viên hồi âm /

Thưa cô /

Liệu cô có ăn cả một quả trứng /

để biết nó bị hỏng? /

①, ② **send** + sb + sth: gửi cho ai cái gì (= **send** + sth + **to** + sb)

eg. I sent you the story. = I sent the story to you.

③ • “**to**-động từ nguyên thể” dùng để chỉ mục đích: để ~

eg. I made this **to please** her. Tôi làm cái này để làm cô ấy vui.

• Liên từ **that** sau **know** đã được lược bỏ.

④ Ở đây, từ **bad** có nghĩa là “(thực phẩm) bị hỏng”.

eg. James had **bad** meat yesterday. Hôm qua James đã ăn phải thịt bị hỏng.

35

Răng cá mập mọc mới mỗi ngày

p. 116-117

Đáp án

1 ④ 2 (1) T (2) F (3) T 3 Việc răng cá mập luôn trong tình trạng trẻ và khỏe.

4 (1) it (2) one

Giải thích

1. Cá mập không cần phải lo lắng về (A) việc mất răng vì răng mới của chúng (B) mọc trong suốt cuộc đời.

① việc dọn dẹp – mọc

② việc dọn dẹp – ở lại

③ việc mất – thay đổi

⑤ việc vỡ – ở lại

2. (1) Tham khảo dòng 2

(2) Dòng 3-4 cho biết “khi cá mập mất một chiếc răng, một chiếc khác sẽ mọc lên thế vào vị trí đó”.

(3) Tham khảo dòng 9

3. Câu chứa từ **That** có nội dung “Đó là lý do vì sao cá mập lại có nhát cần mạnh đến vậy”. Ở đây, từ **That** đại diện cho câu “They always stay young and healthy” nằm trước đó.

4. (1) Ta dùng đại từ **it** để thay thế cho đối tượng **this shirt** được nhắc đến trước đó.

Chiếc áo này quá nhỏ. Tôi không thích nó.

(2) Ta dùng đại từ **one** để thay thế cho danh từ chung chung **a pen** được nhắc đến trước đó.

Tôi không có cây bút nào. Anh có thể cho tôi mượn một cái được không?

Đọc hiểu

Cá mập là những sát thủ đáng sợ, nhưng chúng cũng là một loài vật thú vị. Răng của chúng rụng mỗi ngày. Mỗi chiếc răng chỉ tồn tại trong vòng 10 ngày. Cá mập sẽ mất vài chiếc răng mỗi khi chúng cần phay vào con mồi. Khi cá mập mất một chiếc răng, một chiếc khác sẽ mọc lên để lấp vào vị trí đó. Vậy nên răng cá mập chẳng bao giờ có cơ hội trở nên già quá. Chúng luôn ở tình trạng trẻ và khỏe. Đó là lý do vì sao cá mập lại có nhát cần mạnh đến thế.

Loài người chỉ có hai bộ răng trong suốt cuộc đời. Thế mà trong đời mình, cá mập lại mọc tới hàng ngàn chiếc răng mới. Chúng không bao giờ phải lo lắng về việc mất răng cả. Chúng thật may mắn làm sao!

3. Ý ⑤ “Xin lỗi bạn bè khi bạn đang ở cùng người khác” không được đề cập đến trong bài đọc.

- ① Tốt hơn là không biện minh gì. (Tham khảo dòng 4)
- ② Bạn nên nói cho bạn mình biết tại sao bạn lại xin lỗi họ. (Tham khảo dòng 5-7)
- ③ Nói với người bạn đó về việc bạn sẽ làm gì để tránh mắc lỗi tương tự sau này. (Tham khảo dòng 8)
- ④ Nếu bạn của bạn không tha thứ, hãy chờ đến khi cô/cậu ấy sẵn sàng. (Tham khảo câu 11-12)

Một hôm, bạn cãi nhau với bạn của mình. Sau đó, bạn cảm thấy thật tệ và muốn xin lỗi người bạn ấy.

Dưới đây là một vài lời khuyên hữu ích về cách nói lời xin lỗi:

- Chỉ cần nói rằng bạn xin lỗi. Đừng đưa ra lời biện minh nào cả.
- Nói cho người bạn đó biết lý do chính xác tại sao bạn lại xin lỗi. Ví dụ như thay vì nói “Tôi xin lỗi”, hãy nói “Tôi xin lỗi vì đã nói xấu cậu trước mặt bạn bè cậu”.
- Nói với người bạn đó về việc bạn sẽ làm gì để tránh lặp lại vấn đề này. Ví dụ, bạn có thể nói “Lần sau nếu có điều gì muốn nói với cậu, tôi sẽ nói riêng”.

Ngay cả khi bạn đã làm mọi cách kể trên mà người bạn ấy vẫn không tha thứ, vậy bạn có thể làm gì đây? Trong trường hợp đó, cách tốt nhất là chờ đợi. Khi đã sẵn sàng, bạn ấy sẽ liên lạc với bạn.

Phân tích câu

One day, / you argue with your friend. / Later you feel bad about it / and want to apologize. /
Một hôm / bạn cãi nhau với bạn mình / Sau đó bạn cảm thấy việc này thật tệ / và muốn xin lỗi /

Here are some good tips / on ① how to apologize: /

Đây là một số lời khuyên hữu ích / về cách xin lỗi /

- Just ② say / you're sorry. / Don't make any excuses. /

Chỉ cần nói / bạn xin lỗi / Đừng đưa ra bất kỳ lý do bào chữa nào /

- Tell your friend exactly / ③ why you're sorry. / For example, / instead of just saying “I'm sorry,” /

Nói với bạn mình chính xác / tại sao bạn lại xin lỗi / Ví dụ như / thay vì chỉ nói “Tôi xin lỗi” /

say, / “I'm sorry for speaking ill of you / in front of your friends.” /

hãy nói / Tôi xin lỗi vì đã nói xấu cậu / trước mặt bạn bè cậu /

- Tell your friend / ④ what you'll do / next time / to avoid this problem. / For example, / you can

Nói với bạn mình / điều bạn sẽ làm / lần tới / để tránh vấn đề này / Ví dụ như / bạn có thể

say, / “Next time / if there's anything / I want to tell you, / I will speak to you / in private.” /

nói / Lần sau / nếu có chuyện gì đó / tôi muốn nói với cậu / tôi sẽ nói với cậu riêng

What can you do / if your friend still doesn't forgive you / even after you do all of the above? /

Bạn có thể làm gì / nếu người bạn đó vẫn không tha thứ cho bạn / dù sau khi bạn làm tất cả những điều trên? /

In that case, / ⑤ it is best to wait. / When your friend is ready, / he or she will contact you. /

Trong trường hợp đó / tốt nhất là chờ đợi / Khi bạn của bạn đã sẵn sàng / cậu ấy hoặc cô ấy sẽ liên lạc với bạn /

① “how + to + động từ nguyên thể”: cách làm gì

eg. Teach me **how to swim**. *Hãy dạy tôi cách bơi.*

② Liên từ **that** đứng giữa **say** và **you're sorry** đã được lược bỏ.

③, ④ **why you're sorry** và **what you'll do** là câu hỏi gián tiếp với cấu trúc “từ để hỏi + chủ ngữ + động từ” đóng vai trò bổ nghĩa cho động từ **tell** phía trước.

⑤ **it** là chủ ngữ giả, **to wait** là chủ ngữ thật.

Điền vào chỗ trống

- 1 ① 2 ③ 3 ① 4 ④ 5 come back 6 pay back 7 write back
8 ones 9 one

Chọn từ thích hợp

1. **glue:** keo dán
Bạn có thể dùng keo để dán hai tờ giấy này lại với nhau.
② con mồi ③ tế bào ④ dấu hiệu
2. **excuse:** lời bào chữa, cái cớ
Cậu lại trễ giờ! Lần này là cái cớ gì đây?
① lời khuyên ② khả năng ④ miếng cắn
3. **editor:** biên tập viên
người hiệu chỉnh và thay đổi nội dung văn bản hoặc phim trước khi chúng được đem đi in hoặc công chiếu
② kỹ sư ③ phóng viên ④ đạo diễn, giám đốc
4. **in private:** riêng tư, kín đáo, bí mật
5. **come back:** trở về
Cô ấy tin rằng ngày nào đó con trai mình sẽ trở về.
6. **pay back:** trả lại (tiền)
Ken đã hứa trả lại tiền, nhưng anh ta lại không trả.
7. **write back:** hồi âm (thư)
Tôi gửi thư cho Jack, nhưng cậu ấy vẫn chưa hồi âm cho tôi.
8. Đại từ **ones** dùng để chỉ danh từ số nhiều **gloves** (đôi găng tay) được nhắc đến trước đó.
Hôm qua tôi làm mất đôi găng tay. Tôi phải mua đôi mới thôi.
9. Đại từ **one** dùng để chỉ danh từ chung chung **balloon** (quả bóng bay) xuất hiện trước đó.
Kate cho tôi một quả bóng bay màu hồng, nhưng tôi muốn quả màu xanh lá cơ.



NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Trụ sở chính:

Số 46, Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 0084.24.38253841 – Fax: 0084.24.38269578

Chi nhánh:

Số 7, Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 0084.28.38220102
Email: marketing@thegioipublishers.vn
Website: www.thegioipublishers.vn

READER'S BANK LEVEL 3

Bộ sưu tập cực đỉnh những bài đọc hấp dẫn và bổ ích giúp nâng cao kỹ năng đọc hiểu!

Chịu trách nhiệm xuất bản:

GIÁM ĐỐC – TỔNG BIÊN TẬP
TS. TRẦN ĐOÀN LÂM

Biên tập: Bùi Hương Giang

Sửa bản in: Nguyễn Nhiên

Thiết kế bìa: Nguyễn Tất Sỹ

Trình bày: Thu Trang

In 3.000 bản, khổ 19 cm x 26 cm tại Công ty Cổ phần In và Thương mại Quốc Duy
Địa chỉ: Số 9, ngách 130/1, ngõ 130 phố Đốc Ngũ, P. Vinh Phúc, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội.
Xưởng SX: Trụ Cầu N25, Đường Tân Xuân, P. Đông Ngạc, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Số xác nhận ĐKXB: 3090-2020/CXBIPH/08-158/ThG.

Quyết định xuất bản số: 897/QĐ-ThG cấp ngày 21 tháng 08 năm 2020.

Mã ISBN: 978-604-77-8247-5

In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ALPHA

www.alphabooks.vn

TẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 3, Số 11A, Ngõ 282 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

***Tel:** (84-24) 3 722 6234 | 35 | 36 ***Fax:** (84-24) 3722 6237 ***Email:** info@alphabooks.vn

Phòng kinh doanh: *Tel/Fax: (84-24) 3 773 8857 ***Email:** sale@alphabooks.vn

TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh: 138C Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

***Tel:** (84-28) 3 8220 334 | 35